

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Thông tin về cơ sở	1
2. Căn cứ pháp lý lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.....	2
Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	5
1. Tên chủ cơ sở:.....	5
2. Tên cơ sở:	5
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:.....	5
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....	5
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:	6
3.2.1. Quy trình sản xuất dây dẫn.....	6
3.2.2. Quy trình sản xuất tai nghe.....	8
3.2.3. Quy trình sản xuất, gia công máy khuếch tán hơi nước, máy khuếch tán tinh dầu	9
3.2.4. Quy trình sản xuất và gia công bộ sạc của điện thoại di động và các thiết bị điện tử khác:	11
3.2.5. Quy trình thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn	12
3.3. Sản phẩm của cơ sở:	13
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	14
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu cho giai đoạn vận hành của cơ sở.....	14
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	15
4.3. Nhu cầu sử dụng nước.....	15
4.4. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của cơ sở	16
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:.....	17
5.1. Vị trí địa lý của cơ sở	17
5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	18
5.3. Hiện trạng sản xuất của cơ sở.....	21
5.4. Hiện trạng thực hiện các công trình bảo vệ môi trường	21
5.4.1. Các thủ tục môi trường đã thực hiện	21
5.4.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện	21
Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	23
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	23

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	25
Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	29
1. Các công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải của cơ sở	29
1.1. Các công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa	29
1.2. Các công trình, biện pháp thu gom thoát nước thải	31
1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải sinh hoạt	31
1.2.2. Công trình xử lý nước thải đã đầu tư xây dựng và lắp đặt	34
1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý	49
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải trong quá trình hoạt động của cơ sở	50
2.1. Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở	50
2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải do các phương tiện giao thông	54
2.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nhiệt, bụi từ khu vực nhà xưởng	54
2.4. Khí thải do máy phát điện	55
3. Công trình xử lý, thu gom chất thải rắn thông thường	56
3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:	56
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp:	56
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:	58
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	59
5.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn	59
5.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung	59
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	60
6.1. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động	60
6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông	60
6.3. Biện pháp đảm bảo phòng chống cháy nổ (PCCC)	61
6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với máy nén khí	62
6.5. Biện pháp phòng ngừa sự cố ngập úng	63
6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	63
6.7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung	69
6.8. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố các hệ thống xử lý khí thải	70
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:	71
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:	71
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:	72
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học:	72
Chương IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	73

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	73
1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải	73
1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	74
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:	77
2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải.....	77
2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải	77
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	79
3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung.....	79
3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....	80
4. Nội dung đề nghị cấp phép về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	80
4.1. Quản lý chất thải.....	80
4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	82
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: ...	83
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:	83
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	84
1. Kết quả quan trắc môi trường định kì đối với nước thải	84
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	85
Chương VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	90
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở:	90
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	90
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	90
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	94
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	94
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	95
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	96
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	97

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	:	Bê tông cốt thép
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
CTNH	:	Chất thải nguy hại
KCN	:	Khu công nghiệp
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
TCXD	:	Tiêu chuẩn xây dựng
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	:	Tài nguyên môi trường
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1: Nhu cầu sử dụng nguyên liệu cho hoạt động sản xuất của cơ sở dự kiến trong 01 năm.....	14
Bảng 1. 2: Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ giai đoạn vận hành của cơ sở.....	16
Bảng 1. 3: Tọa độ không chế góc của cơ sở (Theo hệ tọa độ VN-2000).....	17
Bảng 1. 4: Các hạng mục công trình của cơ sở	18
Bảng 2. 1: Đặc trưng cơ bản của nước thải theo ngành thu hút vào KCN Vân Trung .	26
Bảng 3. 1: Các thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước mưa của cơ sở	30
Bảng 3. 2: Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở	32
Bảng 3. 3: Danh mục vật liệu, máy móc, thiết của trạm xử lý nước thải.....	38
Bảng 3. 8: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn	52
Bảng 3. 9: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh của cơ sở.....	57
Bảng 3. 10: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở.....	58
Bảng 5. 1: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải sau xử lý tại nhà máy	84
Bảng 5. 2: Kết quả quan trắc môi trường định kì đối với khí làm việc tại nhà máy	86
Bảng 5. 3: Kết quả quan trắc môi trường định kì đối với khí thải tại nhà máy.....	88
Bảng 6. 1: Bảng thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....	90
Bảng 6. 2: Kế hoạch lấy mẫu đối với nước thải và khí thải.....	90
Bảng 6. 3: Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải và khí thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất	92
Bảng 6. 4: Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải và khí thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình trong giai đoạn vận hành ổn định	93

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Quy trình sản xuất gia công dây mạng.....	7
Hình 2: Quy trình sản xuất và gia công dây HDMI, cáp âm thanh.....	8
Hình 3: Sơ đồ quy trình sản xuất gia công cáp USB cáp máy in, cáp âm thanh, cáp màn hình, cáp viễn thông	10
Hình 4: Quy trình sản xuất gia công vỏ ốp bằng Silicon dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác.....	12
Hình 5: Quy trình sản xuất gia công vỏ bằng nhựa dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác	13
Hình 6: Vị trí của cơ sở	18
Hình 7: Sơ đồ thu gom nước mưa của cơ sở.....	30
Hình 8: Sơ đồ thiết kế hệ thống rãnh thoát nước mưa	30
Hình 9: Hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở.....	31
Hình 10: Sơ đồ quản lý nước thải phát sinh khi hoạt động của cơ sở.....	32
Hình 11: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy.....	36
Hình 12: Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải của cơ sở	50
Hình 13: Mô hình thiết kế hệ thống xử lý khí thải.....	51
Hình 14: Sơ đồ nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên.....	55

MỞ ĐẦU

1. Thông tin về cơ sở

Cơ sở “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam” do Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam làm chủ đầu tư được thực hiện tại nhà xưởng E08, Khu công nghiệp Vân Trung, phường Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đã được Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9883220611; chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 8 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12 tháng 8 năm 2020.

Phạm vi báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam” với mục tiêu hoạt động là: sản xuất gia công dây mạng, dây cáp âm thanh, dây HDMI, cáp viễn thông, cáp máy in, cáp màn hình, cáp USB, đầu nối vào dây dẫn của các loại thiết bị điện tử gia công lắp ráp đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử; Sản xuất gia công vỏ ốp bằng silicon dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác; Sản xuất gia công vỏ bằng nhựa dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác và dự án đăng ký xuất khẩu 100% sản phẩm có tổng mức đầu tư là 29,77 tỷ đồng. Do đó, theo Khoản 3, Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, cơ sở thuộc dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Quy mô đầu tư của cơ sở: Sản phẩm dây mạng, dây cáp: 20.000.000 sản phẩm/năm; Sản phẩm vỏ ốp bằng Silicon: 6.000.000 sản phẩm/năm; Sản phẩm vỏ ốp bằng nhựa: 24.000.000 sản phẩm/năm. Quy chiếu theo mục số 17, phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn.

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 và đang vận hành ổn định.

Từ những lý lẽ trên, quy chiếu theo mục số 03, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và điểm c, khoản 3, điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp.

Do đó, Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam” gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang xem xét, trình UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt.

Cấu trúc và nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam” được trình bày theo quy định tại Phụ lục X ban hành

kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Căn cứ pháp lý lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho cơ sở “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam” được lập dựa trên các căn cứ pháp lý như sau:

a. Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2001;
- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 21/6/2012;
- Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2013;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 22/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày 18/6/2014;
- Luật An toàn vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 25/06/2015;
- Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2017;
- Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2019;
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020.

b. Nghị định

- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/1/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ quy định về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ban hành ngày 15/5/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

- Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ban hành ngày 15/5/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;
- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;
- Nghị định số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/03/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản;
- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

c. Thông tư

- Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 15/5/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh;
- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất;
- Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

d. Quyết định

- Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động (các tiêu chuẩn vẫn còn hiệu lực);

- Quyết định số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

- Quyết định số 2149/QĐ-Ttg ngày 17/12/2009 về phê duyệt chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 01/07/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

e. Tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam

- TCVN 33:2006 cấp nước-mạng lưới và công trình bên ngoài-Tiêu chuẩn thiết kế;
- QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung;
- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về không khí xung quanh;
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

- QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc;

- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hoá học tại nơi làm việc;

- QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Chương I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính: Nhà xưởng 08, lô CN-03, KCN Vân Trung, phường Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật: ông CAI CHENG MIAO
- + Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Ngày sinh: 17/10/1968
- + Giới tính: Nam Quốc tịch: Trung Quốc
- + Hộ chiếu số: E72510861 do Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an Trung Quốc cấp ngày 08/06/2016.
- + Địa chỉ thường trú: Số nhà 93 số 2 Shi Mu di, thôn Tie, thị trấn Dai Xu, huyện Xiang Shang, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc.
- + Chỗ ở hiện tại: Nhà xưởng CN-10-17, CN-10-18, CN-10-19, CN-10-21 KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2400846489; Đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2018 và thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 02 năm 2024 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

2. Tên cơ sở:

"Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam"

- Địa điểm thực hiện: Lô CN-03 (Thuê nhà xưởng E08 của công ty TNHH điện tử Broad Việt Nam), KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 9883220611 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp; chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 8 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12 tháng 8 năm 2020.
- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”;
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Theo khoản 5, Điều 1, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 8704856712, cơ sở có tổng vốn 29.770.000.000 VNĐ, Do đó, theo Khoản 3, Điều 10 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, cơ sở thuộc dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

- Mục tiêu của cơ sở: Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 9883220611 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp; chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 8 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12 tháng 8 năm 2020, mục tiêu của cơ sở như sau:

+ Sản xuất, gia công dây mạng, dây cáp âm thanh, dây HDMI, cáp viễn thông, cáp máy in, cáp màn hình, cáp USB, đầu nối vào dây dẫn của các loại thiết bị điện tử gia công lắp ráp đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử;

+ Sản xuất gia công vỏ ốp bằng silicon dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác;

+ Sản xuất gia công vỏ bằng nhựa dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác;

+ Dự án đăng ký xuất khẩu 100% sản phẩm và được áp dụng các quy định đối với doanh nghiệp chế xuất.

- Quy mô đầu tư của cơ sở như sau:

+ Sản phẩm dây mạng, dây cáp: 20.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản phẩm vỏ ốp bằng Silicon: 6.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản phẩm vỏ bằng nhựa: 24.000.000 sản phẩm/năm;

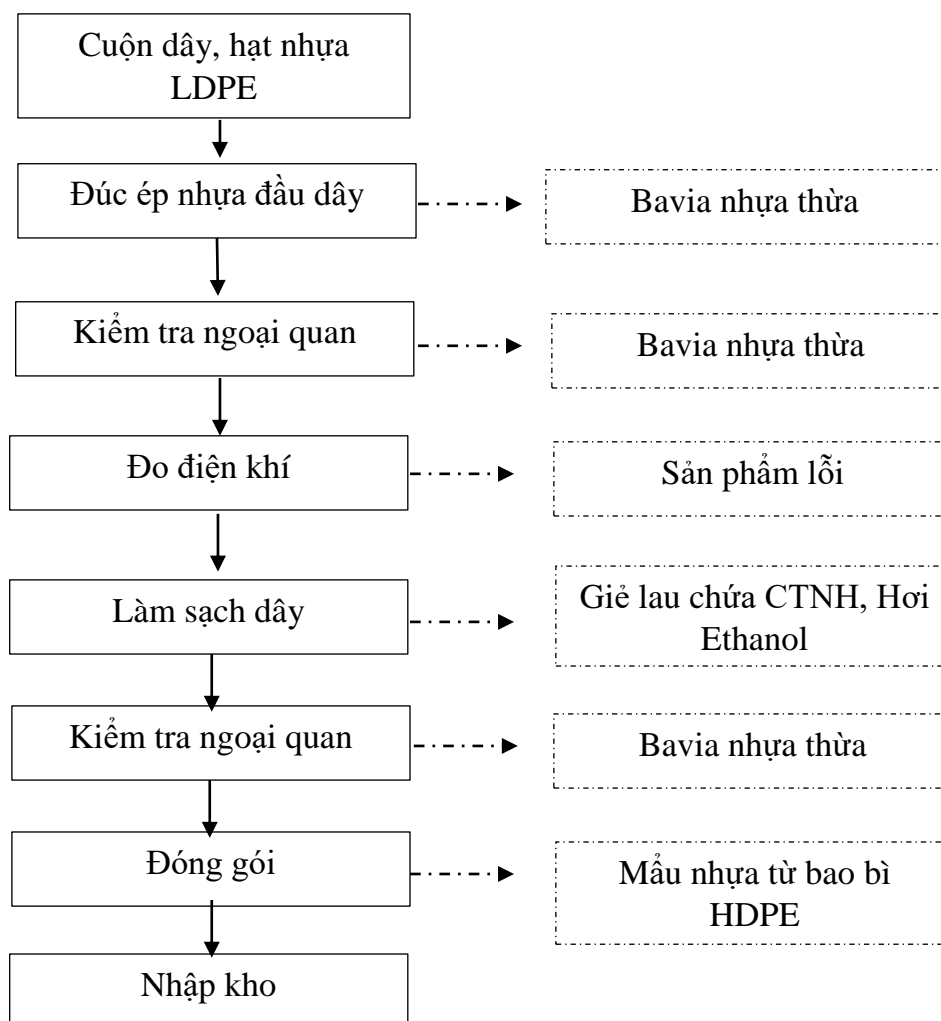
+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) đối với các mặt hàng có mã HS như sau (gồm 47 mã HS mục tiêu bổ sung): 3215, 3920, 3926, 4415, 7307, 7312, 7326, 8302, 8304, 8413, 8415, 8423, 8424, 8426, 8427, 8428, 8442, 8443, 8456, 8471, 8473, 8475, 8477, 8479, 8486, 8501, 8504, 8515, 8517, 8518, 8521, 8522, 8523 (không bao gồm các nhóm hàng đã ghi hình), 8525, 8528, 8531, 8534, 8536, 8537, 8543, 8544, 8547, 9006, 9027, 9031, 9401, 9403 doanh thu khoảng 1.000.000 USD/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

3.2.1. Quy trình sản xuất dây dẫn

a. Quy trình sản xuất và gia công dây mạng

Quy trình sản xuất dây dẫn của cơ sở được thể hiện dưới hình như sau:



Hình 1: Quy trình sản xuất gia công dây mạng

Thuyết minh quy trình:

Nguyên vật liệu đầu vào là cuộn dây đã có đầu cáp mạng.

Đúc ép nhựa đầu dây: Các đầu dây mạng được đặt vào khuôn của máy thành hình, tại công đoạn này các nguyên liệu được sử dụng là hạt nhựa LDPE. Hạt nhựa được đưa vào phễu rơi vào trục vít và các khe. Nhờ hệ thống hỗ trợ ép, trục vít sẽ xoay tròn và đưa hạt nhựa vào bên trong đi qua các vòng gia nhiệt khiến hạt nhựa bị làm mềm. Quá trình gia nhiệt tại máy thành hình làm nóng ống đúc và khi đạt đến một nhiệt độ nhất định (khoảng 100 °C) ren vít chuyển động. Động cơ quay ren vít đẩy hạt nhựa dọc theo mặt cắt bộ phận gia nhiệt và làm mềm nhựa. Ở nhiệt độ này, nguyên liệu chưa bị phân huỷ nên không phát sinh khí thải. Hạt nhựa chuyển sang trạng thái dẻo theo hình dạng khuôn đúc nhựa sẽ được tạo hình theo khuôn. Khuôn được đóng ép lại nhờ hệ thống thủy lực và phân kẹp. Thành phẩm được hình thành tại đây.

Kiểm tra ngoại quan: Sản phẩm sau khi được thành hình, công nhân sẽ tiến hành kiểm tra ngoại quan bằng cách quan sát tại đầu dây vừa được thành hình các dị vật như tạp chất, thiếu nhựa, tràn nhựa hoặc xước và cắt bỏ nhựa thừa. Công đoạn tiếp

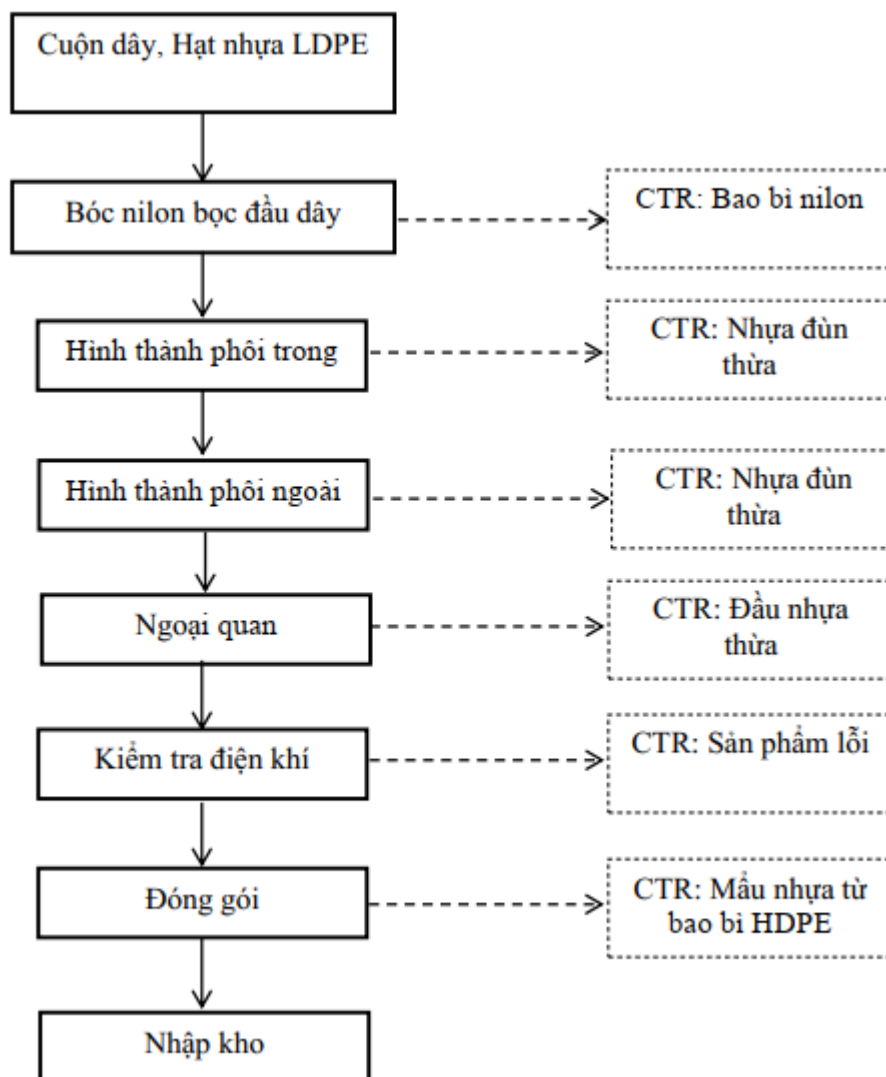
theo là đo điện 2 đầu của dây mạng bằng máy phân tích chứng nhận cấp Fluke và máy kiểm nghiệm dây tổng hợp, đầu dây được cắm vào máy kiểm tra nếu màn hình hiện PASS đồng nghĩa với sản phẩm đạt.

Làm sạch dây: Tại đây dây sẽ được làm sạch bằng chất tẩy rửa là cồn (Ethanol 96%), sau khi làm sạch dây sẽ được cuộn lại thành hình tròn và buộc bằng dây cố định.

Kiểm tra ngoại quan: Sản phẩm tiếp tục được tiến hành ngoại quan một lần nữa bằng cách cắt bỏ các bavias nhựa thừa và các sản phẩm lỗi.

Đóng gói: Cuối cùng sản phẩm đạt được đóng gói cẩn thận bằng túi HDPE, đóng thùng carton, sau đó cho nhập kho và xuất sang khách hàng.

b. Quy trình sản xuất và gia công dây HDMI, cáp âm thanh:



Hình 2: Quy trình sản xuất và gia công dây HDMI, cáp âm thanh

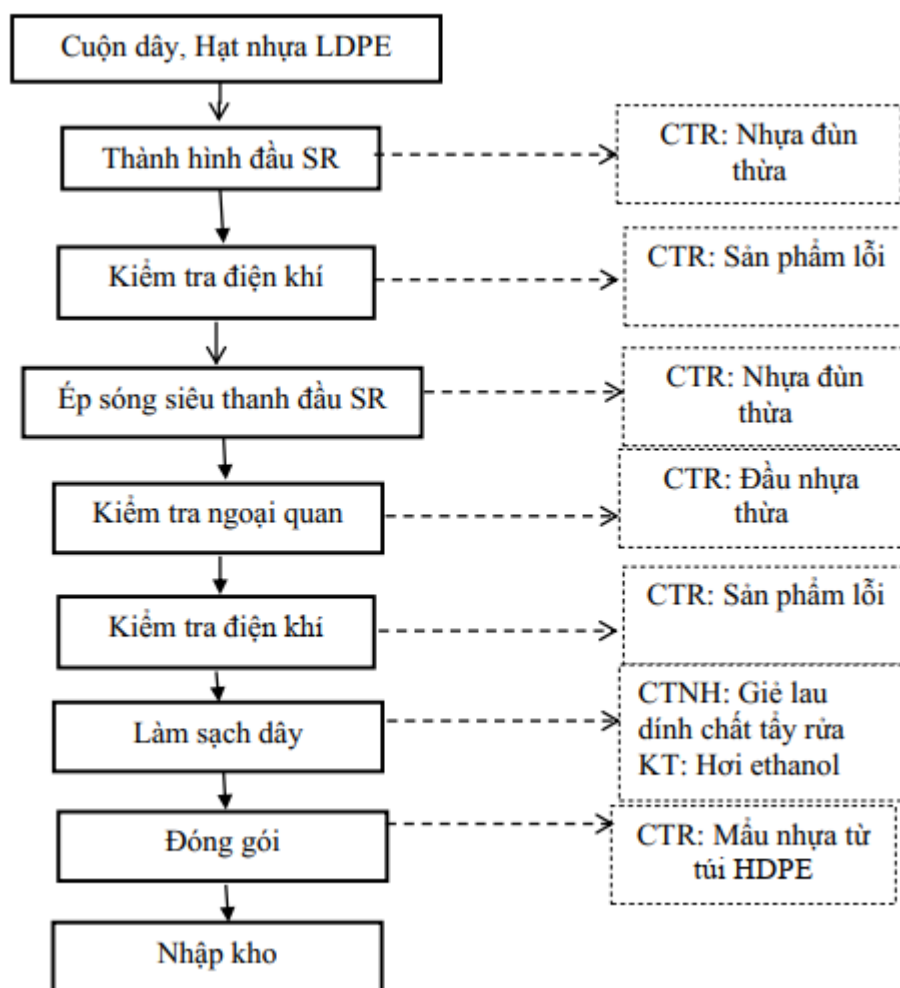
Thuyết minh quy trình:

Nguyên vật liệu đầu vào là cuộn dây có sẵn đầu AM, các cuộn dây được lấy ra khỏi thùng carton và tiến hành tháo bỏ nilon bọc đầu AM. Các dây sau khi được bỏ bao bì nilon sẽ được chuyển qua công đoạn hình thành phôi trong và phôi ngoài. Công đoạn hình thành phôi này thực hiện tương tự công đoạn đúc ép đầu nhựa dây mạng. Tại công đoạn này, các nguyên liệu được sử dụng là các hạt nhựa LDPE. Hạt nhựa được đưa vào phễu, rơi xuống trục vít vào các khe. Nhờ hệ thống hỗ trợ ép, trục vít sẽ xoay tròn và đưa hạt nhựa vào bên trong đi qua các vòng gia nhiệt, khiến hạt nhựa bị nung chảy. Quá trình gia nhiệt tại máy thành hình làm nóng ống đúc và khi đạt đến một nhiệt độ nhất định (với nhiệt độ khoảng 100°C), ren vít sẽ chuyển động. Động cơ quay ren vít, đẩy hạt nhựa dọc theo mặt cắt bộ phận gia nhiệt và làm mềm nhựa. Ở nhiệt độ này, nguyên liệu vừa bị nóng chảy, chưa xảy ra hiện tượng phân hủy nên trong công đoạn này không phát sinh khí thải.. Hạt nhựa chuyển sang trạng thái dẻo, theo hình dạng khuôn đúc, nhựa sẽ được tạo hình theo khuôn. Khuôn sẽ được đóng ép lại nhờ hệ thống thủy lực và phân kẹp. Thành phẩm sẽ được hình thành tại đây. Tiếp theo, công nhân sẽ tiến hành công đoạn ngoại quan bằng cách quan sát tại các đầu phôi vừa được thành hình các tạp chất, tràn nhựa, dị vật hoặc đầu nhựa thừa và tiến hành cắt bỏ.

Sau đó, các sản phẩm sẽ được kiểm tra điện khí dưới sự kiểm tra của máy phân tích chứng nhận cấp Fluke và máy kiểm nghiệm dây tổng hợp, đầu dây được cắm vào máy kiểm tra nếu màn hình hiện PASS đồng nghĩa với sản phẩm đạt.

Cuối cùng, các sản phẩm đạt sẽ được chuyển sang giai đoạn đóng gói bằng túi HDPE, đóng thùng carton và cho nhập kho rồi xuất sang khách hàng.

c. Quy trình sản xuất, gia công cáp USB cáp máy in, cáp âm thanh, cáp màn hình, cáp viễn thông



Hình 3: Sơ đồ quy trình sản xuất gia công cáp USB cáp máy in, cáp âm thanh, cáp màn hình, cáp viễn thông

Thuyết minh quy trình:

Nguyên vật liệu đầu vào là các cuộn dây đã có đầu cáp, công nhân tiến hành lấy các cuộn dây ra khỏi thùng carton và bắt đầu công đoạn hình thành đầu SR. Hình thành đầu SR được thực hiện tương tự công đoạn đúc ép đầu nhựa dây mạng. Các nguyên liệu sử dụng cho quá trình này là các hạt nhựa LDPE. Hạt nhựa được đưa vào phễu, rơi xuống trục vít vào các khe. Nhờ hệ thống hỗ trợ ép, trục vít sẽ xoay tròn và đưa hạt nhựa vào bên trong đi qua các vòng gia nhiệt, khiến hạt nhựa bị nung chảy. Quá trình gia nhiệt tại máy thành hình làm nóng ống đúc và khi đạt đến một nhiệt độ nhất định (với nhiệt độ khoảng 100oC), ren vít sẽ chuyển động. Động cơ quay ren vít, đẩy hạt nhựa dọc theo mặt cắt bộ phận gia nhiệt và làm mềm nhựa. Ở nhiệt độ này, nguyên liệu vừa bị nóng chảy, chưa xảy ra hiện tượng phân hủy nên trong công đoạn này không phát sinh khí thải. Hạt nhựa chuyển sang trạng thái dẻo, theo hình dạng khuôn đúc, nhựa sẽ được tạo hình theo khuôn. Khuôn sẽ được đóng ép lại nhờ hệ thống thủy lực và phân kẹp. Thành phẩm sẽ được hình thành tại đây. Bán sản phẩm được lấy ra và chuyển sang công đoạn kiểm tra điện khí. Các bán sản phẩm sẽ được

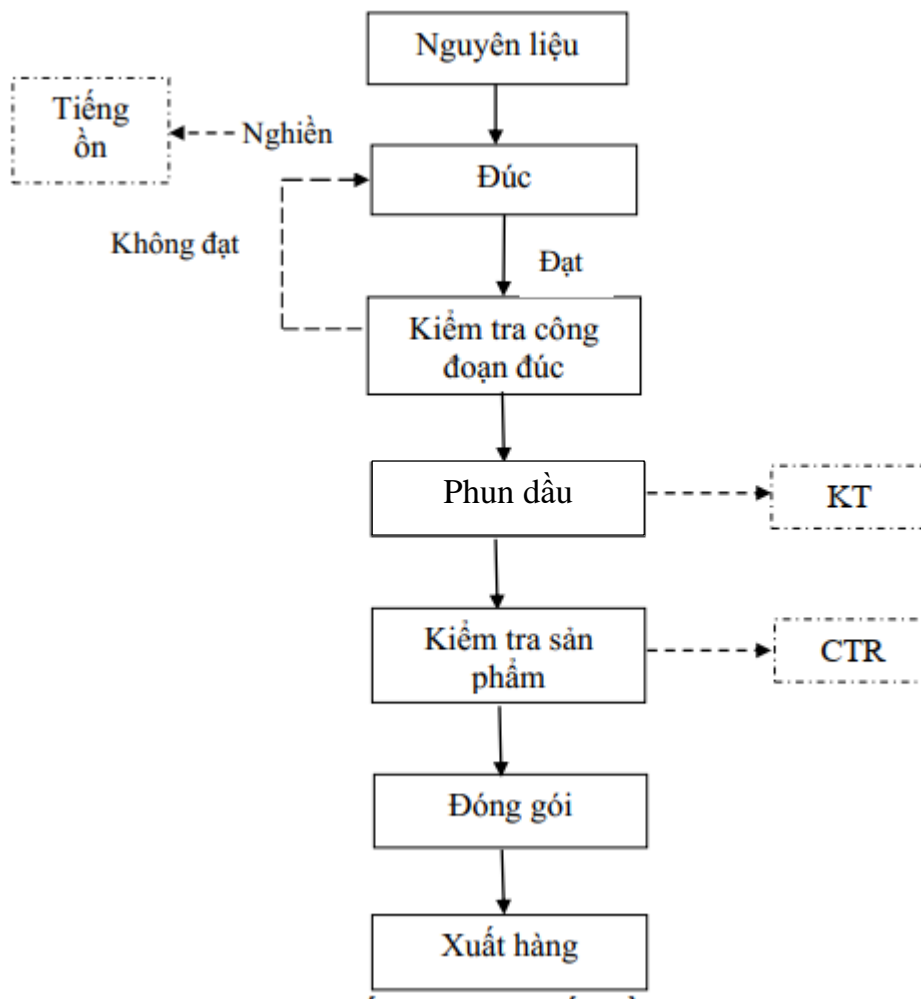
kiểm tra điện khí dưới sự kiểm tra của máy phân tích chứng nhận cấp Fluke và máy kiểm nghiệm dây tổng hợp, đầu dây được cắm vào máy kiểm tra nếu màn hình hiện PASS đồng nghĩa với sản phẩm đạt.

Công đoạn tiếp theo là quá trình ép sóng siêu thanh đầu SR, các bán sản phẩm sau khi được ngoại quan tiếp tục được đưa vào khuôn và tiến hành tương tự công đoạn thành hình đầu SR. Sau khi hoàn thành quá trình ép sóng siêu thanh các sản phẩm tiếp tục được kiểm tra điện khí bằng máy phân tích chứng nhận cấp Fluke và máy kiểm nghiệm dây tổng hợp, đầu dây được cắm vào máy kiểm tra nếu màn hình hiện PASS đồng nghĩa với sản phẩm đạt.

Tiếp theo, công nhân tiến hành công đoạn ngoại quan bằng cách quan sát tại các đầu sản phẩm vừa được thành hình các tạp chất, tràn nhựa, dị vật hoặc đầu nhựa thừa và tiến hành cắt bỏ.

Cuối cùng, công nhân sẽ kiểm tra việc đóng gói sản phẩm cẩn thận, sản phẩm được kiểm tra lần nữa và làm sạch bằng chất tẩy rửa là cồn (Ethanol 96%) tại những vị trí bẩn. Sản phẩm đạt được đóng túi bằng túi HDPE sau đó đóng gói nhập kho và xuất sang khách hàng.

d. Quy trình sản xuất, gia công vỏ ốp bằng Silicon dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác:

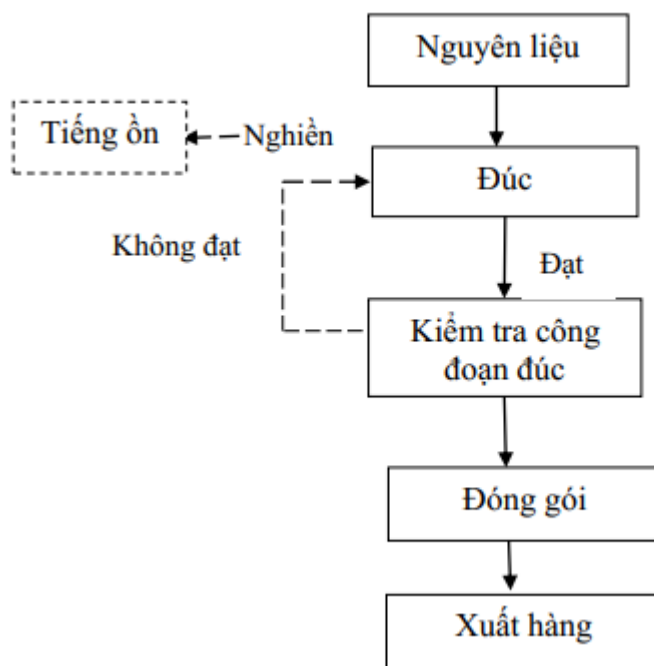


Hình 4: Quy trình sản xuất gia công vỏ ốp bằng Silicon dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nguyên liệu là nhựa silicon sau khi nhập về sẽ được đưa vào các máy đúc ở nhiệt độ 190°C để đúc sản phẩm. Đối với nhựa silicon nhiệt độ nóng chảy là 180-200°C, nhiệt độ phá hủy là 310 °C. Ở nhiệt độ cài đặt cho nguyên liệu vừa bị nóng chảy chưa xảy ra hiện tượng phân hủy nên không có khí thải phát sinh trong quá trình này. Mỗi loại sản phẩm khác nhau sẽ được đúc bằng các khuôn đúc khác nhau, sau khi đúc xong các sản phẩm sẽ được công nhân kiểm tra bằng ngoại quan, các sản phẩm không đạt sẽ được công nhân mang đi nghiền (quá trình nghiền được sử dụng bằng máy nghiền khép kín, các sản phẩm nghiền nhỏ có kích thước khoảng 0,5x0,5cm) sau đó đúc lại, các sản phẩm đạt sẽ được chuyển sang khu vực phun dầu để phun lớp dầu bóng lên bề mặt các sản phẩm. Tại đây các sản phẩm chạy theo băng chuyền vào hệ thống bồn phun dầu tự động khép kín, các sản phẩm được làm nguội tự nhiên. Sản phẩm sau khi phun xong sẽ được công nhân kiểm tra lại và đóng gói, xuất hàng.

e. Quy trình sản xuất gia công vỏ bằng nhựa dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác



Hình 5: Quy trình sản xuất gia công vỏ bằng nhựa dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác

Thuyết minh quy trình công nghệ:

Nguyên liệu là hạt nhựa PC (hạt nhựa PC bền và có tính chịu lực cao, công thức hóa học $\text{HO}-(\text{C}_6\text{H}_6)-\text{C}(\text{CH}_3)_2-\text{C}_6\text{H}_6-\text{COOH}$) sau khi nhập về sẽ được đưa vào các máy đúc ở nhiệt độ 180°C để đúc sản phẩm. Đối với hạt nhựa PC nhiệt độ nóng chảy là $170-$

190°C , nhiệt độ phá hủy là 280°C . Ở nhiệt độ cài đặt cho nguyên liệu vừa bị nóng chảy

chưa xảy ra hiện tượng phân hủy nên không có khí thải phát sinh trong quá trình này, mỗi loại sản phẩm khác nhau sẽ được đúc bằng các khuôn đúc khác nhau, sau khi đúc xong các sản phẩm sẽ được công nhân kiểm tra bằng ngoại quan, các sản phẩm không đạt sẽ được mang đi nghiền (quá trình nghiền được sử dụng bằng máy nghiền khép kín, các sản phẩm nghiền nhỏ có kích thước khoảng $0,5 \times 0,5 \text{ cm}$) sau đó đúc lại, các sản phẩm

đạt sẽ được đóng gói và xuất hàng.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Các sản phẩm của cơ sở bao gồm:

- + Sản phẩm dây mạng, dây cáp: 20.000.000 sản phẩm/năm;
- + Sản phẩm vỏ ốp bằng Silicon: 6.000.000 sản phẩm/năm;
- + Sản phẩm vỏ bằng nhựa: 24.000.000 sản phẩm/năm;
- + Đăng ký xuất khẩu 100% sản phẩm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Cơ sở đã đi vào hoạt động ổn định từ năm 2020 đến nay cơ sở không xây dựng thêm hạng mục công trình nào. Do đó, cơ sở chỉ tổng hợp nhu cầu nguyên, vật liệu phục vụ cho giai đoạn hoạt động sản xuất của cơ sở:

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu cho giai đoạn vận hành của cơ sở

Bảng 1. 1: Nhu cầu sử dụng nguyên liệu cho hoạt động sản xuất của cơ sở dự kiến trong 01 năm

STT	Nguyên vật liệu	Khối lượng	Đơn vị	Nguồn cung cấp
I	sản xuất, gia công dây mạng, dây cáp âm thanh, dây HDMI, cáp viễn thông, cáp máy in, cáp màn hình, cáp USB, đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử; gia công lắp ráp đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử			
1	Dây mạng bán thành phẩm	2000	Kg/tháng	Trung Quốc
2	Dây cáp âm thanh, cáp máy in, HDMI bán thành phẩm	1800	Kg/tháng	Trung Quốc
3	Dây cáp USB, cáp màn hình bán thành phẩm	1000	Kg/tháng	Trung Quốc
4	Hạt nhựa LDPE	500	Kg/tháng	Trung Quốc
5	Túi nhựa HDPE dùng để đóng sản phẩm	20	Kg/tháng	Trung Quốc
6	Thùng Carton đóng sản phẩm	120	Kg/tháng	Trung Quốc
7	Dây buộc hàng thành phẩm	25	Kg/tháng	Trung Quốc
8	Bảo hộ lao động	50	Kg/tháng	Trung Quốc
II	Sản xuất, gia công vỏ ốp bằng silicon dùng cho điện thoại di động và các thiết bị điện tử khác			
1	Hạt nhựa Silicon	90	Tấn/năm	Hàn Quốc
2	Khuôn	0,25	Tấn/năm	Việt Nam
3	Túi PE	1,2	Tấn/năm	Việt Nam
4	Hộp Carton	2,5	Tấn/năm	Việt Nam
III	Sản xuất, gia công vỏ bằng nhựa (Plastic) dùng cho điện thoại di động và các thiết bị điện tử khác			
1	Hạt nhựa PC	360	Tấn/năm	Hàn Quốc

STT	Nguyên vật liệu	Khối lượng	Đơn vị	Nguồn cung cấp
2	Khuôn	1	Tấn/năm	Việt Nam
3	Túi PE	5	Tấn/năm	Việt Nam
4	Hộp Carton	10	Tấn/năm	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam)

*** Hoá chất sử dụng**

STT	Hoá chất sử dụng	Khối lượng	Đơn vị	Xuất xứ
1	Chất tẩy rửa (Cồn 96%)	52	Lít/tháng	Việt Nam
2	Dầu Diezen	200	Lít/tháng	Việt Nam
3	Dầu thủy lực	2	Lít/tháng	Việt Nam
4	Dầu phun bóng	2.000	Lít/tháng	Việt Nam
5	Than hoạt tính	100	Kg/tháng	Việt Nam
6	NaOH	30-60	Kg/tháng	Việt Nam

Công ty cam kết rằng tất cả các loại nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất nêu trên không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Công ty đã lắp đặt 01 trạm biến áp có tổng công suất 400kW để đáp ứng nhu cầu điện cho sản xuất của nhà máy.

Nhà máy sử dụng điện từ hệ thống cấp điện chung của KCN Vân Trung.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

*** Lưu lượng nước sử dụng**

Nhu cầu về nước của dự án chủ yếu phục vụ sinh hoạt của công nhân viên, trong quá trình sản xuất của Dự án không sử dụng nước. Nguồn cấp nước cho sinh hoạt cho công ty là nguồn cấp nước chung của KCN Vân Trung. Để đánh giá nhu cầu sử dụng nước của dự án thì công ty dựa trên mức đánh giá như sau:

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt: Với số lượng công nhân viên hiện tại tối đa khoảng 100 người. Theo TCXDVN 33-2006 của bộ xây dựng chọn tiêu chuẩn cấp nước là 100 lít/người/ngày đêm. Nên tổng lượng nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của công nhân là: $Q = 100 \times 100 = 10.000 \text{ lít/người/ngày} = 10 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tổng lượng nước tối đa cho sinh hoạt là: $10 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

*** Nguồn nước sử dụng**

Nước cấp cho cơ sở là nguồn nước sạch của KCN Vân Trung.

4.4. Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của cơ sở

Máy móc dùng trong dây chuyền sản xuất của cơ sở là loại máy móc thiết bị công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại đảm bảo sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng cao; nguồn gốc xuất xứ chủ yếu từ Trung Quốc. Các máy móc được lựa chọn trên cơ sở các yêu cầu về chất lượng sản phẩm phù hợp với mặt bằng cơ sở và các tính năng kỹ thuật khác như: tiết kiệm điện năng, bảo vệ môi trường. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất của cơ sở được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 1. 2: Danh mục máy móc, thiết bị phục vụ giai đoạn vận hành của cơ sở

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Công suất	Năm sản xuất	Tình trạng	Xuất xứ
I	Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và gia công dây mạng, dây cáp âm thanh, dây HDMI, cáp viễn thông, cáp máy in, cáp màn hình, cáp USB, đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử; gia công lắp ráp đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử					
1	Máy thành hình	60	3 kW	2017	75%	Trung Quốc
2	Khuôn	300	-	2017	75%	Trung Quốc
3	Máy kiểm nghiệm dây tổng hợp	50	2 kW	2017	75%	Trung Quốc
4	Máy phân tích chứng nhận cáp Fluke	20	2 kW	2017	75%	Trung Quốc
5	Xe nâng hàng	1	2 tấn	2018	80%	Trung Quốc
6	Máy nén khí	1	Áp suất 12,5 bar, dung tích 250 lít	2018	80%	Trung Quốc
7	Máy phát điện dự phòng	1	-	2018	80%	Trung Quốc
8	Máy ép siêu thanh	1	-	2018	80%	Trung Quốc
II	Sản xuất, gia công vỏ ốp bằng silicon dùng cho điện thoại di động và các thiết bị điện tử khác					
1	Máy đúc	4	3 KW	2020	90%	Trung Quốc
2	Cầu trục	1	-	2020	90%	Trung Quốc
3	Máy nghiền	1	3 KW	2020	90%	Trung Quốc
4	Hệ thống phun dầu	1	3 KW	2020	90%	Trung Quốc
III	Sản xuất, gia công vỏ bằng nhựa (plastic) dùng cho điện thoại di động và					

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Công suất	Năm sản xuất	Tình trạng	Xuất xứ
	các thiết bị điện tử khác					
1	Máy đúc	5	3 KW	2020	Mới 100%	Trung Quốc
2	Cầu trục	1	-	2020	Mới 100%	Trung Quốc
3	Máy nghiền	1	3 KW	2020	Mới 100%	Trung Quốc

Công ty cam kết tất cả các loại máy móc thiết bị nêu trên không thuộc danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam theo quy định hiện hành.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:**5.1. Vị trí địa lý của cơ sở**

Dự án được triển khai tại Lô CN-03 (Thuê xưởng E08 của Công ty TNHH điện tử Broad Việt Nam), KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang có tổng diện tích đất sử dụng là 4.780,95 m², diện tích nhà xưởng sử dụng là 3.036 m². Công ty đã ký kết hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty TNHH điện tử Broad Việt Nam số 2023/BRVN/001 ngày 28/7/2023 (Hợp đồng đính kèm phụ lục báo cáo).

Khu vực thực hiện Dự án có các vị trí tiếp giáp được xác định như sau:

- + Phía Đông: Giáp đường nội bộ của KCN
- + Phía Tây: Giáp Nhà xưởng E03 của Công ty TNHH Kanegabo
- + Phía Nam: Giáp nhà xưởng E09 của Công ty TNHH Anlan Electronics Viet Nam
- + Phía Bắc: Giáp nhà xưởng E07 của Công ty TNHH Smart Shirts Garments Manufacturing Bắc Giang.

Tọa độ địa lý các điểm khép góc của dự án theo hệ VN-2000 kinh tuyến trực 105000' thì các điểm lô đất xây dựng nhà xưởng có tọa độ theo bảng sau:

Bảng 1. 3: Tọa độ không chế góc của cơ sở (Theo hệ tọa độ VN-2000)

STT	Tọa độ VN - 2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ^o	
	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)
1	2350672.14	410310.05
2	2350753.45	410318.23
3	2350747.60	410376.44
4	2350666.28	410368.26



Hình 6: Vị trí của cơ sở

5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở

Chủ dự án đã thuê lại nhà xưởng E08 thuộc lô CN – 03, Khu công nghiệp Vân Trung, phường Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với tổng diện tích đất sử dụng là 4.780,95 m², trong đó:

Diện tích nhà xưởng là 3.036,0 m², chiếm 63,50% tổng diện tích.

- Diện tích sân bãi, đường đi và các hạng mục khác là 1.745,2 m², chiếm 36,50% tổng diện tích.

Hiện tại, tất cả các công trình nhà xưởng, văn phòng và các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất đã được hoàn thiện, chủ dự án không thực hiện xây dựng thêm bất kỳ công trình nào.

Bảng 1. 4: Các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục	Số lượng	Kết cấu
I	Các hạng mục công trình chính		
1	Nhà xưởng	3.036 m ²	Diện tích xây dựng: 3.036 m ² Kết cấu: + Kết cấu chịu lực chính là hệ khung thép được tổ hợp từ cột và dầm.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

STT	Hạng mục	Số lượng	Kết cấu
			+ Nền đổ BTCT M250 dày 15cm (tầng 1) và 10cm (tầng 2). + Chiều cao từ nền nhà xưởng đến điểm thấp nhất của mái là 7m và đến đỉnh mái là 9,1m. Phần tường xây gạch đôi dày 22cm cao 3,2m, phần tường còn lại được quay bằng tôn gân xanh đến mái nhà. + Mái nhà xưởng bằng tôn có lớp bông thủy tinh cách nhiệt dày 5cm có giấy bạc. + Cửa ra vào bằng sắt và cửa sổ nhôm kính. + Mỗi nhà xưởng bố trí 01 nhà vệ sinh tại tầng 1 có diện tích 36m ² (6mx6m) có cửa sổ và hệ thống hút mùi.
II	Các công trình phụ trợ		
1	Nhà bảo vệ	9 m ²	Kết cấu: Được xây dựng bên ngoài nhà xưởng, ngay cạnh hàng rào, và nằm trong khuôn viên khu đất thuê.
2	Nhà để xe	480 m ²	Kết cấu: Khung thép, mái tôn, chạy dọc theo tường rào, xung quanh xưởng
3	Hệ thống cấp điện	01 hệ thống	- Nguồn cung cấp điện: Điện lưới quốc gia thông qua mạng điện của KCN Vân Trung. - Để đảm bảo nhu cầu điện cho hoạt động của cơ sở, Công ty xây dựng trạm biến áp công suất 400 KVA nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của Công ty.
4	Hệ thống cấp nước	01 hệ thống	- Mạng lưới đường ống: Vật liệu ống cấp nước dùng ống nhựa hàn nhiệt có đường kính từ Φ20mm đến Φ40mm. - Nguồn cung cấp nước: Công ty sử dụng nước sạch do KCN Vân Trung cung cấp.
5	Đường giao thông nội bộ	1.188,2 m ²	- Thảm cỏ xung quanh nhà xưởng rộng 1,1m. - Đường nội bộ bằng bê tông M250, dày 20cm, chịu được tải trọng 40 - 60 tấn. - Đường nội bộ quanh nhà xưởng một bên rộng 4m, một bên rộng 5 - 7m. - Đường nội bộ giáp với đường chính của KCN

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

STT	Hạng mục	Số lượng	Kết cấu
			rộng 12,1m.
6	Hệ thống PCCC	01 hệ thống	Bao gồm: + Hạng nước chữa cháy vách tường; + Hệ thống chữa cháy bên trong: Hộp đựng vòi chữa cháy (van, vòi chữa cháy, lăng phun); + Hệ thống chữa cháy ngoài nhà: Trụ chữa cháy, hộp chữa cháy (bộ van, vòi chữa cháy, lăng phun); + Hệ thống phun phòng cháy chữa cháy, đầu báo cháy, hệ thống thoát hiểm.
III	Các hạng mục bảo vệ môi trường		
1	Bể tự hoại	02 bể	55 m ³
2	Kho chứa chất thải sản xuất	10 m ²	Kết cấu: Khung kèo thép, tường quay tôn gân xanh, mái lợp tôn.
3	Kho chứa chất thải sinh hoạt	10 m ²	Kết cấu: Tường xây gạch, mái lợp tôn, cửa tôn.
4	Kho chứa chất thải nguy hại	10 m ²	Kết cấu: Khung kèo thép, tường quay tôn gân xanh, mái lợp tôn, lán xi măng chống thấm, cao hơn cos nền xung quanh khoảng 10cm, có hệ thống rãnh thu sự cố.
5	Hệ thống xử lý khí thải	01 hệ thống	- Công suất 18.000 m ³ /giờ - Xử lý khí thải bằng phương pháp hấp thụ NaOH và hấp phụ than hoạt tính.
6	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	01 hệ thống	- Công suất xử lý 20 m ³ /ngày đêm - Được xây dựng bằng BTCT và lắp đặt các thiết bị xử lý như: Các hệ thống bơm, máy thổi khí, hệ thống đường ống bằng nhựa và thép.
7	Hệ thống thoát nước mưa	01 hệ thống	- Đối với hệ thống thoát nước mưa trên mái nhà xưởng: Sử dụng ống thoát nước từ mái nhà xưởng (loại ống PVC Φ114), có lắp quả cầu chặn rác bên trên. - Đối với hệ thống thoát nước mưa trên bề mặt sân bãi, đường đi: thiết kế hệ thống thu gom thoát nước mưa có hố ga lắng cặn: Ống nhựa uPVC Φ300; Dọc các tuyến thoát nước có bố trí các hố ga thu nước mưa xây bằng gạch, trát vữa xi măng cả hai mặt trong ngoài, có nắp đậy bằng tấm đan bê tông cốt thép.

STT	Hạng mục	Số lượng	Kết cấu
8	Hệ thống thoát nước thải	01 hệ thống	Đường ống thu thoát nước thải là ống nhựa uPVC Φ300. (Đã được công ty TNHH Fuhua xây dựng).

5.3. Hiện trạng sản xuất của cơ sở

Ngày 14/4/2020, cơ sở đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 297/QĐ-UBND.

Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đến nay, Công ty chỉ thực hiện sản xuất các sản phẩm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang. Cụ thể như sau:

- + Sản phẩm dây mạng, dây cáp: 20.000.000 sản phẩm/năm;
- + Sản phẩm vỏ ốp bằng Silicon: 6.000.000 sản phẩm/năm;
- + Sản phẩm vỏ bằng nhựa: 24.000.000 sản phẩm/năm;
- + Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn doanh thu khoảng 1.000.000 USD/năm.

5.4. Hiện trạng thực hiện các công trình bảo vệ môi trường**5.4.1. Các thủ tục môi trường đã thực hiện**

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 và đang vận hành ổn định.
- Đang thực hiện lập hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, xem xét trình UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt.

5.4.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, Chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng, lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường như sau:

- Xây dựng, lắp đặt 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm có quy trình công nghệ xử lý như sau: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hoà → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nước thải đầu ra.
- Xây dựng, lắp đặt 1 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun dầu với quy trình xử lý như sau: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn → Hấp phụ bằng tấm lọc than hoạt tính → Hấp thụ NaOH → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - cột B và QCVN 20:2009/BTNMT).
- Bố trí thùng chứa chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất.
- Bố trí kho chứa chất thải:
- + 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: diện tích 10 m²;

+ 01 kho chứa chất thải rắn sản xuất: diện tích 10 m²;

+ 01 kho chứa chất thải nguy hại: diện tích 10 m².

- Đã lắp đặt hệ thống PCCC cho các hạng mục công trình của cơ sở được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bắc Giang thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu tại biên bản ngày 24/4/2020.

- Đang hợp đồng chuyển giao chất thải với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh, số hợp đồng 01.12.23/HĐ/CNX-SUNDA ngày 01/12/2023 để vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đi xử lý theo quy định và thu mua phế liệu.

Chương II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

*** Sự phù hợp về quy hoạch:**

Cơ sở “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam” nằm trong KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Hiện nay, KCN này đã đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng bao gồm các hạng mục công trình như: Đường giao thông; các hệ thống cấp điện, nước; Khu xử lý nước thải tập trung; Hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa; hệ thống cây xanh... Ngoài ra KCN có vị trí nằm gần đường Quốc lộ 1A đây là tuyến đường lớn nên rất thuận tiện cho hoạt động giao thông vận tải.

Với các điều kiện hạ tầng nêu trên của KCN sẽ là điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư thực hiện cơ sở.

- Phù hợp với quy hoạch của KCN Vân Trung:

+ Khu công nghiệp Vân Trung đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 427/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 3 năm 2008. Theo đó, các ngành nghề thu hút đầu tư tại KCN Vân Trung đa ngành bao gồm: Nhóm ngành điện tử: Sản xuất, gia công, lắp ráp linh phụ kiện; Nhóm ngành công nghiệp lắp ráp điện, điện lạnh; Nhóm ngành cơ khí, lắp ráp; Nhóm ngành công nghiệp vỏ hộp, bao bì: Sản xuất vỏ đồ hộp thực phẩm, hộp cattong, vỏ bao PP, PE...; Nhóm ngành công nghiệp cao su (không chế biến mũ) và các sản phẩm từ plastic; Nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm thủy sản và thực phẩm; Nhóm ngành công nghiệp chế biến dược phẩm, hóa dược, mỹ phẩm, thuốc thú y, thức ăn gia súc; Nhóm ngành công nghiệp nhẹ, sản xuất hàng tiêu dùng, gia dụng; Nhóm ngành công nghiệp hóa chất, vật liệu xây dựng; Nhóm ngành sản xuất vật liệu mới, sợi thủy tinh; Ngành công nghiệp phụ trợ;... Mục tiêu sản xuất của cơ sở là Gia công, lắp ráp đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử (USB cable, HDMT cable, Ethenet cable, Other cable - Gender, DVI cable, VGA cable); sản xuất, gia công loa, tai nghe và gia công tất cả các linh kiện điện tử khác của điện thoại; Sản xuất, gia công bộ sạc của điện thoại di động và các thiết bị điện tử khác; Sản xuất, gia công máy khuếch tán hơn nước, máy khuếch tán tinh dầu (thiết bị điện tử) nên hoàn toàn phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Vân Trung.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp

trước khi đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung. Do đó, việc xử lý nước thải của cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn nước đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung KCN Vân Trung.

Do đó, hoạt động của cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch ngành và Giấy phép môi trường của KCN Vân Trung được cấp.

- Phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang: Cơ sở vận hành hoàn toàn phù hợp Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022. Theo đó:

+ Phù hợp với phương hướng phát triển ngành công nghiệp theo hướng bền vững, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp của vùng. Đến năm 2030, đưa Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

+ Phù hợp với quy hoạch phân vùng môi trường tỉnh Bắc Giang: Cơ sở nằm trong KCN Vân Trung nên cơ sở không nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt theo phương án phân vùng môi trường tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030. Tuy nhiên, cơ sở nằm trong khu vực hạn chế phát thải. Do đó, trong quá trình hoạt động, toàn bộ chất thải phát sinh từ cơ sở như bụi, khí thải, nước thải (sản xuất và sinh hoạt), rác thải rắn thông thường, rác thải nguy hại,... đều được thu gom, phân loại và xử lý đảm bảo đạt các quy chuẩn hiện hành trước khi xả thải.

Do vậy, cơ sở được triển khai hoàn toàn phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh Bắc Giang:

+ Phù hợp với Nghị quyết số 28/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang ngày 11/12/2015 về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, ưu tiên thu hút đầu tư công nghệ cao và công nghiệp gia công chính xác để hình thành và tham gia cụm tương hỗ sản xuất sản phẩm chủ lực.

+ Phù hợp với Quyết định số 785/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ngày 28/12/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Theo đó, công nghiệp được phát triển nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, xây dựng nông thôn mới. Trong đó ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp điện tử, chế biến lâm sản, cơ khí, may mặc và công nghiệp hỗ trợ.

- Sự phù hợp của cơ sở:

+ Cơ sở đã được Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9883220611; chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 8 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 12 tháng 8 năm 2020 với mục tiêu chính là sản xuất gia công dây mạng, dây cáp âm thanh, dây HDMI, cáp viễn thông, cáp máy in, cáp màn hình, cáp USB, đầu nối vào dây dẫn của các loại thiết bị điện tử gia công lắp ráp đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử; Sản xuất gia công vỏ ốp bằng silicon dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác; Sản xuất gia công vỏ bằng nhựa dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác và dự án đăng ký xuất khẩu 100% sản phẩm. Theo đó, ngành nghề sản xuất của cơ sở hoàn toàn phù hợp với các ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Vân Trung nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung.

+ Cơ sở đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 11/11/2020.

*** Sự phù hợp về phân vùng môi trường:**

Cơ sở được thực hiện tại KCN Vân Trung, toàn bộ nước thải phát sinh được đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung. Do đó, theo khoản 4, Điều 5, Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang Ban hành Quy định phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, nước thải phát sinh từ cơ sở phải được xử lý đảm bảo cột B, QCVN 40:2011/BTNMT và nước thải của KCN Vân Trung phải được xử lý đảm bảo đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả thải.

Hiện tại, chủ cơ sở đã đầu tư 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm đảm bảo xử lý nước thải sinh hoạt từ hoạt động cơ sở đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Vân Trung.

KCN Vân Trung đã đầu tư 02 trạm xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế 10.000 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả vào Kênh tiêu Cống Bún - Trạm bơm Cống Bún.

Do đó, việc xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành của cơ sở và KCN Vân Trung hoàn toàn phù hợp với phân vùng môi trường của tỉnh Bắc Giang.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam” của Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam được thực hiện tại nhà xưởng E08, Lô CN-03, khu công nghiệp Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Hoạt động bảo vệ môi trường tại KCN luôn được Ban quản lý quan tâm chú trọng thông qua việc lựa chọn đơn vị đầu tư; tuyên truyền, nâng

cao trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp đang hoạt động trong công tác bảo vệ môi trường khu vực, vận hành đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường hiện hữu. Cụ thể như sau:

- Ban quản lý lựa chọn đơn vị đầu tư có loại hình sản xuất phù hợp với các loại hình kinh doanh đã đăng ký trong báo cáo ĐTM đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

- Yêu cầu các doanh nghiệp đầu tư phải chú trọng đến công tác bảo vệ môi trường tại Nhà máy: xây dựng biện pháp, công trình xử lý nước thải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) trước khi đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung tại KCN; đầu tư lắp đặt công trình xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn cho phép.

- Vận hành đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường hiện hữu.

a. Đối với nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm do chủ cơ sở đầu tư xây dựng và vận hành đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Vân Trung.

- Nước thải sản xuất: Không phát sinh.

Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 2011-SUNDA-HDDVNT/FG2021 ngày 20/11/2021 giữa Công ty TNHH FuGiang và Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam (Hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo). Hiện trạng trạm xử lý nước thải tập trung của KCN như sau:

Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp đang hoạt động trong KCN Vân Trung có thành phần nước thải phức tạp, phụ thuộc vào đặc điểm công nghệ và ngành nghề sản xuất. Do đó, nồng độ các chất ô nhiễm cũng như lưu lượng luôn có sự biến động. Đặc trưng cơ bản của nước thải theo ngành thu hút vào KCN được tổng hợp dưới bảng sau:

Bảng 2. 1: Đặc trưng cơ bản của nước thải theo ngành thu hút vào KCN Vân Trung

STT	Ngành nghề sản xuất	Đặc trưng nước thải phát sinh
1	Ngành gia công, cơ khí chế tạo, lắp ráp	Ô nhiễm nguồn nước trong ngành này là tương đối nhỏ, các doanh nghiệp trong ngành này chủ yếu cho công đoạn rửa bề mặt và sơn, đây là

STT	Ngành nghề sản xuất	Đặc trưng nước thải phát sinh
		nguồn phát sinh nước thải sản xuất. Thành phần ô nhiễm gồm COD, BOD, SS không cao nhưng chứa nhiều dầu và kim loại nặng đáng kể. Tuy nhiên, lưu lượng nước thải phát sinh từ quá trình trên không nhiều.
2	Ngành công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử, điện lạnh	Hoạt động sản xuất của ngành này phát sinh nước thải chủ yếu từ công đoạn rửa làm sạch bề mặt, mạ, mài,... Nước thải thường có hàm lượng kim loại, dầu mỡ và chất hữu cơ BOD ₅ , COD, TSS, T-N, T-P cao
3	Ngành Công nghiệp bao bì	<p>Ngành này sẽ được chia thành các loại: sản xuất vật liệu nhựa, kim loại, gỗ và giấy. Tuy nhiên, nước thải phát sinh chủ yếu từ 2 ngành chính là sản xuất vật liệu giấy và nhựa. Trong đó:</p> <p>+ Đối với loại hình sản xuất vật liệu giấy: Nước thải của ngành giấy có nồng độ TSS, BOD, COD, độ màu khá cao. Phần lớn các chất rắn lơ lửng có trong nước thải ngành công nghiệp giấy thường ở dạng vô cơ.</p> <p>+ Đối với loại hình sản xuất vật liệu nhựa: Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ công đoạn giải nhiệt, rửa liệu với thành phần ô nhiễm gồm chất rắn lơ lửng (nồng độ thấp); hàm lượng chất vô cơ cao.</p>
4	Ngành Công nghiệp gia dụng - thủ công mỹ nghệ	Các quá trình sản xuất không phát sinh nhiều nước thải công nghiệp, mà chủ yếu là nước làm mát, nước vệ sinh máy móc... Nước thải thường có hàm lượng chất hữu cơ BOD ₅ , COD, TSS cao
5	Ngành công nghiệp điện	Quá trình sản xuất của ngành này phát sinh chủ yếu từ hoạt động cắt định hình sản phẩm, làm sạch bề mặt,... Nước thải thường có hàm lượng chất hữu cơ BOD ₅ , COD, TSS, T-N, T-P cao

STT	Ngành nghề sản xuất	Đặc trưng nước thải phát sinh
6	Ngành chế biến thức ăn chăn nuôi	Nước thải phát sinh trong ngành này chủ yếu từ hoạt động sơ chế nguyên liệu đầu vào, vệ sinh máy móc thiết bị, rửa sàn,... với hàm lượng chất ô nhiễm trong nước thải chủ yếu là BOD, COD, chất béo, T-N, T-P, TSS cao.

Về hiện trạng trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung:

+ Công suất trạm xử lý nước thải: Theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của KCN Vân Trung đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại Giấy xác nhận số 10/GXN-TCMT ngày 10/01/2018 và Giấy xác nhận số 70/GXN-BTNMT ngày 20/6/2019, KCN Vân Trung đã đầu tư xây dựng 02 trạm xử lý nước thải có tổng công suất thiết kế 10.000 m³/ngày đêm.

+ Hiện trạng tiếp nhận nước thải của trạm xử lý nước thải: Theo nhật ký vận hành tháng 8/2023 của 02 trạm xử lý nước thải tổng công suất 10.000 m³/ngày đêm, hiện nay trung bình trạm xử lý nước thải của KCN Vân Trung do Công ty TNHH FuGiang tiếp nhận khoảng 8.000 m³/ngày.

Do đó, với lưu lượng nước thải tối đa của cơ sở là 20 m³/ngày đêm thì trạm xử lý nước thải của KCN Vân Trung hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận và xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường.

b. Đối với chất thải rắn thông thường

Hiện nay, tại KCN không có trạm trung chuyển chất thải rắn thông thường (*chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp*). Các doanh nghiệp phải có trách nhiệm thu gom, lưu chứa và ký hợp đồng vận chuyển, xử lý với đơn vị có chức năng theo đúng quy định của pháp luật

c. Đối với chất thải nguy hại

Hiện tại, KCN chưa có trạm trung chuyển CTNH. Các doanh nghiệp phải có trách nhiệm tự thu gom, lưu chứa và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Định kỳ 1 năm/lần, lập báo cáo Công tác bảo vệ môi trường gửi Chi cục bảo vệ môi trường theo dõi, giám sát.

d. Đối với khí thải

Các nhà máy sản xuất nằm trong KCN có trách nhiệm thực hiện các biện pháp xử lý khí thải, bụi do ngành nghề sản xuất phát sinh. Các biện pháp thu gom và hệ thống xử lý phải đảm bảo nồng độ các khí thải và bụi trước khi thải ra môi trường đạt các tiêu chuẩn hiện hành.

Chương III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Các công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải của cơ sở

1.1. Các công trình, biện pháp thu gom, thoát nước mưa

a. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở được xây dựng riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

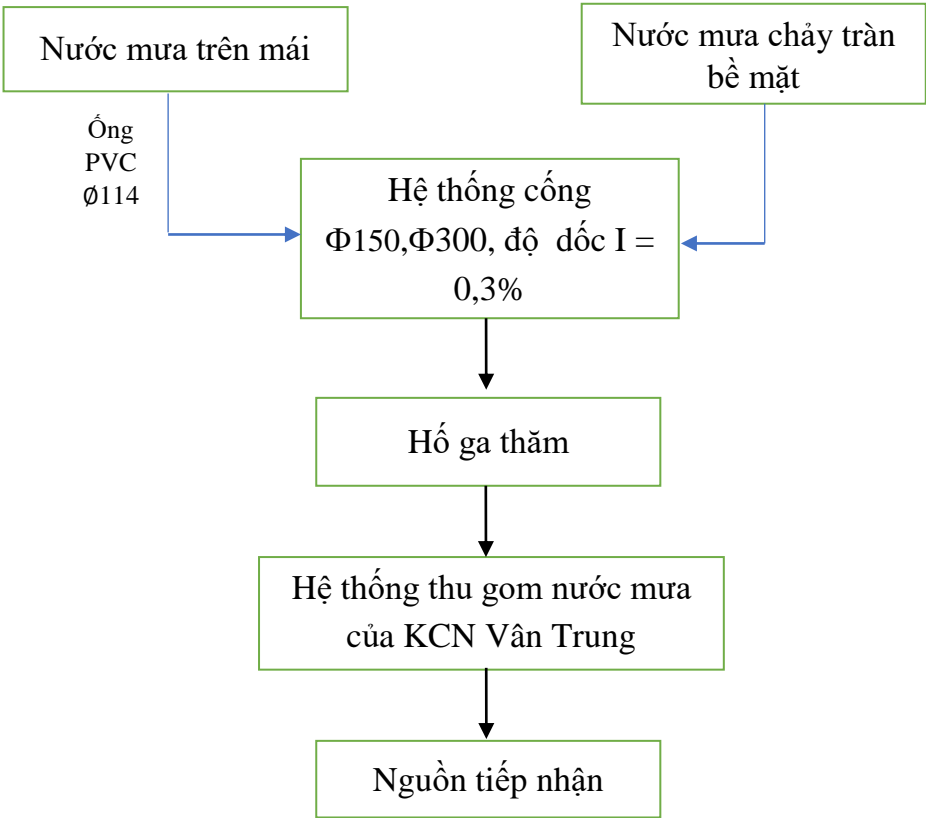
Xây dựng và duy trì sử dụng, bảo trì các hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn đã được thiết kế xây dựng xung quanh nhà xưởng và dẫn vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Vân Trung.

Nước mưa từ mái nhà xưởng được thu gom bằng ống nhựa PVC Ø114mm, có lắp quả cầu chặn rác bên trên rồi đưa xuống hệ thống rãnh và hố ga.

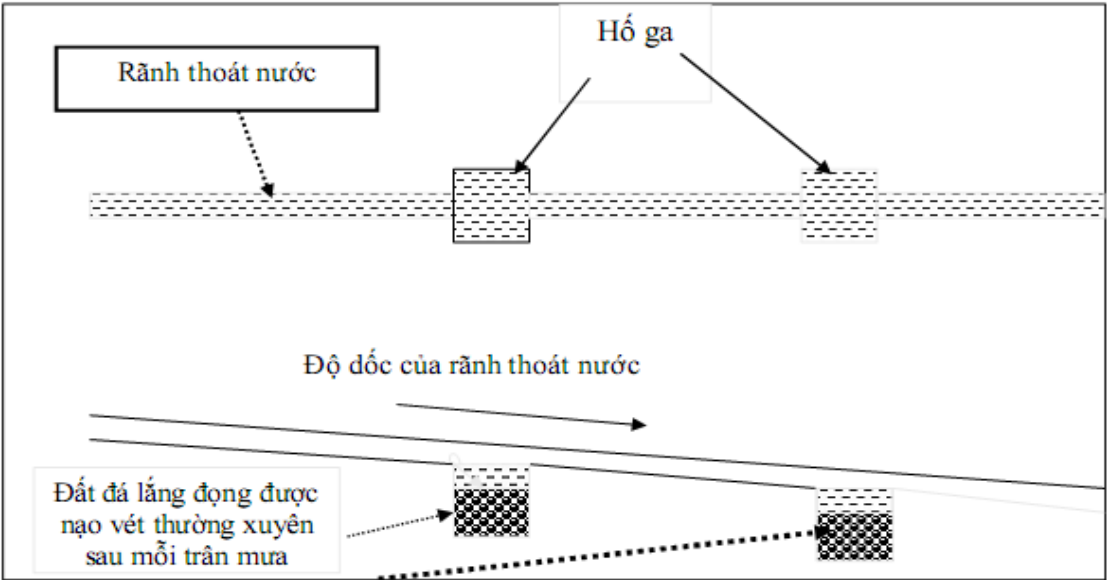
Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường nhà máy được thu gom bởi hệ thống ống uPVC Φ300 độ dốc 0,3%, dọc các tuyến thoát nước có bố trí các hố ga thu nước mưa xây bằng gạch, trát vữa xi măng, có nắp đậy bằng tấm đan bê tông cốt thép dày 10mm. Hố ga có kích thước: 0,8m x 0,8m x 0,8m.

Điểm xả: 01 điểm đầu nối thoát nước mưa từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở vào 01 hố ga của hệ thống thoát nước mưa Khu công nghiệp Vân Trung.

Toàn bộ nước mưa được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa như sau:



Hình 7: Sơ đồ thu gom nước mưa của cơ sở



Hình 8: Sơ đồ thiết kế hệ thống rãnh thoát nước mưa

Bảng 3. 1: Các thông số kỹ thuật hệ thống thoát nước mưa của cơ sở

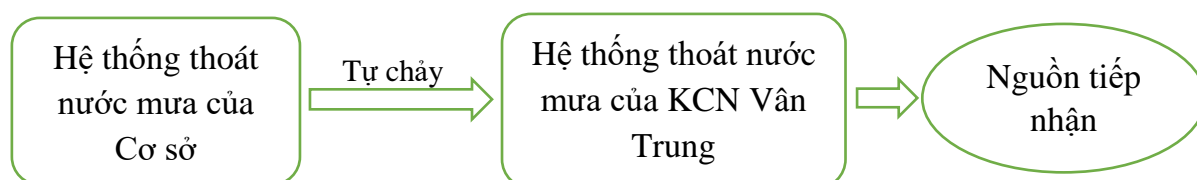
STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Kết cấu
1	Ống thoát nước D114	- Chiều dài: 160m	Vật liệu: Nhựa uPVC
	ống uPVC Φ150	Chiều dài: 25m	Vật liệu: Ống nhựa PVC

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Kết cấu
2	ống uPVC Φ300	- Chiều dài: 132m	Vật liệu: Ống nhựa PVC
3	Hố ga thăm nước mưa (kết hợp lắng cặn)	- Kích thước: 800x800x800mm - Số lượng: 11 hố	Tường xây gạch chỉ phía trong trát vữa XM; móng đổ bê tông, nắp đáy bằng tấm đan BTCT. Có bố trí song chắn rác
4	Điểm đấu nối nước mưa với hệ thống thu gom nước mưa của KCN Vân Trung	Số lượng: 01 điểm;	Tường xây gạch chỉ phía trong trát vữa XM; móng đổ bê tông, nắp đáy bằng tấm đan BTCT. Có bố trí song chắn rác

Để đảm bảo tiêu thoát nước, công ty cần thường xuyên kiểm tra, nạo vét hệ thống thoát nước mưa. Phân công nhân viên vệ sinh sân đường nội bộ, thu gom rác thải xung quanh nhà xưởng nhằm hạn chế rác thải xâm nhập vào hệ thống thoát nước mưa. Định kỳ kiểm tra phát hiện hỏng hóc để sửa chữa kịp thời (6 tháng/lần). Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa.

b. Điểm xả nước mưa

- Vị trí xả nước mưa: 01 vị trí đấu nối với hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN Vân Trung.
- Quy trình vận hành của 01 điểm xả giống nhau: Tự chảy.
- Sơ đồ minh họa:



Hình 9: Hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở

- Nước mưa từ mái nhà xưởng, nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom vào hệ thống rãnh thoát nước mưa có hố ga của cơ sở. Sau đó, nước mưa đấu nối với hệ thoát nước mưa của KCN Vân Trung thông qua 01 điểm xả trước khi chảy ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Các công trình, biện pháp thu gom thoát nước thải

1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải sinh hoạt

Hiện trạng phát sinh nước thải sinh hoạt

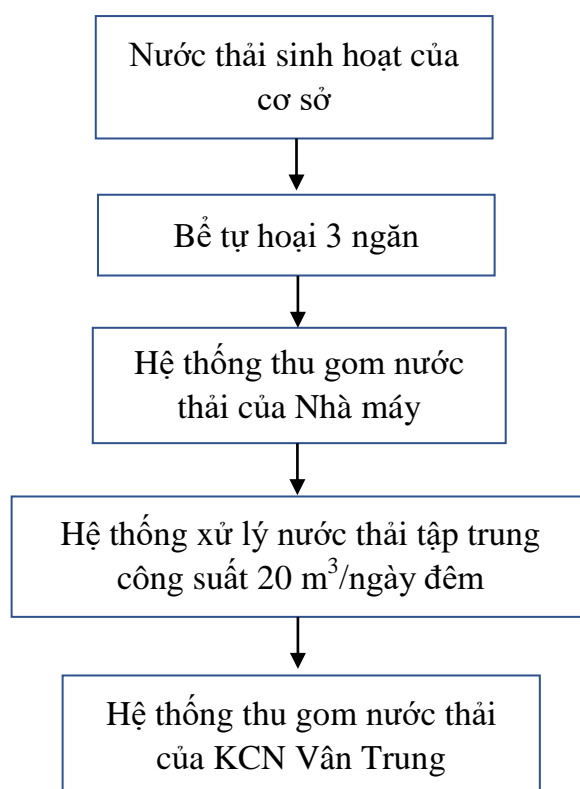
- Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở.

- Tải lượng phát sinh: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa được tính bằng 100% nhu cầu sử dụng nước cấp cho cơ sở được tính toán tại mục 4.3 (Chương 1): Khoảng 10 m³/ngày đêm.

- Phương án xử lý: Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh đều được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm do cơ sở đầu tư xây dựng.

Biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ tại bể tự hoại trước khi thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở như sau:



Hình 10: Sơ đồ quản lý nước thải phát sinh khi hoạt động của cơ sở

Nước thải được thu gom chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm của nhà máy, sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B dẫn theo đường ống PVC D300, độ dốc 0,33% ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Vân Trung.

Bảng 3. 2: Bảng tổng hợp các thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở

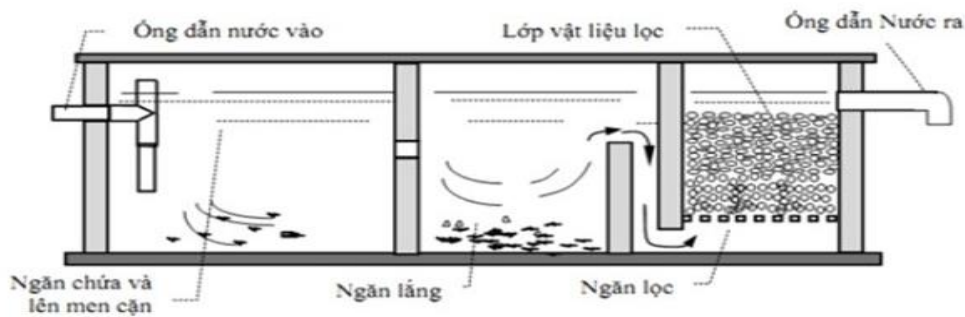
Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Chức năng
----------	-------------------	-----------

Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Chức năng
Đường ống uPVC D300	- Vật liệu: Ống nhựa uPVC D300; - Chiều dài: 65,5m.	Thu gom nước thải sinh hoạt về bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m ³ /ngày đêm sau đó đầu nổi ra hố ga thoát nước của KCN Vân Trung.
Hố ga thoát nước	- Kích thước: 800x800x800mm - Số lượng: 4 hố ga. - Kết cấu: Tường xây gạch chỉ (10,5x6x22)cm, vữa XM, phía trong trát vữa XM mác 75# dày 1,5cm; móng đổ bê tông mác 200#, lán nền sàn VXM mác 150# chiều dày 2cm, nắp đáy bằng tấm đan BTCT	Thu gom và lắng cặn nước thải trước khi đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m ³ /ngày đêm.
Điểm xả	- Số lượng: 01 điểm xả; - Kết cấu: Tường xây gạch chỉ (10,5x6x22)cm, vữa XM mác 100#, phía trong trát vữa XM mác 75# dày 1,5cm; móng đổ BT mác 250#, lán nền sàn VXM mác 150# chiều dày 2cm, nắp đáy bằng tấm đan bê tông mác 250#, đá 1x2.	Xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Vân Trung

a. Bể tự hoại 3 ngăn

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở tối đa khoảng 10 m³/ngày.đêm. Đơn vị xây dựng nhà xưởng đã xây dựng 02 bể tự hoại 3 ngăn có tổng dung tích 55 m³ để xử lý sơ bộ trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày.đêm để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt cho cơ sở.

Kích thước của 02 bể tự hoại lần lượt như sau: BxHxL = 4,5m x 2,2m x 4,3m = 42m³ và BxHxL = 2,5m x 2,2m x 2,4m = 13m³.



Hình 3. 1: Cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Thuyết minh:

Nguyên tắc hoạt động của công trình này là lắng cặn và phân hủy, lên men cặn lắng hữu cơ. Phần cặn lắng được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể, phần nước được thoát vào hệ thống thoát nước thải chung. Phần cặn thải sẽ được thuê đơn vị có đủ năng lực hút đi xử lý theo quy định.

Công trình xử lý nước thải sơ bộ của cơ sở là bể tự hoại 3 ngăn, bao gồm: Ngăn lắng nước thải, ngăn lên men cặn lắng và ngăn lọc. Trong đó, phần xử lý chính là ngăn lên men cặn lắng và ngăn lọc.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của cơ sở được dẫn theo đường ống thoát đến bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải cặn bã sẽ được xử lý sinh học yếm khí tại ngăn lên men, cặn có trong nước thải được lên men sẽ lắng đọng xuống đáy bể và nước sau khi tách sẽ chảy sang ngăn lọc. Tại đây xảy ra quá trình nhưng đọng lại những chất bẩn theo nước ra tích tụ lại thành bùn và nước thải sẽ được thải ra ngoài theo hệ thống cống thoát nước chung. Đường ống được bố trí theo nguyên lý chảy tràn chênh lệch mực nước từ trên xuống dưới.

Khi cặn bã tại ngăn lên men đầy cần tiến hành hút bỏ để tránh cặn bã dồn ứ sang bể lắng gây ra tắc cống nước. Định kỳ 6 tháng/lần bổ sung chế phẩm vi sinh Microphot vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả phân hủy, làm sạch nhanh của công trình.

Hiệu suất xử lý: Nước thải sinh hoạt sau xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn xử lý loại bỏ được hàm lượng BOD₅, COD từ 70 - 80%. Các mầm bệnh có trong phân cũng được loại bỏ một phần trong bể tự hoại, chủ yếu nhờ cơ chế hấp phụ lên cặn lắng xuống hoặc chết đi do thời gian lưu bùn và nước trong bể lớn, do môi trường sống không thích hợp.

Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, không để bùn đất, rác xâm nhập vào đường nước thải. Đồng thời đảm bảo nguyên tắc không gây trở ngại, làm mất vệ sinh cho các hoạt động xây dựng xung quanh cũng như không gây ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước thải chung của khu vực.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải đã đầu tư xây dựng và lắp đặt

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam đã đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm nhằm xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại cơ sở.

** Đơn vị thiết kế, thi công và giám sát công trình*

- Đơn vị thiết kế và thi công: Công ty TNHH công nghệ Kim Liên

Địa chỉ liên hệ: số 45 đường Lê Hồng Phong, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang.

- Đơn vị giám sát công trình: Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam (Chủ cơ sở)

** Thông tin về hệ thống xử lý nước thải tập trung*

a. Các hạng mục của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

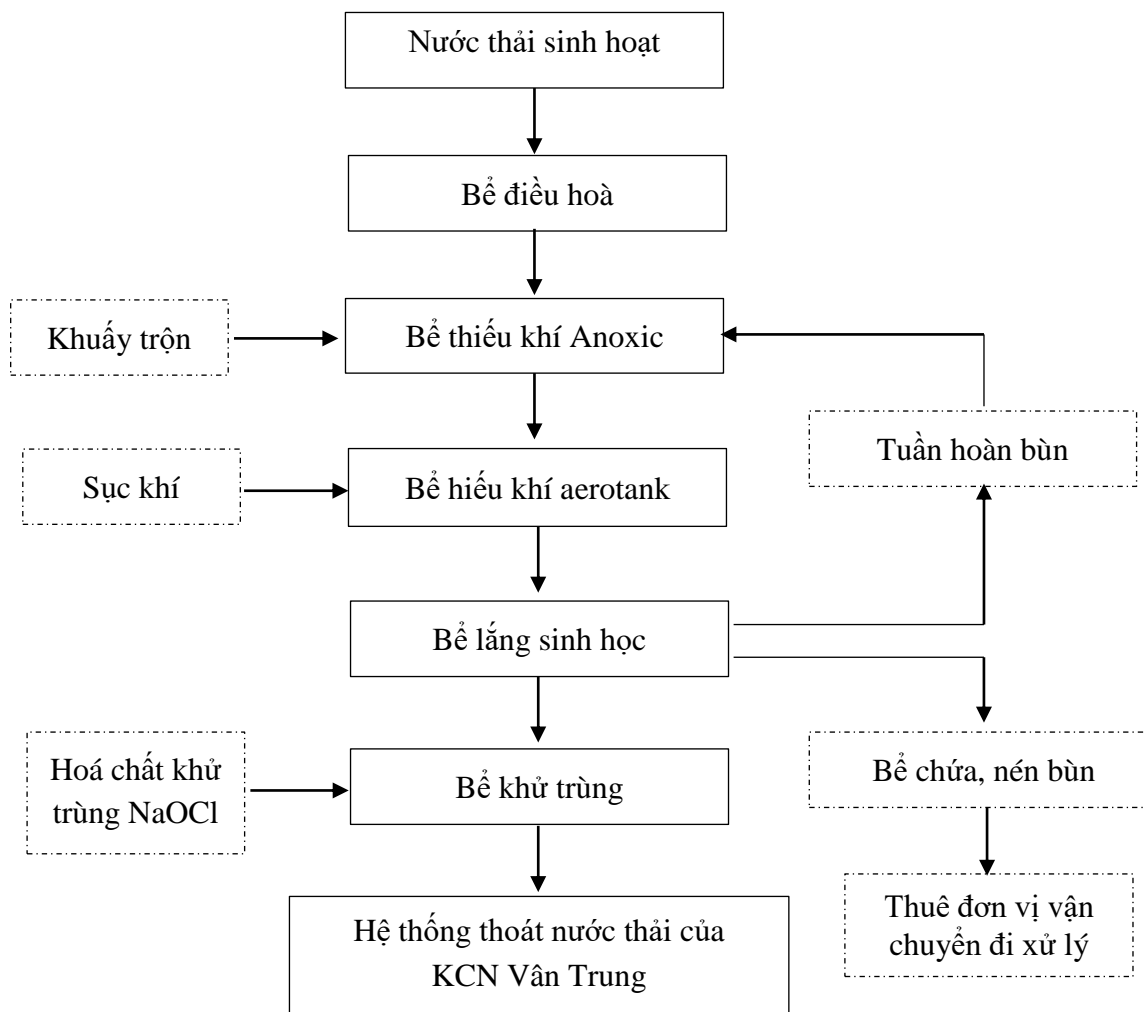
STT	Tên các hạng mục	Số lượng	Thể tích bể (m ³ /bể)	Kết cấu
1	Bể điều hoà	01	10,8	Đáy đổ BTCT, Tường gạch, chống thấm sika.
2	Bể xử lý sinh học thiếu khí (Anoxic)	01	5,6	
3	Bể xử lý sinh học hiếu khí (Aerotank)	02	13,5	
4	Bể lắng sinh học	01	3,24	
5	Bể khử trùng	01	2,106	
6	Bể chứa bùn	01	2,025	

(Nguồn: Theo bản vẽ hoàn công)

Ghi chú: Kích thước thể hiện là kích thước lòng bể.

Công nghệ xử lý: Công nghệ AO;

b. Quy trình công nghệ xử lý nước thải



Hình 11: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy

Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý:

Bể thu gom nước thải

Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt của nhà máy về bể thu gom, tại đây nước thải được tách rác bằng hệ thống song chắn rác. Sau đó, nước thải được đưa sang bể điều hòa thông qua bơm cưỡng bức.

Bể điều hoà

Bể có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ nước thải, tạo chế độ làm việc ổn định và liên tục cho các công trình xử lý phía sau, tránh hiện tượng hệ thống xử lý bị quá tải. Đồng thời làm giảm 20 - 30% BOD, COD trong nước thải. Ngoài ra tại bể điều hòa cho nước thải tạo điều kiện tốt cho quá trình xử lý sinh học công đoạn sau.

Bể thiếu khí Anoxic

Thực hiện quá trình phản ứng nitrat hóa chức năng loại bỏ nitơ dưới dạng nguyên tử N_2 bay lên ra khỏi dòng nước thải (quá trình tuần hoàn nước về bể Anoxic từ bể xử

lý sinh học hiếu khí) nhờ quá trình trao đổi chất giữa hệ vi sinh vật thiếu khí để tăng khả năng tiếp xúc giữa vi sinh vật với cơ chất, hệ thống này được ứng dụng quá trình khuấy trộn đáp ứng được điều kiện tồn tại và phát triển của hệ vi sinh thiếu khí.

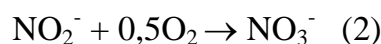
Oxi hóa hợp chất photpho, nito và các hợp chất hữu cơ triệt để hơn. Quá trình nitrat hóa là quá trình oxy hóa sinh hóa nitơ của các muối amonia đầu tiên thành nitrit sau đó thành nitrat trong điều kiện thích ứng (có oxy và nhiệt độ trên 4°C).

Quá trình nitrate hóa là quá trình oxy hóa các hợp chất chứa nitơ, đầu tiên amonia thành nitrite sau đó oxy hóa nitrite thành nitrate. Quá trình nitrate hoá amonia diễn ra theo 2 bước liên quan đến 2 loại vi sinh vật tự dưỡng Nitrosomonas và Nitrobacter.

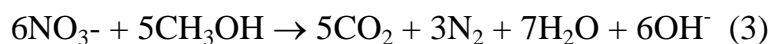
Bước 1: Ammoniuin được chuyển thành nitrite được thực hiện bởi Nitrosomonas:



Bước 2: Nitrite được chuyển thành nitrate được thực hiện bởi loài Nitrobacter:



Trong bể anoxic, quá trình khử nitrat sẽ diễn ra theo phản ứng (3)



Sau khi đi từ bể thiếu khí sang bể hiếu khí, nước thải sẽ được khử loại bỏ chất hữu cơ, Nitơ và Phốtpho theo các quá trình nêu trên.

Bể hiếu khí aerotank

Bể có nhiệm vụ xử lý triệt để các chỉ tiêu ô nhiễm như COD, BOD... còn lại mà trong quá trình sinh học thiếu khí còn lại bằng phương pháp sinh học hiếu khí.

Chuyển hóa NH_3 , $\text{NH}_4 \rightarrow \text{NO}_2$, NO_3 bằng phương pháp sinh học hiếu khí trước khi bơm tuần hoàn về bể Anoxic để thực hiện quá trình phản ứng nitrat hóa.

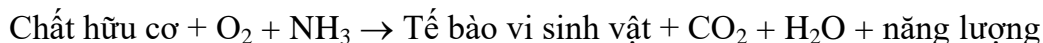
Quá trình xử lý và chuyển hóa sinh học có nồng độ bùn hoạt tính (hàm lượng sinh khối cao), duy trì ổn định lâu dài. Oxy được cung cấp vào bể xử lý sinh học hiếu khí thông qua bộ khếch tán khí, hệ vi sinh vật hiếu khí sẽ sử dụng oxy để phân hủy các hợp chất hữu cơ trong nước thải. Kết quả của sự phân hủy các chất hữu cơ bởi hệ vi sinh vật hiếu khí là tạo ra các chất vô cơ đơn giản như CO_2 và H_2O đồng thời sinh khối vi sinh vật tăng lên và duy trì quá trình xử lý ổn định, không gây mùi khó chịu.

Các phản ứng chính xảy ra trong bể Aerotank như sau:

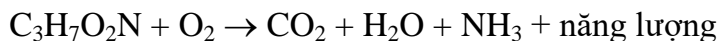
Quá trình Oxy hóa và phân hủy chất hữu cơ:



Quá trình tổng hợp tế bào mới:



Quá trình phân hủy nội sinh:



Nồng độ bùn hoạt tính duy trì trong bể Aerotank: 3500 mg/l, tỷ lệ tuần hoàn bùn 100%.

Bể lắng sinh học

Nước thải sau khi qua quá trình xử lý sinh học chảy sang bể lắng để giữ lại cặn và tách nước trong ra ngoài. Bằng cơ chế lắng trọng lực, bể lắng sinh học có nhiệm vụ tách cặn vi sinh từ bể xử lý sinh học hiếu khí lơ lửng dính bám mang sang. Nước thải ra khỏi bể lắng có hàm lượng cặn (SS) giảm đến hơn 70 - 80%. Bùn lắng ở đáy ngăn lắng sẽ được bơm tuần hoàn (bằng bơm tuần hoàn bùn) về bể thiếu khí và phần bùn dư được bơm về bể chứa bùn.

Bể khử trùng

- Nước thải sau khi xử lý sẽ được đưa đến bể khử trùng để loại bỏ vi sinh vật gây bệnh chuyên nhiễm tiêu biểu như E.coli, coliform... trước khi đưa vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp.

Bể chứa nén bùn

Lượng bùn từ bể lắng được thu gom dẫn về bể chứa bùn trước khi đem thải bỏ định

kỳ theo đúng qui định của pháp luật. Phần nước sau khi tách bùn có chất lượng thấp sẽ được đưa tuần hoàn lại điều hòa để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B. Nước thải sau xử lý sẽ được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Vân Trung thông qua 01 điểm xả thải và sau đó được Công ty TNHH FuGiang tiếp tục xử lý nước thải đạt Quy chuẩn Việt Nam trước khi xả ra môi trường tiếp nhận (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A).

c. Danh mục máy móc, thiết bị

Bảng 3. 3: Danh mục vật liệu, máy móc, thiết của trạm xử lý nước thải

TT	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể điều hòa		
1.1	Bơm bể điều hòa	02 bộ	<ul style="list-style-type: none">- Chung loại: bơm chìm.- Lưu lượng: $Q = 6 \text{ m}^3/\text{h}$.- Cột áp: $H = 4\text{m}$.- Công suất: $P = 0,25 \text{ kw}$.- Điện áp: 1pha/220v/50hz.- Xuất xứ: Taiwan

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

TT	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1.2	Phao báo mức nước	01 cái	- Tín hiệu on/off. - Điện áp: 250V. - Độ dài dây: 3m. - Xuất xứ: Italia
1.3	Máy thổi khí	02 máy	- Công suất 2,2 kW
2	Bể thiếu khí		
2.1	Bơm đảo trộn bể sinh học thiếu khí	02 cái	- Chung loại: bơm chìm. - Lưu lượng: $Q = 9,6 \text{ m}^3/\text{h}$. - Xuất xứ: Taiwan
2.2	Hệ thống đường ống đảo trộn	01 bộ	- Vật liệu: uPVC. - Quy cách: ống đục lỗ. - Xuất xứ: Việt Nam
3	Bể hiếu khí		
3.1	Hệ thống đĩa phân phối khí hoà tan	08 cái	- Hình dạng: Đĩa tròn, $D = 268\text{mm}$. - Lưu lượng: $Q = 2-6 \text{ m}^3/\text{h}$. - Chung loại: phân phối khí tinh. - Kết nối: kiểu ren. - Xuất xứ: Jaeger/Đức
3.2	Bơm tuần hoàn hiếu khí - thiếu khí	01 bộ	- Chung loại: bơm khí dăng (bơm không động cơ). - Vật liệu: uPVC. - Xuất xứ: Việt Nam.
3.3	Giá thể vi sinh	01 bộ	- Giá thể chuyển động: bề mặt riêng $>600 \text{ m}^2/\text{m}^3$; - Vật liệu chế tạo: PP/PE. - Xuất xứ: Việt Nam
3.4	Khung lưới chắn giá thể bơm	01 bộ	- Vật liệu: SUS304, lưới đục lỗ 5mm; - Xuất xứ: Việt Nam
4	Bể lắng		
4.1	Ống lắng trung tâm	01 bộ	- Vật liệu: nhựa PP/PVC. - Kích thước: $D \times H = 400 \times 1500\text{mm}$. - Xuất xứ: Việt Nam.
4.2	Hệ tấm thu nước răng cưa và tấm chặn bọt nổi	01 bộ	- Vật liệu inox 304/ nhựa PP/PVC. - Lắp đặt theo chu vi máng thu nước. - Xuất xứ: Việt Nam

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

TT	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
4.3	Bơm bùn	02 bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Chung loại: bơm chìm. - Lưu lượng: $Q = 6 \text{ m}^3/\text{h}$. - Cột áp: $H = 4\text{m}$. - Công suất: $P = 0,25 \text{ kw}$. - Điện áp: 1pha/220v/50hz. - Xuất xứ: Taiwan.
4.4	Bơm bùn nổi	01 bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Chung loại: bơm khí dâng (bơm không động cơ). - Vật liệu: uPVC. - Xuất xứ: Việt Nam
5	Khử trùng		
5.1	Hộp đặt hóa chất khử trùng dạng viên	01 cái	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: uPVC. - Xuất xứ: Việt Nam.
5.2	Bơm thoát nước sau xử lý	02 bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Chung loại: bơm chìm. - Lưu lượng: $Q = 6 \text{ m}^3/\text{h}$. - Cột áp: $H = 4\text{m}$. - Công suất: $P = 0,25 \text{ kw}$. - Điện áp: 1pha/220v/50hz. - Xuất xứ: Taiwan
5.3	Phao báo mức nước	02 cái	<ul style="list-style-type: none"> - Tín hiệu on/off. - Điện áp: 250V. - Độ dài dây: 3m. - Xuất xứ: Italia
6	Đường ống công nghệ		
6.1	Hệ thống đường ống khí	01 bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: thép mạ kẽm/uPVC. - Ống trên cạn: thép mạ kẽm. - Ống ngập nước: uPVC Class 2. - Phụ kiện: Co, cút, van khóa keo dán phù hợp khẩu độ, chủng loại ống - Xuất xứ: Việt Nam
6.2	Hệ thống đường ống nước, bùn	01 bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: ống uPVC Class 2 - Đường ống bơm nước thải, Đường ống bơm bùn, Đường ống chảy tràn - Phụ kiện: co, cút, keo dán phù hợp khẩu độ, chủng loại ống. - Xuất xứ: Việt Nam
III	Thiết bị lắp đặt trong phòng điều khiển		
1	Máy cung cấp dưỡng khí	02 bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Lưu lượng: $Q_{\text{tk}} = 0,84 \text{ m}^3/\text{phút}$. - Cột áp: $H_{\text{tk}} = 3,0 \text{ m}$. - Tốc độ vòng quay: 2250 v/p.

TT	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
			- Công suất động cơ: P = 1,5 Kw. - Điện áp: 03phase, 380V, 50Hz. - Phụ kiện: ống giảm thanh đầu vào, đầu ra. Bộ chân đế, dây coroa, khớp nối chống rung,... - Xuất xứ: Longtech/Trundean/ Taiwan
2	Tủ điện điều khiển	01 bộ	- Linh kiện chính: Ls-Korea. - Thiết bị bao gồm: Aptomat, relay nhiệt, relay dòng, chống mất pha, còi chì, máng cáp, quạt, công tắc hành trình, đèn báo tín hiệu, cầu đấu,... - Hoạt động theo 2 chế độ automatic và manual. - Xuất xứ: Việt Nam
3	Thang máng cáp/dây điện kết nối phụ tải	01 gói	- Ống uPVC Class 2. - Ống PVC, HDPE gân xoắn. - Phụ kiện: co, cắt,... - Dây có tiết diện phù hợp với công suất phụ tải - Cadisun/Cadivi. - Xuất xứ: Việt Nam

(Nguồn: Thuyết minh trạm xử lý nước thải của cơ sở)

d. Quy trình vận hành:

*** Kiểm tra hệ thống điện cung cấp**

Sau khi tiến hành các bước kiểm tra và chuẩn bị hóa chất, ta tiến hành cho hệ thống đi vào hoạt động theo các quy trình sau:

- Bước 1: Mở cửa tủ điều khiển (TĐK) trung tâm, kéo các công tắc trên CB tổng và các CB con để chuyển tất cả CB sang vị trí ON (nếu trước đó chưa bật). Điều này cho phép điện đã được cấp vào các tiếp điểm của tất cả các khởi động từ.

- Bước 2: Đóng cửa tủ điều khiển

- Bước 3: Sau khi đã chuẩn bị xong TĐK, chuyển sang bước 4 bắt đầu tiến hành cho hệ thống đi vào hoạt động. Trường hợp có sự cố, dừng và kiểm tra, tìm nguyên nhân và khắc phục, sau khi giải quyết xong thì chuyển sang bước 4.

*** Vận hành ở chế độ tự động**

- Bước 4: Bật công tắc của các thiết bị tại vị trí “AUTO”. Lúc này các thiết bị sẽ được điều khiển bởi PLC hoặc các timer, các thiết bị sẽ hoạt động theo chương trình đã cài đặt.

*** Vận hành ở chế độ không tự động**

Chế độ vận hành không tự động chỉ sử dụng trong trường hợp thử máy, hoặc hệ thống chạy tự động gặp sự cố. Khi đó chỉ cần bật máy sáng chế độ MAN. Lưu ý trong

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

khi vận hành các máy bơm ở chế độ không tự động, cần theo dõi mực nước, không để bị cạn, có thể cháy bơm.

*** Dừng do sự cố**

- Khi hệ thống điện gặp sự cố chạm đất, CB tổng sẽ tự động ngắt. Trước khi khởi động lại hệ thống cần phải kiểm tra và khắc phục thiết bị đã bị chạm.

- Khi đèn đỏ trên bảng điều khiển bật sáng báo hiệu máy/thiết bị tại vị trí tương ứng gặp sự cố => bật công tắc và CB của thiết bị đó sang vị trí “OFF” để kiểm tra và phát hiện sự cố.

* **Lưu ý:** Trong trường hợp dừng hệ thống bằng nút EM.STOP hoặc bằng đóng CB tổng trong TĐK hoặc do cúp điện thì khi khởi động lại nên bật tất cả các công tắc về trạng thái OFF và thực hiện lại quá trình vận hành từ Bước 1 như trên. Điều này giúp tránh các máy đồng loạt khởi động gây sụt áp hệ thống.

*** Kiểm tra thiết bị**

Trước khi bật máy cũng như sau khi máy đã hoạt động cần kiểm tra tình trạng của tất cả các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải. Sau khi hệ thống hoạt động liên tục, ổn định cần kiểm tra lại tình trạng của các thiết bị, máy móc sau mỗi ngày, chú ý những hiện tượng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của chúng.

Danh sách máy móc thiết bị, bể xử lý cần kiểm tra trước khi vận hành

STT	Máy móc – Thiết bị	Chi tiết cần kiểm tra
1	Bơm bể điều hoà, Bơm bùn bể lắng sinh học, Bơm nước thải đầu ra	- Van: mức độ mở - Sự hoạt động: nước/bùn
2	Máy thổi khí	- Dây curoa - Bộ lọc khí (mức độ tinh khiết) - Đồng hồ đo áp - Mức dầu bôi trơn (châm thêm hoặc xả bớt theo mức dầu quy định) - Kiểm tra van an toàn (Van 1 chiều) - Khớp chống rung
3	Đĩa thổi khí	- Bọt khí (đều)
4	Motor khuấy các loại	- Hoạt động của thiết bị, hộp giảm tốc - Mức dầu bôi trơn trong hộp số giảm tốc (châm thêm hoặc xả bớt theo mức dầu quy định)
5	Tủ điện điều khiển	- Hoạt động của rơ le nhiệt, đèn tín hiệu - Hoạt động của các công tắc điều khiển - Hoạt động của Vol kế, Ampe kế,..
6	Tình trạng bể	- Tất cả các bể trong hệ thống xử lý nước thải

		không bị rò rỉ, rạn nứt - Chiều cao bảo vệ bể
7	Kho chứa hóa chất	- Kiểm tra số lượng hoá chất và lên kế hoạch bổ sung thêm hóa chất khi sắp hết
8	Kiểm tra đường ống công nghệ	- Tất cả các đường ống không bị nứt gãy, rò rỉ

e. Quy trình bảo dưỡng, khắc phục sự cố

*** Khi sử dụng bơm cần lưu ý:**

Không cho bơm chạy khi không có nước

Không cố sửa chữa phần điện trong bơm

Không để bơm hoạt động trong thời gian dài

Sự cố khi gặp phải

Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp
Máy bơm không làm việc (không quay)	Không có nguồn điện cung cấp đến.	<ul style="list-style-type: none"> • Kiểm tra nguồn điện, cấp điện
Máy bơm làm việc nhưng có tiếng kêu gầm.	<ul style="list-style-type: none"> - Điện nguồn mất pha đưa vào motor. - Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng. - Hộp giảm tốc bị thiếu dầu, mỡ.mòn... - Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện. - Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. - Kiểm tra và bổ xung thêm, hoặc thay nhớt mới. - Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ.
Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước.	<ul style="list-style-type: none"> - Ngược chiều quay. - Van đóng mở bị nghẹt, hoặc hư hỏng. - Đường ống bị tắc nghẽn. - Chưa mở van. - Rách màng bơm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảo lại chiều quay. - Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới. - Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. - Mở van. - Thay màng bơm khác
Lưu lượng bơm bị giảm	<ul style="list-style-type: none"> - Bị nghẹt ở cánh bơm, van, đường ống. - Mực nước bị cạn . - Nguồn điện cung cấp không đúng. - Màng bơm bị đóng cặn 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra ,khắc phục lại. - Tắt bơm ngay . - Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. - Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

Sự cố	Nguyên nhân	Biện pháp
		biệt.
Máy bơm làm việc với dòng điện vượt quá giá trị ghi trên nhãn máy	<ul style="list-style-type: none"> - Điện áp thấp dưới quy định. - Độ cách điện của bơm giảm quá qui định, < 01MΩ. - Bị sự cố về cơ khí : bánh răng, vòng bi, ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. - Sấy nâng cao độ cách điện. - Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục.

***Kiểm soát sự cố trong vận hành**

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sẽ không tránh khỏi các sự cố.

Dưới đây là bảng kê các sự cố thường gặp và cách kiểm tra, khắc phục:

ST T	Bể xử lý	Sự cố	Nguyên nhân	Khắc phục
1	Bể thu gom + điều hòa	Bể tràn nước	- Bơm không hoạt động	Kiểm tra lại phao, kiểm tra nguồn điện (có điện hay không), Kiểm tra dây điện dẫn đến thiết bị có bị đứt (hở) không, nếu đứt (hở) cần đấu nối và quấn băng keo điện cẩn thận lại.
			- Phao tự động không hoạt động.	- Kiểm tra tiếp điểm đấu nối của phao: đứt, lỏng...thì cần đấu nối và quấn băng keo điện cẩn thận lại.
			- Van một chiều và đường ống bị tắc.	- Kiểm tra gỡ bỏ rác, dị vật ở van 1 chiều và thông lại đường ống.
		Bể không sục khí, sục khí yếu	- Máy thổi khí không hoạt động.	- Kiểm tra thiết bị đóng cắt nguồn điện và công tắc của động cơ đang ở chế độ bật hay tắt (nếu tắt cần bật lại thiết bị). Dây điện dẫn đến thiết bị: đứt, hở... thì cần đấu nối quấn băng keo cẩn thận lại.
			- Các van thổi khí đang khóa hoặc xả rất ít	- Kiểm tra van khí đã mở hay chưa và cần điều chỉnh lại cho lượng khí phù hợp.
2	Bể hiếu khí (Aerotank)	Bể tĩnh, Thổi khí yếu.		- Kiểm tra thiết bị đóng cắt nguồn điện và công tắc của động cơ đang ở chế độ bật hay tắt (nếu tắt cần bật lại thiết bị). Dây điện dẫn đến thiết bị: đứt, hở... thì cần đấu nối quấn băng keo cẩn thận lại.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

			<ul style="list-style-type: none"> - Máy thổi khí không đúng các pha điện 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra chiều quay của động cơ (motor) đúng chiều ghi trên thiết bị chưa? Chưa đúng thì cần đảo lại pha điện (đảo 2 trong 3 pha đối với thiết bị dùng nguồn điện 380V)
			<ul style="list-style-type: none"> - Các van thổi khí đang khóa hoặc xả rất ít. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra van khoá khí đã mở đúng chưa? Nếu chưa đúng cần điều chỉnh lại cho phù hợp.
		Mức nước trong bể dâng cao	<ul style="list-style-type: none"> - Giá thể làm tắc nghẽn đường ống. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vệ sinh ống chảy tràn
			<ul style="list-style-type: none"> - Tắc nghẽn do rác 	<ul style="list-style-type: none"> - Tháo dỡ rác tắc nghẽn, thông bơm tuần hoàn sang bể Anoxic
		Bọt nổi nhiều trên mặt	<ul style="list-style-type: none"> - Vi sinh bị sốc tải 	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm lưu lượng nước đầu vào (mở van xả áp ở bể điều hoà).
			<ul style="list-style-type: none"> - Có hoá chất lẫn vào nước thải làm chết vi sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra lại nguồn nước đầu vào để xử lý việc lẫn hoá chất vào nước thải.
		Bùn hoạt tính yếu, ít	<ul style="list-style-type: none"> - Bơm tuần hoàn bùn từ bể lắng không hồi lưu bùn về bể, hoặc bơm bị tắc. - Vi sinh chết hết. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra lại hoạt động của bơm tuần hoàn bùn, thông tắc bơm, thông tắc đường tuần hoàn bùn - Nuôi cấy lại vi sinh (bổ sung bùn vi sinh, men vi sinh, chế phẩm vi sinh,...)
		Bùn hoạt tính quá nhiều trong bể	<ul style="list-style-type: none"> - Vi sinh phát triển quá nhanh, nhiều bùn chết lơ lửng khó lắng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành bơm xả bùn về bể chứa bùn để tạo không gian cho bùn non sinh trưởng phát triển.
		Bùn hoạt tính có màu lạ, hiện tượng lạ	<ul style="list-style-type: none"> - Bùn có màu hồng: Bể thiếu oxy, vi sinh vật hô hấp tùy tiện phát triển 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra lại hoạt động của máy thổi khí - Xả bùn chết về bể chứa bùn, nuôi cấy vi sinh lại
			<ul style="list-style-type: none"> - Bùn có màu đen: Bể thiếu oxy trầm trọng, vi sinh yếm khí phát triển - Bùn có màu trắng: Vi sinh dạng sợi phát triển - Bông bùn lơ lửng, xuất hiện hiện tượng rã 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra bổ sung chế phẩm vi sinh, men vi sinh, chất dinh dưỡng - Kiểm tra lại nguồn nước vào có lẫn hoá chất độc hại không

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

			bùn: nước có lẫn hoá chất hoặc chất khử trung dạng oxy hoá mạnh	
3	Bể lắng sinh học	Không có nước	- Tắc nghẽn đường ống chảy tràn từ bể Aerotank sang bể lắng	- Kiểm tra, thông ống chảy tràn từ bể Arotank sang ống lắng trung tâm.
		Bùn nổi nhiều	- Bùn không còn hoạt tính (bùn chết).	- Bật bơm hút bùn và mở van hồi về bể chứa bùn để xử lý (ép bùn hoặc thuê xe chở đi xử lý)
			-Tắc nghẽn bơm tuần hoàn bể bùn	- Kiểm tra, thông bơm tuần hoàn bùn, thiết lập lại chu kỳ hồi lưu bùn.
4	Các sự cố trong nhà điều hành	Tủ điện điều khiển báo sự cố các máy móc không hoạt động	- Dây điện nguồn bị đứt.	- Kiểm tra lại nguồn điện đầu nối quán bằng keo điện cẩn thận lại hoặc thay thế.
			- Quá tải dòng thiết bị - Chân tiếp xúc kém	- Đo lại dòng điện tới các thiết bị, sau đó kiểm tra các thiết bị tại các bể.Kiểm tra các chân tiếp xúc tại các cầu đầu có lỏng không? Nếu lỏng thì siết chặt lại các chân tiếp xúc,tiếp điểm. (Cần người có chuyên môn về cơ điện kiểm tra)
5	Các sự cố về máy móc, thiết bị	Máy thổi khí không hoạt động	- Nguồn điện không ổn định	- Kiểm tra lại nguồn điện.
			- Cháy motor.	- Kiểm tra motor và lên phương án khắc phục
		Máy thổi khí yếu	- Tắc ống cấp khí do bụi bẩn. vật cản bám vào	- Vệ sinh ống cấp khí và đường ống hút khí của máy.
			- Điện yếu, cháy pha, mất pha	- Kiểm tra lại nguồn điện, pha điện.
		Bơm báo lỗi	- Bơm bị tắc, cháy, kẹt phao điện	- Kiểm tra cánh quạt của bơm, van một chiều, loại bỏ rác, dị vật. - Kiểm tra lại nguồn điện, dòng điện - Kiểm tra lại hoạt động của phao điện

*** Bảo trì máy thổi khí**

Một kế hoạch kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng hợp lý là phương án tin cậy bậc nhất để giảm thiểu tối đa việc sửa chữa máy thổi khí, hạn chế tối đa các sự cố không mong muốn. Một cuốn sổ vận hành, bảo dưỡng ghi rõ ngày tháng và lịch trình cụ thể sẽ giúp quá trình kiểm tra, bảo dưỡng diễn ra thường xuyên và khoa học hơn.

Nội dung cơ bản của việc kiểm tra , bảo dưỡng máy thổi khí.

Kiểm tra dầu bôi trơn

Kiểm tra nhiệt độ tại các điểm nóng bất thường

Kiểm tra sự gia tăng hoặc thay đổi trong rung động hoặc tiếng ồn. Ghi lại các thông số áp suất và nhiệt độ làm việc.

- Một máy thổi khí nên được làm việc trong khoảng giới hạn được đề xuất bởi nhà sản xuất để đảm bảo thời gian làm việc bền lâu cho máy.

- Một máy thổi khí khi mới được lắp đặt, nên kiểm tra thương xuyên trong tháng đầu tiên hoạt động. Bôi trơn là yếu tố quan trọng nhất nên tuân thủ sự bôi trơn theo hướng dẫn được giới thiệu ở phần bôi trơn máy thổi khí.

- Kiểm tra sức căng của dây đai theo định kỳ, kiểm tra hiện trạng của dây đai xem có bị sờn rách, nứt hay không, nếu cần thiết phải thay mới.

- Vòng phốt chắn dầu có thể bị mòn, hư hỏng sau một thời gian làm việc

- Vòng xéc măng được thiết kế để hoạt động mà không có sự cọ xát, khi nhiệt độ ở mức độ làm việc ổn định. Vòng xéc măng đứng yên sẽ chà sát vào bạc xéc măng trong một thời gian ngắn khi khởi động và khi dừng máy. Các bạc xéc măng được thiết kế có độ cứng cao, chịu mài mòn, vành xéc măng được bôi một chất bôi trơn khô, khi nó ngừng hoạt động. Thay mới nếu nó quá mòn

- Vòng bi được thiết kế cho tuổi bền tối ưu trong điều kiện hoạt động bình thường, và bôi trơn phù hợp. Dần dần, vòng bi, cổ trục, hoặc ổ bi sẽ bị mòn cho đến khi chúng làm cho xuất hiện sự cọ sát giữa cánh và vỏ. Điều này sẽ gây ra nóng tại vị trí cọ sát, và được phát hiện bằng cách quan sát các bề mặt này. Một khi vòng bi bị hư hại, khi đó trục và cánh sẽ không được hỗ trợ một cách chính xác, và sẽ gây ra những thiệt hại to lớn cho vỏ và bánh răng là điều có thể xảy ra.

- Hiện tượng mòn bánh răng, trong điều kiện bôi trơn đầy đủ là không đáng kể trong khoảng thời gian một năm đầu tiên. Cặp bánh răng dùng để duy trì sự ăn khớp và khe hở chính xác giữa hai cánh, và bánh răng được lắp ghép chính xác lên các trục. Mức dầu quá cao sẽ gây ra khuấy động và sinh nhiệt quá nóng cho cặp bánh răng, điều này được hiển thị bởi nhiệt độ cao bất thường ở phía dưới của bánh răng. Nhiệt sinh ra dần làm mất khoảng hở của răng, Khi đó sự mài mòn của bánh răng sẽ phát triển nhanh chóng. Sự mài mòn của răng này sẽ dần tạo ra sự ma sát giữa hai cánh của máy thổi khí, Khi đó thiệt hại nghiêm trọng của máy là không thể tránh khỏi nếu máy tiếp tục làm việc.

- Khe hở làm việc của quạt chỉ vào khoảng một vài phần nghìn của inch, điều này làm cho cánh quạt dễ bị va chạm vào nhau, hoặc va chạm với buồng nếu quá trình lắp ghép căn chỉnh không hợp lý, hoặc từ những thay đổi trong hệ thống đường ống. Nếu

gặp sự cố này thì vệ sinh sạch quạt, tháo rời mặt bích, căn chỉnh lại quạt, sau đó siết chặt lại các bu lông, lắp ghép các đường ống đảm bảo chính xác và thẳng góc. Ngoài ra các vật liệu được hút vào quạt cũng sẽ gây ra những rắc rối, và khi đó chỉ có thể khắc phục bằng cách, ngắt kết nối với đường ống và triệt để làm sạch bên trong quạt.

- Một loạt các nguyên nhân và giải pháp cho các sự cố trong quá trình vận hành máy thổi khí được nêu trong SỰ CỐ & BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC. Các biện pháp được đề nghị nên được thực hiện bởi người có tay nghề cơ khí cao. Công việc sửa chữa lớn nên được thực hiện bởi các đơn vị có nhiều năm kinh nghiệm.

*** Bảo trì phao mức nước**

Hàng ngày kiểm tra và vệ sinh phao đo mức nước nhằm tránh trường hợp báo tín hiệu sai lệch vì bị dính vật lạ hay bị bẩn. Nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động tốt cần phải thường xuyên tiến hành công tác bảo trì.

*** Vệ sinh các bể xử lý**

Công tác vệ sinh các bể xử lý nhằm tránh hiện tượng rong rêu bám trên thành bể, lối đi vận hành,... gây trơn trượt và nguy hiểm. Ngoài ra, việc vệ sinh còn giúp tạo cảnh quan cho toàn bộ hệ thống, cũng như tạo thiện cảm đối với khách tham quan. Công tác thực hiện: vệ sinh xung quanh thành bể, vệ sinh sàn thao tác, Tùy tình hình thực tế tần suất là 1 – 2 lần/tuần. Sử dụng các thiết bị vệ sinh như: chổi, bàn chải, hóa chất (nếu cần), vòi nước để thao tác.

Đối với hệ thống điện

Bơm định lượng sau khi lắp đặt và đưa vào vận hành nếu các thiết bị bảo vệ điện hoạt động tốt thì hầu như không phải bảo dưỡng hệ thống điện tuy nhiên trong khi vận hành có thể vẫn xảy ra hiện tượng phóng điện dẫn đến mối nối giữa động cơ và dây dẫn bị lỏng do đó bạn cần phải xiết chặt các bulong lại tránh cho động cơ bị phát nóng.

f. Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý:

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sẽ sử dụng một số loại hóa chất sau: Mật rỉ đường và chlorine 70%. Trong đó:

- + Mật rỉ đường: Chất dinh dưỡng cung cấp để nuôi cấy vi sinh;
- + Chlorine 70%: Hóa chất khử trùng.

g. Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành

- Định mức tiêu hao điện năng: Dựa trên số lượng máy móc, thiết bị sử dụng. Định mức tiêu hao điện năng trung bình 1 giờ cho quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải: khoảng 25 - 30 kWh.

- Định mức sử dụng hóa chất khử trùng (Chlorine 70%): Tần suất bổ sung hàng ngày, định mức bổ sung 3 g/m³ nước thải (tương đương 60g/ngày, khoảng 1,8 kg/tháng).

- Định mức sử dụng chất dinh dưỡng (Mật rỉ đường): Tần suất bổ sung hàng ngày, định mức bổ sung 0,5kg/ngày, tương đương 15 kg/tháng.

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí đầu nối nước thải từ hệ thống thu gom nước thải của cơ sở ra hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại 3 ngăn có tổng dung tích 55 m³ theo hệ thống thoát nước thải là đường ống uPVC D300 đầu nối về bể điều hoà của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm tại 01 điểm đầu nối.

- Vị trí xả thải: 01 vị trí tại hố ga của hệ thống thu gom, thoát nước thải KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, (hố ga nằm ở phía Tây Bắc cơ sở, nằm ngoài hàng rào, cách cổng ra vào cơ sở khoảng 30m về phía Tây Bắc);

- Vị trí đầu nối nước thải sau xử lý với hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Vân Trung giữa Công ty TNHH FuGiang với Công ty TNHH điện tử Broad Việt Nam – (đơn vị cho thuê nhà xưởng) tại Biên bản thỏa thuận đầu nối công trình nước thải ngày 01/5/2018 (Biên bản được đính kèm phụ lục báo cáo).

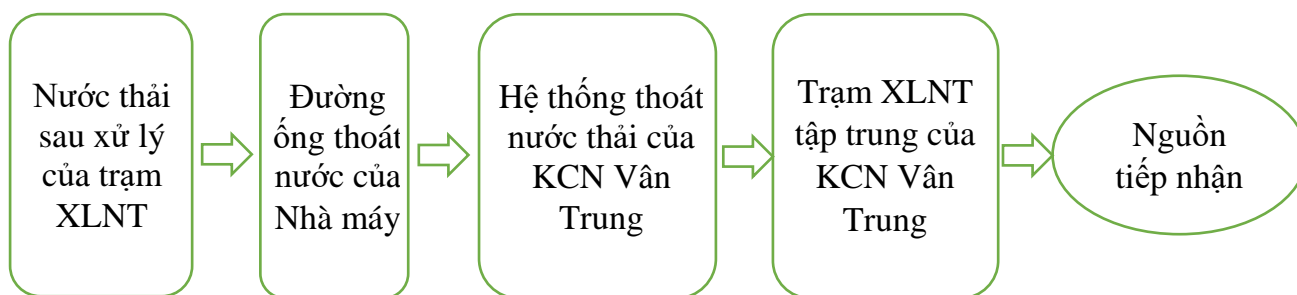
- Sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định với điểm đầu nối nước thải như sau: Nước thải của dự án chỉ gồm nước thải sinh hoạt được thu gom thông qua hệ thống thoát nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm do Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Vân Trung. Do đó, điểm đầu nối nước thải của dự án hoàn toàn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đối với điểm xả nước thải được quy định tại điều 30, điều 31, điều 32 và điều 33, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Chế độ xả thải: Xả nước thải liên tục;

- Phương thức xả thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải của cơ sở được xả theo phương thức tự chảy theo cống ngầm chảy vào hố ga của hệ thống thoát nước thải KCN Vân Trung.

- Sơ đồ minh họa:



Hệ thống thoát nước thải của nhà máy

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải trong quá trình hoạt động của cơ sở

2.1. Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động phun dầu sản phẩm của cơ sở

- Nguồn phát sinh khí thải: Hiện nay, cơ sở đang thực hiện sản xuất sản phẩm vỏ ốp bằng Silicon dùng cho điện thoại. Chủ dự án sử dụng dầu gốc phun gồm hỗn hợp các mạch vòng thơm như Benzen, Toluene, Xylen và các dẫn xuất Halogen khác.

a. Đơn vị thiết kế, thi công và giám sát công trình

- Đơn vị thiết kế và thi công: Công ty TNHH công nghệ Kim Liên

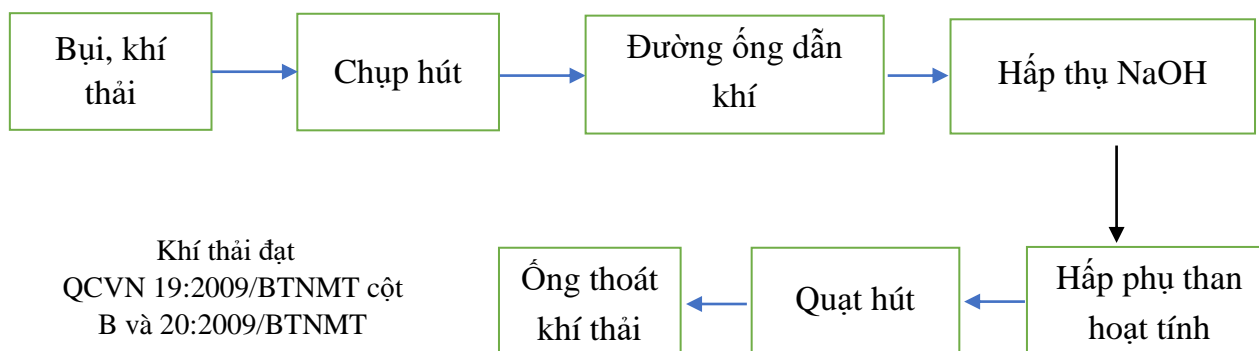
Địa chỉ liên hệ: số 45 đường Lê Hồng Phong, phường Xương Giang, thành phố Bắc Giang.

- Đơn vị giám sát công trình: Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam (Chủ cơ sở).

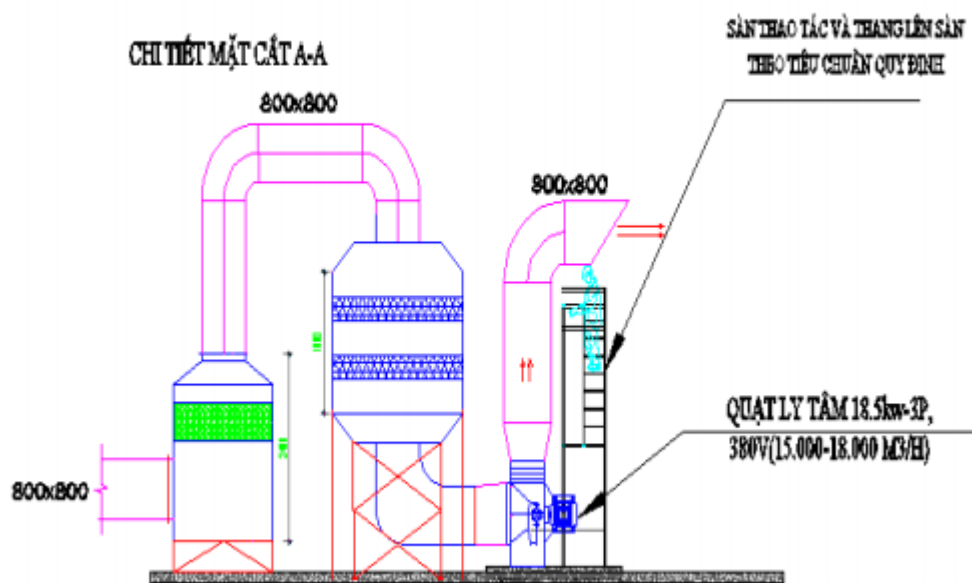
b. Thuyết minh công nghệ xử lý

Đặc trưng của quá trình phun dầu sẽ là hơi dung môi hữu cơ. Do đó, để đảm bảo xử lý triệt để khí thải phát sinh, Chủ cơ sở đã đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp thụ NaOH và hấp phụ than hoạt tính.

Các công trình có quy trình xử lý khí thải giống nhau như sau:



Hình 12: Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải của cơ sở



Hình 13: Mô hình thiết kế hệ thống xử lý khí thải

Thuyết minh quy trình:

- Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính: Thiết bị này có dạng hình khối, bên trong có chứa các lớp đệm bằng than hoạt tính. Dòng khí đi từ dưới đáy thiết bị đi lên, khi đi qua các lớp than hoạt tính, các hơi hóa chất sẽ bị hấp phụ và giữ lại trong than. Định kỳ các lớp than hoạt tính sẽ được thay mới để đảm bảo khả năng hấp phụ và hiệu quả xử lý.

Công nghệ xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn trong quá trình sản xuất của cơ sở sử dụng công nghệ hấp thụ NaOH và hấp phụ bằng tấm lọc than hoạt tính.

Nhà máy bố trí 01 máy phun dầu có 2 khoang phun. Tại mỗi khoang phun bố trí 01 ống nhánh hút khí thải kích thước 600mmx600mm với tổng chiều dài khoảng 5m sau đó đầu nối về 01 đường ống chính kích thước 800mmx800mm với chiều dài 15m dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý đảm bảo các quy chuẩn hiện hành. Quá trình xử lý khí thải như sau:

- Thiết bị hấp thụ NaOH: Khí thải và hơi hóa chất bốc lên từ hệ thống máy phun dầu khép kín, toàn bộ hệ thống được thiết kế bao kín không để khí lọt ra ngoài và được hút ra bằng các động cơ ly tâm, đưa qua tháp hấp thụ dung dịch NaOH, để tạo phản ứng các chất khí axit vô cơ. Khí thải được dẫn vào tháp hình chữ nhật với kích thước 1,5x1,7x2,4m, khí đầu vào theo phương từ dưới lên và thoát ra ở phía đỉnh tháp. Dự án bố trí giàn phun dung dịch NaOH phun theo phương từ trên xuống sẽ tác dụng với dòng khí theo phương đối diện, phản ứng hấp thụ xảy ra. Các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải được dung dịch hấp thụ và theo dòng dung dịch NaOH bị đưa xuống đáy

tháp và chảy về bể chứa dung dịch hấp thụ NaOH theo phương thức bơm có gắn phao báo mức.

- Thiết bị hấp phụ than hoạt tính: Dòng khí thải sau đó được đưa về tháp xử lý bằng hấp phụ than hoạt tính để thấm hút, làm sạch khí thải. Tháp hấp thụ có kích thước 1,5x2,0x1,8m bên trong bố trí 02 tấm lọc than hoạt tính dày 20cm. Cấu trúc than hoạt tính gồm nhiều lỗ rỗng kích thước nhỏ hoạt động như một bẫy khí, giam giữ và hấp phụ hoàn toàn phân tử khí khi dòng thải được dẫn qua buồng hấp phụ. Sau đó, dưới tác dụng của quạt hút, dòng khí thải đi qua tấm lọc than hoạt tính theo chiều từ dưới lên trên và thải ra ngoài môi trường thông qua ống thoát khí.

Khí thải sau khi được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT sẽ thải ra ngoài môi trường thông qua ống thoát khí đường kính D800 mm.

Các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Bảng 3. 4: Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải công đoạn hàn

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Ống dẫn khí 600mmx600mm	5m	Vật liệu: Inox 304.
2	Ống dẫn khí 800mmx800mm	15m	- Vật liệu: Inox 304.
3	Tháp hấp phụ	01 tháp	- Kích thước: 1,5x2,0x1,8m; - Vật liệu: Thép Carbon; - Tấm lọc than hoạt tính: bên trong bố trí 02 tấm lọc than hoạt tính dày 20cm.
4	Tháp hấp thụ	01 tháp	- Kích thước: 1,5x1,7x2,4m; - Vật liệu: Thép Carbon; - Bố trí giàn phun dung dịch với 10 đầu phun.
5	Quạt hút	01 cái	- Quạt hút ly tâm 18,5Kw - Điện áp: 380V - Công suất: 18.000 m ³ /giờ
6	Ống thoát khí thải	9m	- Tiết diện: Ø800mm; - Chiều cao: khoảng 9,0m tính từ cos nền hiện trạng; - Vật liệu: Thép không gỉ.

(Nguồn: Thuyết minh và bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý khí thải)

c. Quy trình vận hành

- Chuẩn bị :

+ Kiểm tra nguồn điện cấp cho Quạt hút đã chính xác chưa.

+ Kiểm tra các van gió đã mở hết chưa.

+ Kiểm tra ngoại quan thiết bị và phòng máy có gì bất thường không.

- Thao tác vận hành chạy máy:

+ Bật attomat tổng cấp nguồn cho tủ động lực và tủ điều khiển quạt hút.

+ Ấn nút “Run” trong biến tần để khởi động máy quạt hút. điều chỉnh tần số quạt gió phù hợp với yêu cầu sản xuất. Bình thường chỉ cài đặt tần số 40Hz. Đối với máy không có biến tần thì ấn nút ấn.

+ Kiểm tra các thông số khi vận hành thiết bị và ghi chép lại (Lưu ý mọi thông số phải kiểm tra kỹ và ghi chép chính xác).

- Thao tác tắt máy:

+ Kiểm tra bằng mắt thiết bị, không thấy bất thường gì thì tiến hành ấn nút “stop” trên màn hình biến tần

+ Khi không phải thời gian nghỉ dài ngày thì không cần tắt át nguồn tại tủ động lực và tủ điều khiển.

+ Kiểm tra lại ngoại quan quạt hút xác nhận không có bất thường thì mới rời khỏi phòng máy.

- Lưu ý:

+ Thiết bị quạt hút phải được qua đào tạo mới được vận hành.

+ Toàn bộ thông số của biến tần đã được cài đặt hoàn chỉnh, vì vậy khi kiểm tra và điều chỉnh máy chỉ chỉnh ở mục tốc độ biến tần. Không cài đặt những thông số khác.

+ Nghiêm cấm cài đặt tốc độ biến tần vượt quá 50Hz.

d. Quy trình khắc phục sự cố

- Khi phát sinh sự cố mất điện: Sử dụng nguồn điện dự phòng của điện máy phát điện

- Đứt dây culoa:

+ Tiến hành chạy quạt dự phòng

+ Ngắt nguồn điện của quạt

+ Tiến hành thay dây culoa

+ Tiến hành chạy test máy. Nếu máy hoạt động bình thường tiến hành vận hành lại máy theo đúng quy trình.

- Cháy động cơ, hỏng van gió

- + Ngắt nguồn điện cấp vào động cơ hỏng.
- + Chạy quạt hút dự phòng.
- + Tiến hành khắc phục, sửa chữa hoặc thay thế động cơ hoặc van gió.
- + Tiến hành chạy test máy. Nếu máy hoạt động bình thường tiến hành vận hành lại máy theo đúng quy trình.

e. Các loại hóa chất, chất xúc tác sử dụng

- Các loại hóa chất, nguyên liệu cơ sở sử dụng cho hoạt động của hệ thống xử lý khí thải: Dung dịch NaOH và tấm lọc than hoạt tính.

- Định mức sử dụng:

- + Dung dịch NaOH: 30-60 kg/tháng
- + Tấm lọc than hoạt tính: 200kg/6 tháng.

f. Quy chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý:

- QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải do các phương tiện giao thông

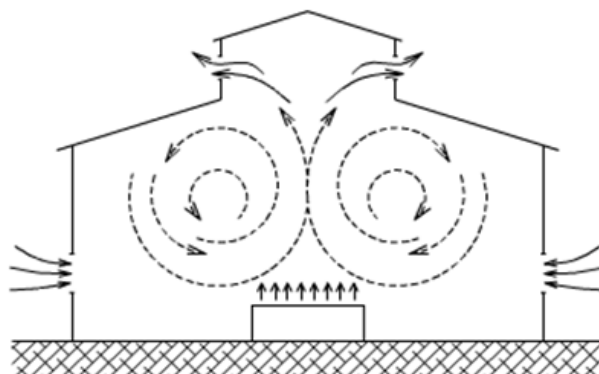
Khí thải của các phương tiện giao thông có chứa các chất ô nhiễm như bụi, SO₂, NO_x, CO, CO₂... Để giảm thiểu ô nhiễm gây ra do khí thải của các phương tiện cá nhân, Chủ cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau đây:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận tải 1 lần/năm.
- Khuyến khích công nhân hạn chế sử dụng phương tiện cá nhân bằng cách tuyển dụng lao động địa phương có thể đi bộ hoặc xe đạp tới nơi làm việc hoặc sử dụng phương tiện công cộng có thể hạn chế đáng kể lượng phương tiện cá nhân.
- Bố trí hệ thống cây xanh, thảm cỏ để cải thiện môi trường không khí trong khuôn viên nhà máy.
- Sân, đường nội bộ thường xuyên được làm vệ sinh và phun nước tưới ẩm vừa làm giảm bụi, vừa làm giảm bức xạ nhiệt từ mặt đường. Cung cấp nước sạch đầy đủ, liên tục cũng là một giải pháp nhằm gián tiếp làm giảm ô nhiễm môi trường.

2.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nhiệt, bụi từ khu vực nhà xưởng

- Nhằm đảm bảo sức khỏe, môi trường làm việc cho công nhân viên trong nhà xưởng, chủ cơ sở đã lắp đặt quạt thông gió, điều hòa công nghiệp với mục đích điều hòa không khí, giảm lượng thải bụi và khí thải lưu thông trong khu vực sản xuất.

- Hệ thống thông gió cho nhà xưởng được thiết kế lắp đặt chủ yếu là hệ thống thông gió cơ khí kết hợp với thông gió tự nhiên đảm bảo môi trường làm việc cho công nhân và có bội số trao đổi không khí đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định của TCXD.



Hình 14: Sơ đồ nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên

Khi nhiệt độ trong nhà xưởng lớn hơn nhiệt độ bên ngoài thì giữa chúng có sự chênh lệch áp suất và do có sự trao đổi không khí bên ngoài và bên trong. Các phần tử không khí trong phòng có nhiệt độ cao, khối lượng riêng nhẹ nên bốc lên cao, tạo ra vùng chân không phía dưới phòng và không khí bên ngoài tràn vào thế chỗ. Ở phía trên các phần tử không khí bị dồn ép có áp suất lớn hơn không khí bên ngoài và thoát ra theo các cửa gió phía trên. Như vậy, ở một độ cao nhất định nào đó áp suất trong phòng bằng áp suất bên ngoài, vị trí đó gọi là trung hòa.

Khi luồng gió đi qua tạo ra độ chênh lệch cột áp ở 2 phía của nhà xưởng ở phía đối diện trực tiếp với luồng gió, tốc độ dòng không khí giảm đột ngột nên áp suất tĩnh cao, có tác dụng đẩy không khí vào bên trong nhà xưởng. Ngược lại, phía bên đối diện của nhà xưởng có dòng không khí xoáy nên áp suất giảm xuống tạo lên vùng chân không, có tác dụng hút không khí ra khỏi nhà xưởng.

2.4. Khí thải do máy phát điện

Máy phát điện dự phòng chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện lưới. Nồng độ khí thải của máy phát điện không có các thông số gây ô nhiễm vượt quá giá trị giới hạn cho phép và máy phát điện hoạt động không thường xuyên nên những tác động đến môi trường không lớn. Tuy nhiên, Chủ cơ sở đã áp dụng một số biện pháp sau để hạn chế tác động của khí thải máy phát điện đến môi trường:

- Máy phát điện sử dụng có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đạt tiêu chuẩn môi trường đối với khí thải, tiếng ồn theo tiêu chuẩn Việt Nam.
- Sử dụng nhiên liệu chạy máy phát điện có hàm lượng lưu huỳnh thấp nhằm giảm thiểu các chất gây ô nhiễm trong khí thải.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy phát điện để đảm bảo các tiêu chuẩn quy định.

- Bố trí máy phát điện tại nhà phân phối điện riêng rẽ với khu vực điều hành của khách sạn.

- Hạn chế tiếng ồn và độ rung bằng cách xây bệ bê tông cố định khoảng 0,3m - 0,5m, xung quanh được bao bọc bởi tường cách âm.

3. Công trình xử lý, thu gom chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

a. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở.

- Thành phần: Chủ yếu là thực phẩm thừa, túi nhựa, bìa carton, vỏ bao bì thực phẩm...

- Khối lượng phát sinh tối đa: Khoảng 50 kg/ngày.

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý:

Cơ sở không tổ chức nấu ăn mà mua suất ăn từ các đơn vị cung cấp. Do đó, chất thải từ nhà ăn được đơn vị cung cấp thu gom và mang đi xử lý cùng với thức ăn thừa. Chất thải sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ khu văn phòng, khu vực nghỉ giải lao của công nhân,... Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

Đội ngũ lao công của nhà máy sẽ làm nhiệm vụ lau dọn sàn khu văn phòng làm việc, kho chứa nguyên vật liệu, sản phẩm, sân đường nội bộ và thu gom rác sinh hoạt phát sinh hằng ngày và các thùng đựng rác đã được bố trí tại từng khu chức năng.

Chủ cơ sở đã bố trí 10 thùng chứa có nắp đậy dung tích 50 lít ở khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, khu nhà ăn, khu nhà vệ sinh,... Sau đó được thu gom về 01 thùng chứa dung tích 100lit đặt trong kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt đã bố trí.

Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt đi xử lý với tần suất 1 lần/tuần.

Bùn cặn của bể tự hoại định kỳ 6 tháng/lần được thuê đơn vị có chức năng đem đi xử lý theo quy định.

Thông tin về kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt như sau:

Kho lưu giữ chất thải sinh hoạt có diện tích 10 m² đặt ở bên ngoài nhà xưởng. Kích thước kho chứa như sau:

+ Diện tích: 10 m² (dài x rộng = 5,0 x 2m);

+ Chiều cao: 2,5m;

+ Kết cấu kho chứa: Nền đổ bê tông, tường quay tôn, mái lợp tôn, cửa khoá kín.

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp:

a. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh:

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sản xuất của cơ sở;
- Thành phần: Chủ yếu là bavia, sản phẩm lỗi hỏng, thùng bì carton thải bỏ,...
- Khối lượng phát sinh:

Bảng 3. 5: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh của cơ sở

STT	Thành phần	Trạng thái	Khối lượng (kg/tháng)
1	Đầu nhựa thừa, bavia	Rắn	5
2	Hạt nhựa rơi vãi	Rắn	8
3	Nhựa đùn thừa	Rắn	100
4	Sản phẩm lỗi hỏng	Rắn	18
5	Túi HDPE hỏng, thừa	Rắn	12
6	Thùng Carton hỏng	Rắn	16
7	Bảo hộ lao động k dính thành phần nguy hại	Rắn	20
11	Tổng		179

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý:

Chủ cơ sở đã bố trí 06 thùng chứa dung tích 100 lít có nắp đậy kín trong nhà xưởng sản xuất tại các vị trí phát sinh ra chất thải, các thùng đựng được ghi nhãn, tên từng loại chất thải để đảm bảo khi phát sinh trong quá trình sản xuất công nhân có thể phân loại ngay tại nguồn.

Sau khi thu gom vào các thùng thì sau mỗi ca làm việc công ty yêu cầu công nhân sẽ tập kết tại một vị trí trong nhà xưởng, sau đó được đưa ra kho lưu giữ đã được bố trí phía ngoài nhà xưởng cơ sở.

Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định với tần suất 2 lần/tháng.

Hiện tại, Chủ cơ sở đang hợp đồng chuyển giao chất thải với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh, số hợp đồng 01.12.23/HĐ/CNX-SUNDA ngày 01/12/2023.

Thông tin về kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường như sau:

Chủ cơ sở bố trí 01 kho chứa chất thải sản xuất như sau:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 10 m² đặt ở bên ngoài nhà xưởng. Kích thước kho chứa như sau:

+ Diện tích: 10 m² (dài x rộng = 5 x 2,0 m);

+ Chiều cao: 2,5m;

+ Kết cấu kho chứa: Nền đổ bê tông, tường quay tôn gân xanh, mái lợp tôn.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

a. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sản xuất của cơ sở.

- Thành phần: Chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành phát sinh chủ yếu từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị; hoạt động chiếu sáng, văn phòng; quá trình lưu giữ nguyên vật liệu, hóa chất; hoạt động sản xuất; quá trình xử lý chất thải...

- Khối lượng phát sinh:

Bảng 3. 6: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở

STT	Tên CTNH	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Nguồn phát sinh
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	18 02 01	40	Từ hoạt động sản xuất của nhà máy
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5	
3	Pin, Ắc quy thải	Rắn	16 01 12	65	
4	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn	Lỏng	17 02 03	5	Từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị
5	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	400	Từ hệ thống xử lý khí thải
6	Dung dịch thải từ HTXL khí thải	Lỏng	07 02 03	400	
7	Bao bì thải cứng bằng kim loại (Hộp đựng dầu thải)	Rắn	18 01 02	46	Từ quá trình phun dầu sản phẩm
10	Tổng			961	

b. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý:

Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại chất thải nguy hại theo mã CTNH quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phân công cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm đã được đào tạo, tập huấn về quản lý CTNH để đảm nhiệm việc phân loại, quản lý CTNH, phòng ngừa và ứng phó sự cố tại nhà máy.

Bố trí 06 thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít để chứa chất thải nguy hại dạng rắn và 02 thùng phuy có nắp đậy dung tích 100 lít để thu gom, lưu chứa riêng biệt các loại chất thải nguy hại dạng lỏng, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại.

Chất thải sau khi được phân loại được lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10 m² đã được bố trí tại cơ sở. Chủ cơ sở đã bố trí hệ thống rãnh thu và hố thu để thu gom CTNH dạng lỏng trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ. Đồng thời trong kho chứa đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

Ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý theo định kỳ.

Hiện tại, Chủ cơ sở đang hợp đồng chuyển giao chất thải với Công ty TNHH Môi trường Công nghiệp xanh, số hợp đồng 01.12.23/HĐ/CNX-SUNDA ngày 01/12/2023.

Thông tin về kho lưu giữ chất thải nguy hại như sau:

Kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 10 m² đặt ở bên ngoài nhà xưởng. Kích thước kho chứa như sau:

- + Diện tích: 10 m² (dài x rộng = 5 x 2,0m);
- + Chiều cao: 2,5m;
- + Kết cấu kho chứa: Nền đổ bê tông, tường bán tôn, mái bằng lợp tôn.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

5.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

+ Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

+ Trang bị nút tai cho công nhân, người lao động khi làm việc trong môi trường có tiếng ồn lớn.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các xưởng sản xuất; có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

5.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- + Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.
- + Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện

tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Biện pháp đảm bảo an toàn lao động

- Hiện cơ sở đã và đang thực hiện tuyển dụng công nhân trong độ tuổi lao động phù hợp với quy định của pháp luật và Nhà nước.

- Công nhân có chứng nhận sức khỏe của cơ quan y tế, được đào tạo nghề nghiệp và huấn luyện bảo hộ lao động.

- Đã trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho các cán bộ vận hành (áo, quần vải dày, khẩu trang, găng tay, ...).

- Tổ chức bộ máy làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo đúng quy định tại các Điều: 36, 37, 38 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động.

- Xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo quy định tại các điều 76,78 Luật an toàn, vệ sinh lao động.

- Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho 06 nhóm đối tượng theo quy định tại Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về quản lý an toàn lao động trong khi công xây dựng công trình; tổ chức thực hiện huấn luyện, bồi dưỡng, sát hạch nghiệp vụ; kiểm định máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền của lý của Bộ Xây dựng; tổ chức khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo và giải quyết sự cố sập, đổ máy, thiết bị, vật tư sử dụng trong thi công xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình.

6.2. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông

- Cán bộ, công nhân viên của nhà máy phải chấp hành nghiêm Luật an toàn giao thông đường bộ.

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, tập huấn cho các cán bộ công nhân viên làm việc trong nhà máy về an toàn giao thông đường bộ.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các phương tiện, máy móc tham gia giao thông để tránh những tai nạn giao thông khi tham gia trên đường.

- Các loại xe vận tải phải thường xuyên kiểm tra, kiểm định tại các Trung tâm Nhà nước, tuân thủ các nội quy, quy chế vận tải - Tuyệt đối không sử dụng lái xe chưa qua đào tạo, chưa có kinh nghiệm vận tải.

- Nghiêm cấm cùng các loại xe vận tải chở người đi đến nơi làm việc hoặc về nơi nghỉ và cấm chở người trên thùng xe trong khi hoạt động.

- Cấm người ngồi trên mui xe hoặc đứng bám sát vào thành xe.

- Cấm người lên xuống xe khi xe chưa dừng hẳn.

Để giảm thiểu tác động do việc gia tăng lưu lượng phương tiện giao thông và đảm bảo an toàn cho người tham gia giao thông. Chủ cơ sở sẽ ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương xung quanh cơ sở có điều kiện đi làm bằng xe đạp hoặc các phương tiện công cộng sẽ giảm thiểu đáng kể lượng phương tiện cá nhân góp phần giảm thiểu áp lực lên giao thông khu vực và ô nhiễm môi trường xung quanh. Tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành luật lệ an toàn giao thông khi tham gia giao thông cho các cán bộ, công nhân viên Công ty (không chở 3, 4 người, đội mũ bảo hiểm, bật tín hiệu xin đường khi chuyên hướng đặc biệt tại các nút giao thông).

6.3. Biện pháp đảm bảo phòng chống cháy nổ (PCCC)

- Xây dựng nội quy phòng chống cháy nổ, tuyên truyền cho tất cả cán bộ, công nhân viên.

- Mọi cán bộ công nhân viên chức của đơn vị phải tham gia học tập phòng cháy, chữa cháy và tuyên truyền cho mọi người tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy.

** Đối với các thiết bị điện:*

- Nối điện từ lưới vào thiết bị có cầu giao, dây cháy.

- Tất cả các thiết bị sử dụng có vỏ che chắn an toàn.

- Tại vị trí làm việc được lắp dây tiếp đất và tủ điện.

- Đường dây tải điện đủ lớn và công suất để truyền tải đủ điện cho thiết bị.

- Các đầu cáp điện được cuốn kín và đặt trong hòm thiếc và sau đó phủ bằng vật liệu cách điện và chống thấm.

Áp dụng biện pháp nối đất thiết bị kết hợp với tự động cắt nguồn cung cấp bằng thiết bị bảo vệ đối với các bộ phận có tính dẫn điện dễ hỏng của thiết bị điện, khung kim loại của bảng điện và bàn điều khiển, vỏ kim loại của các máy điện di động và cầm tay theo quy định tại tiêu chuẩn Quốc Gia TCVN 9358: 2012 Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung.

Định kỳ hàng năm tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống nối đất cho các thiết bị điện theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9358: 2012 Lắp đặt

hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung và theo quy định tại Quy phạm trang bị điện - Phần I, quy định chung, ký hiệu TCN -11-18-2006.

** Hệ thống chống sét*

Hệ thống chống sét công trình tuân thủ theo tiêu chuẩn 20/TCN-46-84. Hệ thống chống sét cho toàn khu dùng kim thu sét Pulsar 60 có bán kính bảo vệ $R_{bv}=120m$, đầu kim thu sét cao 5m so với vị trí đặt kim. Cọc tiếp đất đồng D20 $l=2,5m$, cáp đồng bện thoát sét 70mm², chân bắt cứ 1m đặt 1 chân bắt, khoảng cách từ mái đến dây thu sét là 6cm. Dây dẫn sét được bám theo tường nhà xuống hệ thống tiếp đất.

Khoảng cách từ móng công trình đến cọc tiếp đất là 2,5m. Hệ thống dây thoát sét được bố trí theo vị trí cầu thang của công trình nhà khám chữa bệnh ngoại trú và khối hành chính. Liên kết các cọc đồng bằng băng đồng 25x3mm, điện trở tiếp đất đảm bảo nhỏ hơn 10 (Điện trở nối đất $R_{nd} \leq 10$).

** Trang bị hệ thống PCCC*

Trang bị hệ thống chống sét bảo đảm $\leq 4\Omega$

Định kỳ hàng năm tiến hành đo kiểm tra điện trở tiếp đất của hệ thống chống sét cho nhà xưởng, văn phòng làm việc theo quy định tại tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9385:2012 chống sét cho công trình xây dựng – hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.

Áp dụng biện pháp nối đất thiết bị kết hợp với tự động cắt nguồn cung cấp bằng thiết bị bảo vệ đối với các bộ phận.

6.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với máy nén khí

- Thực hiện nghiêm túc việc kiểm định kỹ thuật an toàn cho máy nén khí có áp suất làm việc cao hơn 0,7 bar;

- Quản lý sử dụng an toàn máy nén khí theo quy định tại TCVN 6155:1996 Bình chịu áp lực - Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa.

+ Chủ cơ sở bố trí khu vực nhà để máy khí nén riêng tại khu vực dãy nhà phụ trợ, kết cấu tường quay tôn, mái lợp tôn.

+ Đặt xa nguồn nhiệt ít nhất 5 mét, không đặt ở những nơi dễ cháy, nổ.

+ Mặt bằng đặt máy sạch sẽ khô ráo, không có dầu mỡ và hóa chất dễ cháy.

+ Chỉ những người có trách nhiệm và đã qua lớp huấn luyện an toàn và vận hành máy mới được phép sử dụng máy.

+ Không cho phép đưa máy vào hoạt động khi chưa lắp đặt hệ thống bảo vệ dây curoa truyền động, khi van an toàn không hoàn hảo, khi áp kế và rowle áp suất không chính xác.

+ Việc nối điện cho động cơ vào mạng điện phải được thực hiện qua cầu dao

đóng ngắt điện có nắp bảo vệ.

- Người trực tiếp vận hành bình phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của bình, sự hoạt động của các dụng cụ kiểm tra đo lường: áp kế, van an toàn, rơ le không chế áp suất.

- + Kế hoạch kiểm tra định kỳ bình khí nén và đồng hồ áp kế của bình khí nén theo quy định:

- Định kỳ làm sạch, bảo dưỡng máy nén hai tháng một lần để phòng bụi và tạp chất lọt vào theo đường hút vào máy.

- Định kỳ kiểm tra đồng hồ áp kế của bình khí nén theo ngày để phòng áp kế hoạt động sai và không thể đo được áp suất trong bình.

6.5. Biện pháp phòng ngừa sự cố ngập úng

Trong mùa mưa lũ chủ cơ sở phối hợp với Ban lãnh đạo KCN Vân Trung, với địa phương, có lực lượng thường trực phòng chống lũ lụt trong mùa mưa bão.

- Thường xuyên nạo vét kiểm tra và nạo vét hệ thống thoát nước, kênh mương dọc khu vực nhà máy để đảm bảo thoát nước tốt.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành sơ tán, di chuyển các loại nguyên vật liệu, dầu mỡ, thiết bị đến nơi an toàn theo khuyến cáo hoặc quy định của cấp có thẩm quyền để ngăn ngừa phát tán dầu mỡ, nguyên vật liệu ra môi trường xung quanh;

- Ngắt toàn bộ hệ thống điện;

- Sau khi nước rút tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị máy móc bị hư hỏng.

6.6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

a. Biện pháp chung

- Hệ thống cấp điện, hệ thống điều hòa, hệ thống điện chiếu sáng được quan tâm và trang bị hệ thống phòng chống cháy nổ.

- Xây dựng hành lang an toàn.

- Xây dựng nội quy an toàn lao động đối với công nhân vận hành trong kho chứa, trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, sang chiết và sử dụng hóa chất.

- Bố trí hệ thống biển báo nguy hiểm tại các vị trí dễ gây ra sự cố an toàn hóa chất.

- Xây dựng quy phạm quản lý an toàn hóa chất và nội quy thao tác an toàn.

- Xây dựng hướng dẫn sơ cứu ban đầu tại các điểm nguy cơ và phổ biến rộng rãi cho toàn thể công nhân viên.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

b. Các biện pháp nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố

Dự báo các tình huống xảy ra sự cố hóa chất và các giải pháp phòng ngừa. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí xảy ra sự cố	Sự cố hóa chất	Phạm vi tác động	Dự báo hậu quả và mức độ tác động đến con người và môi trường	Biện pháp phòng ngừa
1	Quá trình nhập hóa chất từ nhà cung ứng vào kho hóa chất	Hóa chất trong quá trình vận chuyển từ trên xe vào kho	Kho hóa chất	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng tới sức khỏe của công nhân viên vận chuyển và những người làm việc xung quanh khu vực xảy ra sự cố. - Hóa chất bay hơi một phần vào không khí gây ô nhiễm môi trường xung quanh. - Trường hợp hóa chất rò rỉ nhiều nhưng không có biện pháp xử lý kịp thời có thể gây ra ngộ độc trên diện rộng và nguy cơ cháy nổ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trong quá trình vận chuyển hóa chất từ xe vào kho, sử dụng xe chuyên dụng chống cháy nổ, rò rỉ. - Không sử dụng xe nâng hàng vận chuyển hóa chất. - Nhân viên vận chuyển hóa chất phải được đào tạo, tập huấn theo quy định. - Trong quá trình tác nghiệp yêu cầu thận trọng, tỉ mỉ, hạn chế các va đập mạnh. - Trang bị bảo hộ lao động cho nhân viên thao tác. - Hóa chất nhập kho phải có nguồn gốc rõ ràng, có phiếu MSDS bằng tiếng Việt kèm theo. - Xây dựng nội quy, quy chế vận hành, sử dụng hóa chất. - Tổ chức kiểm tra diễn tập định kỳ hàng năm.
2	Tại khu vực lưu giữ (Kho hóa chất)	Hóa chất chứa trong kho bị rò rỉ, đổ vỡ, cháy nổ	Kho hóa chất, bộ phận pin, bộ phận thiết bị	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến sức khỏe lao động trong công ty và khu vực xung quanh. - Bay hơi một lượng lớn vào môi trường không khí, gây ảnh hưởng đến môi trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra chặt chẽ trước khi đưa vào sử dụng. - Xây dựng quy phạm quản lý an toàn hóa chất và nội quy thao tác an toàn. - Giám sát thiết bị thường xuyên. - Có biển báo khu vực lưu giữ hóa chất nguy hiểm. - Kiểm soát lượng hóa chất lưu giữ trong kho, không nên để hóa chất vượt quá số lượng.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

STT	Vị trí xảy ra sự cố	Sự cố hóa chất	Phạm vi tác động	Dự báo hậu quả và mức độ tác động đến con người và môi trường	Biện pháp phòng ngừa
				<ul style="list-style-type: none"> - Nếu không kịp thời ngăn chặn sẽ phát tán lượng lớn hơi và không khí làm tăng nguy cơ cháy nổ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt hệ thống cảnh báo rò rỉ hóa chất. - Lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống điều hòa có khả năng chống nổ. - Bố trí kho hóa chất tách riêng với khu sản xuất và khu sinh hoạt của cán bộ, nhân viên trong công ty. Kho hóa chất có vị trí độc lập. - Nếu có phát sinh đám cháy xảy ra, luôn đảm bảo hệ thống phun nước tự động, vòi phun nước cứu hỏa hoạt động bình thường. - Gọi sự giúp đỡ bên ngoài khi có sự cố nghiêm trọng xảy ra (Công an PCCC, UBND xã,...). - Tổ chức diễn tập định kỳ hàng năm.
3	Quá trình vận chuyển hóa chất từ kho đến nhà xưởng sản xuất	Rò rỉ hóa chất trên đường vận chuyển	Ảnh hưởng cục bộ ở vị trí rò rỉ, nếu có rò rỉ lớn sẽ ảnh hưởng đến các khu vực khác xung quanh.	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động ở khu vực rò rỉ. - Nếu không kịp thời ngăn chặn sẽ phát tán lượng hơi lớn vào không khí làm tăng nguy cơ cháy nổ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo hóa chất khi vận chuyển trên dụng cụ, xe chuyên dụng. - Chế độ 2 người quản lý, 2 người vận chuyển. - Nhân viên quản lý, người tham gia vận chuyển cần được đào tạo, tập huấn kỹ thuật an toàn hóa chất. - Tránh những va đập hư hại. - Gọi sự giúp đỡ bên ngoài khi có sự cố nghiêm trọng (Công an PCCC, UBND xã,...) - Xây dựng nội quy, quy trình vận chuyển hóa chất

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

STT	Vị trí xảy ra sự cố	Sự cố hóa chất	Phạm vi tác động	Dự báo hậu quả và mức độ tác động đến con người và môi trường	Biện pháp phòng ngừa
					trong nội bộ. - Tổ chức diễn tập định kỳ hàng năm.
4	Khu vực sử dụng hóa chất	Rò rỉ hóa chất tại phân xưởng sản xuất	Ảnh hưởng cục bộ ở vị trí rò rỉ, nếu có rò rỉ lớn sẽ ảnh hưởng đến các khu vực khác xung quanh.	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động ở khu vực rò rỉ. - Bay hơi một lượng lớn vào môi trường không khí. - Nếu nghiêm trọng có thể gây nguy cơ cháy nổ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt hệ thống cảnh báo rò rỉ hóa chất. - Thường xuyên kiểm tra thiết bị trước khi vận hành. - Huấn luyện công nhân viên theo quy trình vận hành và hướng dẫn công việc. - Bộ phận an toàn có nhiệm vụ giám sát và nhắc nhở công nhân viên ý thức an toàn lao động và PCCC. - Xây dựng quy phạm quản lý an toàn hóa chất và nội quy thao tác an toàn. - Gọi sự giúp đỡ bên ngoài khi có sự cố nghiêm trọng (Công an PCCC, UBND xã,...)
5	Xảy ra sự cố ở tất cả các vị trí nêu trên	Cháy nổ xảy ra với quy mô lớn	Toàn bộ nhà kho và khu vực xung quanh công ty	<ul style="list-style-type: none"> - Ảnh hưởng đến các cán bộ công nhân viên trong nhà máy và khu vực xung quanh. Có thể gây thiệt hại về người và của. - Ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường trong nhà máy và khu vực xung quanh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt hệ thống cảnh báo tự động (đầu cảm biến khói, nhiệt, hơi dung môi, hệ thống phun nước tự động). - Gọi sự giúp đỡ bên ngoài khi có sự cố nghiêm trọng (Công an PCCC, UBND xã,...)

c. Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất

Để chuẩn bị cho công tác ứng phó khi sự cố xảy ra, công ty đã trang bị các phương tiện, thiết bị, dụng cụ bảo hộ nhằm ứng cứu kịp thời và đảm bảo an toàn cho đội xử lý sự cố.

** Quy trình ứng cứu khi xảy ra sự cố*

- Quy trình ứng cứu khi xảy ra sự cố rò rỉ hóa chất

Khi có hiện tượng rò rỉ hóa chất tại kho hóa chất tới một nồng độ nhất định, các đầu báo sẽ được kích hoạt và phát tín hiệu báo động cho mọi người đang làm việc trong kho, sau đó tới phòng trực trung tâm PCCC và từ trung tâm các thông tin được truyền lên các ban lãnh đạo. Ban chỉ huy và lực lượng đội phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất nhanh chóng thực hiện các biện pháp sau:

+ Trung tâm PCCC nhận được thông báo có sự cố rò rỉ hóa chất tại kho chứa hay khu vực pha chế hóa chất, cử nhân viên qua hiện trường xác nhận (có hay không sự cố rò rỉ hóa chất).

+ Trường hợp xảy ra sự cố: Ngay lập tức thông tin liên lạc xin chỉ thị, khởi động chuông báo cháy, khởi động máy bơm cứu hỏa, phun nước để làm giảm nồng độ hơi khí độc trong phòng, dùng cát khô để khoanh vùng vị trí rò rỉ hóa chất. Tổng chỉ huy ra lệnh ngừng các hoạt động sản xuất của các bộ phận liên quan. Đồng thời thông báo các tổ ứng phó khẩn cấp lập tức đến hiện trường xảy ra sự cố, thực thi cứu nạn cứu hộ.

+ Trường hợp tín hiệu truyền về là lỗi hệ thống, nhân viên trung tâm PCCC xác nhận lại hiện trường và thông báo cho Ban chỉ huy.

+ Sau khi xử lý xong sự cố, Ban chỉ huy đội phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất phải dùng máy đo nồng độ hơi hữu cơ (VOC). Nếu nồng độ hơi hữu cơ trong phạm vi cho phép mới được đưa hệ thống trở lại hoạt động bình thường.

- Quy trình ứng cứu khi xảy ra sự cố

Hơi hóa chất khi rò rỉ ra không khí với nồng độ nhất định gặp phải ngọn lửa có thể gây cháy nổ. Tùy thuộc vào vị trí và mức độ rò rỉ mà quy mô của đám cháy để có những phương án xử lý khác nhau.

+ Trường hợp đám cháy nhỏ thì lực lượng chữa cháy cơ sở thực hiện phương án chữa cháy như sau:

Nhân viên phát hiện ra đám cháy phải thông báo ngay cho nhân viên trực ban trung tâm PCCC và cung cấp thông tin về đám cháy.

Nhân viên trung tâm PCCC xuống ngay hiện trường kết hợp với các nhân viên có mặt ngay lập tức khoanh vùng bị rò rỉ, trong trường hợp rò rỉ gas thì lập tức khóa các van chặn cắt nguồn cung cấp gas cho đám cháy. Phát huy những trang bị về phòng

cháy chữa cháy của công ty: hòng nước chữa cháy, bình cứu hỏa thực hiện chữa cháy tại chỗ.

Kiểm soát đám cháy tới khi dập tắt hoàn toàn đám cháy, tránh để đám cháy tiếp tục cháy trở lại.

Thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố đảm bảo các trang thiết bị hoạt động bình thường.

+ Trong trường hợp đám cháy lớn khó kiểm soát.

Khi phát hiện đám cháy, bất kỳ nhân viên nào cũng phải ấn nút báo động, trung tâm PCCC nhận được tín hiệu thông báo ngay lập tức thông báo lên các chủ quản, đồng thời triển khai phương án chữa cháy;

Ban chỉ huy phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất thực hiện phương án ứng phó như sau:

. Đơn vị thường trực sử dụng phải dừng ngay mọi hoạt động liên quan: nhà ăn ngừng sử dụng gas khi có đám cháy về gas, đóng các van chặn không cho gas được cung cấp tới đám cháy.

. Gọi điện thoại cho các lực lượng ứng cứu bên ngoài (Công an PCCC, chính quyền địa phương, các cơ sở y tế, các đơn vị, doanh nghiệp lân cận...).

. Tìm kiếm xác định xem có người bị mắc kẹt trong đám cháy hay không, hướng dẫn người bị mắc kẹt thoát hiểm theo các hướng an toàn.

. Sử dụng các trang thiết bị chữa cháy ban đầu để dập tắt đám cháy.

. Khởi động bơm cứu hỏa cấp nước, tập trung phun nước làm mát và pha loãng nồng độ hơi khí rò rỉ.

. Cử nhân viên PCCC có trang bị quần áo chống lửa, mặt nạ phòng độc tiếp cận vị trí của những người bị nạn và nhanh chóng đưa người bị nạn ra khỏi đám cháy. Nhân viên PCCC phải trải qua quá trình đào tạo nghiêm ngặt, kỹ lưỡng.

. Báo cho lực lượng bảo vệ làm nhiệm vụ kiểm soát tạo cổng ra vào thông thoáng cho các phương tiện chữa cháy, xe cấp cứu và các phương tiện khác đến ứng cứu đảm bảo an ninh trật tự.

- Kế hoạch sơ tán người và tài sản:

Trong trường hợp xảy ra sự cố cháy, nổ lớn bên cạnh việc thực hiện theo các hướng dẫn ở trên thì cơ sở cần phải tổ chức sơ tán người để đảm bảo an toàn tính mạng như sau:

+ Bấm còi báo động và thông báo trên loa để tất cả mọi người trong nhà máy cần biết để sơ tán.

+ Khi có hiệu lệnh sơ tán, tất cả mọi người tập trung theo các tổ trưởng phụ trách từng tổ, tổ trưởng báo cáo lại với cấp trên và cho mọi người sơ tán.

+ Huy động mọi người hỗ trợ những người đang bị thương (do sự cố xảy ra) sơ tán ra khỏi vùng xảy ra sự cố.

+ Bên cạnh sơ tán người, thì đối với tài sản có giá trị, có thể di chuyển được ra khỏi vùng xảy ra sự cố thì cơ sở phải phối hợp với lực lượng hỗ trợ để di dời ra khỏi vùng xảy ra sự cố.

- Kế hoạch huấn luyện và diễn tập theo định kỳ

Trong quá trình hoạt động, sản xuất của nhà máy định kỳ hàng năm sẽ tổ chức diễn tập ứng phó sự cố hóa chất (ít nhất 01 lần/năm), nội dung diễn tập sẽ theo các quy trình ứng cứu trên.

Tất cả các cán bộ công nhân viên trong nhà máy đều được huấn luyện những kỹ thuật và kỹ năng PCCC để xử lý sự cố, tập huấn về kỹ thuật an toàn hóa chất theo đúng quy định.

Sau khi xử lý sự cố, Chủ cơ sở phải xác định nguyên nhân gây ra sự cố và thực hiện các biện pháp khắc phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng. Báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý khắc phục sự cố về Sở Công Thương Bắc Giang.

** Các biện pháp thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất*

Khi xảy ra sự cố tràn đổ hóa chất và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì việc triển khai các biện pháp ứng phó hóa chất là vấn đề cần thiết và phải được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả nhằm mục đích ngăn chặn, hạn chế các ảnh hưởng xấu của hóa chất đến sức khỏe người lao động và ảnh hưởng đến môi trường. Một trong những điều cần chú ý khi xử lý các vụ rò rỉ, tràn đổ hóa chất chính là phải xác định được loại hóa chất rò rỉ và mức độ rò rỉ, tràn đổ. Đồng thời người tham gia xử lý sự cố hóa chất phải đeo bảo hộ lao động thích hợp để đảm bảo không có sự cố nào khác xảy ra khi triển khai xử lý sự cố.

Tại nhà máy khi công nhân mới vào làm việc đều phải tiến hành đào tạo theo cấp công ty. Sau khi được đào tạo về các quy định chung của nhà máy thì công nhân được chuyển về bộ phận sản xuất trực tiếp. Trước khi làm việc tại bộ phận, công nhân lại được đào tạo về nghiệp vụ tại bộ phận đó.

6.7. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải tập trung

** Biện pháp phòng ngừa*

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử

dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

*** Biện pháp ứng phó**

- Phải dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

- + Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

- + Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

6.8. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố các hệ thống xử lý khí thải

*** Biện pháp phòng ngừa**

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng

đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

*** Biện pháp ứng phó**

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

6.9. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với khu vực kho chứa CTR, CTNH

- Sự cố phát sinh từ hoạt động thu gom:

- + Quá trình thu gom, chất thải rắn, chất thải nguy hại phải được thu gom riêng và đưa về kho chứa của từng loại.

- + Người phụ trách thu gom chất thải phải được đào tạo để phân loại đúng chất thải không để xảy ra sai sót trong quá trình phân loại và phải được đào tạo biết kiểm tra an toàn kho chứa chất thải, dự báo được trước sự cố để có biện pháp phòng ngừa kịp thời.

- + Bố trí người chịu trách nhiệm thu gom chất thải thực hiện thống kê lượng chất thải phát sinh.

- Sự cố về kho chứa chất thải:

- + Thường xuyên theo dõi kho chứa chất thải để hạn chế tối đa trường hợp kho chứa bị quá tải, khi đó phải thông báo ngay với đơn vị hợp đồng vận chuyển đi xử lý.

- + Đối với sự cố thùng chứa chất thải lỏng bị rò rỉ, tràn đổ tại kho chứa CTNH: Chủ cơ sở đã bố trí hệ thống rãnh thu và hố thu để thu gom CTNH dạng lỏng trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ. Đồng thời trong kho chứa đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- + Chủ cơ sở đã hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để vận chuyển chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại đi xử lý theo đúng quy định.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Không có

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Không có

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp:

Không có

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học:

Không có

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Quy mô đầu tư của cơ sở: Sản phẩm dây mạng, dây cáp: 20.000.000 sản phẩm/năm; Sản phẩm vỏ ốp bằng Silicon: 6.000.000 sản phẩm/năm; Sản phẩm vỏ ốp bằng nhựa: 24.000.000 sản phẩm/năm. Quy chiếu theo mục số 17, phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn. Do đó, theo điểm a, khoản 3, Điều 28 Luật bảo vệ môi trường, cơ sở thuộc danh mục các dự án đầu tư nhóm I. Vì vậy, theo điểm a, khoản 4, Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở đề xuất thời hạn của Giấy phép là: 07 (Bảy) năm.

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải công suất 20 m³/ngày.đêm của cơ sở để xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung do Công ty TNHH Fugiang (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường (*Theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 2011-SUNDA-HĐDVNT/FG2021 ngày 20/11/2021 giữa Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam và Công ty TNHH Fugiang*), cơ sở không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

1.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Có 01 dòng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý thông qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày.đêm được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên.

a. Nguồn tiếp nhận nước thải: Trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

b. Vị trí xả nước thải: 01 vị trí tại hố ga của hệ thống thu gom, thoát nước thải KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, (hố ga nằm ở phía Tây Nam cơ sở, nằm ngoài hàng rào, cách cổng ra vào cơ sở khoảng 30m về phía Tây Nam).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X = 2350634; Y = 410360

c. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày.đêm, tương đương khoảng 0,8 m³/giờ (tính theo 24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại trạm xử lý nước thải của cơ sở được xả theo phương thức tự chảy theo cống ngầm chảy vào hố ga của hệ thống thoát nước thải KCN Vân Trung.

- Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Vân Trung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m/s	-	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	pH	-	5,5 đến 9	
3	COD	mg/l	150	
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
6	Sunfua	mg/l	0,5	
7	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10	
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
9	Tổng Nito	mg/l	40	
10	Tổng Photpho (Tính theo P)	mg/l	6	
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000	

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải**1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn (02 bể tại khu vực văn phòng và xưởng sản xuất với tổng dung tích 55 m³ (kích thước của 02 bể tự hoại lần lượt như sau: BxHxL = 4,5mx2,2mx4,3m=42m³ và BxHxL =2,5mx2,2mx 2,4m =13m³) theo đường ống nhựa uPVC D300 về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung, thị xã Việt Yên để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A và xả thải ra nguồn nước tiếp nhận.

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Cơ sở đã đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 20 m³/ngày.đêm) để xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ → Bể điều hoà → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nước thải đầu ra đạt QCVN

40:2011/BTNMT, cột B sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung.

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: hóa chất khử trùng (Chlorine 70%) khoảng 1,8 kg/tháng; Mật rỉ đường khoảng 15 kg/tháng.

c. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- * Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành trạm xử lý nước thải và cụm bể xử lý theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- * Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Phải dừng hoạt động công trình xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của công trình xử lý và phải dừng hoạt động để khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua công trình xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

- + Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

- + Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

1.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm từ tháng 05/2024 đến tháng 07/2024.

b. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

- Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
I	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất			
1	01 vị trí tại bể thu gom nước thải	- Tiến hành lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 01/5/2024	Lưu lượng; pH; COD BOD ₅ (20 ⁰ C); Chất rắn lơ lửng; Sunfua; Amoni (Tính theo N); Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng Nitơ; Tổng Photpho (Tính theo P); Coliform	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại hố ga sau hệ thống xử lý	+ Lần 2: Ngày 16/5/2024 + Lần 3: Ngày 31/5/2024 + Lần 4: Ngày 16/6/2024 + Lần 5: Ngày 01/7/2024		
II	Giai đoạn vận hành ổn định			
1	01 vị trí tại bể thu gom nước thải	- Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần; - Số lượng mẫu: 01 mẫu tại bể thu gom nước thải và 07 mẫu nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 02/7/2024 + Lần 2: Ngày 03/7/2024 + Lần 3: Ngày 04/7/2024 + Lần 4: Ngày 05/7/2024 + Lần 5: Ngày 06/7/2024 + Lần 6: Ngày 07/7/2024 + Lần 7: Ngày 08/7/2024	Lưu lượng; pH; COD BOD ₅ (20 ⁰ C); Chất rắn lơ lửng; Sunfua; Amoni (Tính theo N); Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng Nitơ; Tổng Photpho (Tính theo P); Coliform	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại hố ga sau hệ thống xử lý			

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:**2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải**

2.2.1. Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn phát sinh từ công đoạn phun dầu trong quy trình sản xuất vỏ ốp bằng Silicon dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác.

2.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu trước khi thải ra ngoài môi trường.

a. Vị trí xả khí thải: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0): Tọa độ: X = 2350121; Y = 411271.

b. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Lưu lượng xả khí thải tối đa 18.000 m³/giờ, tương đương 288.000 m³/ngày (1 ngày làm việc 16 giờ).

- Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc.

- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn hiện hành là QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	03 tháng/lần
2	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500	-	
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	-	
4	Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-	
5	Xylen	mg/Nm ³	-	870	06 tháng/lần
6	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
7	Benzen	mg/Nm ³	-	5	

2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải**2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

a. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Nhà máy bố trí 01 máy phun dầu có 2 khoang phun. Tại mỗi khoang phun bố trí 01 ống nhánh hút khí thải kích thước 600mmx600mm với tổng chiều dài khoảng 10m sau

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

đó đầu nối về 01 đường ống chính kích thước 800mmx800mm với chiều dài 15m dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 18.000 m³/giờ.

b. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí→ Tháp hấp thụ bằng NaOH → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH: 30-60 kg/tháng; tấm lọc than hoạt tính: 200kg/6 tháng.

c. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

* Biện pháp phòng ngừa

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút...trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

* Biện pháp ứng phó sự cố

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2.2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

a. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm từ tháng 5/2024 đến tháng 7/2024

b. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu của cơ sở.

c. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu của cơ sở.

d. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A mục này).

e. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
----	-----------------	------------------	-------------------	-------------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

TT	Vị trí giám sát	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
I	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất			
1	01 vị trí tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu của cơ sở	- Tiến hành lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 01/5/2024 + Lần 2: Ngày 16/5/2024 + Lần 3: Ngày 31/5/2024 + Lần 4: Ngày 16/6/2024 + Lần 5: Ngày 01/7/2024	Lưu lượng; Bụi tổng; Lưu huỳnh dioxit (SO ₂); Cacbon oxit, CO; Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂); Xylen; Toluen; Benzen	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT
II	Giai đoạn vận hành ổn định			
1	01 vị trí tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu của cơ sở	Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần; - Số lượng mẫu: 01 mẫu tại bể thu gom nước thải và 07 mẫu nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 02/7/2024 + Lần 2: Ngày 03/7/2024 + Lần 3: Ngày 04/7/2024 + Lần 4: Ngày 05/7/2024 + Lần 5: Ngày 06/7/2024 + Lần 6: Ngày 07/7/2024 + Lần 7: Ngày 08/7/2024	Lưu lượng; Bụi tổng; Lưu huỳnh dioxit (SO ₂); Cacbon oxit, CO; Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂); Xylen; Toluen; Benzen	QCVN 19:2009/BTNMT, và QCVN 20:2009/BTNMT

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

3.1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị sản xuất tại khu vực sản xuất của cơ sở.

3.1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 01: Tại khu vực nhà xưởng sản xuất. Tọa độ vị trí phát sinh (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰): X = 2350574; Y = 410337.

3.1.3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung cụ thể như sau:

a. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	85	-	Khu vực thông thường

b. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	1,4m/s ² (103dB)	1,4m/s ² (103dB)	-	Khu vực thông thường

3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

+ Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

+ Trang bị nút tai cho công nhân, người lao động khi làm việc trong môi trường có tiếng ồn lớn.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các xưởng sản xuất; có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

+ Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.

+ Thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, tiến hành khắc phục khi máy có hiện tượng lỗi; các thiết bị không sử dụng được tắt giảm thiểu tác động cộng hưởng giữa các thiết bị.

4. Nội dung đề nghị cấp phép về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.1. Quản lý chất thải

4.1.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

a. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Nguồn phát sinh
-----	----------	------------	---------	-------------------------------	-----------------

STT	Tên CTNH	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Nguồn phát sinh
1	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	18 02 01	40	Từ hoạt động sản xuất của nhà máy
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5	
3	Pin, Ắc quy thải	Rắn	16 01 12	65	
4	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn	Lỏng	17 02 03	5	Từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị
5	Than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	400	Từ hệ thống xử lý khí thải
6	Dung dịch thải từ HTXL khí thải	Lỏng	07 02 03	400	
7	Bao bì thải cứng bằng kim loại (Hộp đựng dầu thải)	Rắn	18 01 02	46	Từ quá trình sơn sản phẩm
10	Tổng			961	

b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Thành phần	Trạng thái	Khối lượng (kg/tháng)
1	Đầu nhựa thừa, bavie	Rắn	5
2	Hạt nhựa rơi vãi	Rắn	8
3	Nhựa đùn thừa	Rắn	100
4	Sản phẩm lỗi hỏng	Rắn	18
5	Túi HDPE hỏng, thừa	Rắn	12
6	Thùng Carton hỏng	Rắn	16
7	Bảo hộ lao động k dính thành phần nguy hại	Rắn	20
11	Tổng		179

c. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 50 kg/ngày.

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

* Thiết bị lưu chứa: Bố trí 06 thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít để chứa chất thải nguy hại dạng rắn và 02 thùng phuy có nắp đậy dung tích 100 lít để thu gom, lưu chứa riêng biệt các loại chất thải nguy hại dạng lỏng, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại.

Chủ cơ sở định kỳ thuê đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển đi xử lý với tần suất 6 tháng/lần.

* Kho/khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

+ Diện tích kho chứa: 10 m², kích thước dài x rộng = 5 x 2,0m, chiều cao: 2,5m;

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: có biển cảnh báo CTNH, nền bê tông, có mái che, thiết kế hệ thống thông gió, bố trí cát chống tràn đổ hóa chất.

+ Chức năng: Lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sản xuất

* Thiết bị lưu chứa: Bố trí 6 thùng chứa dung tích 100 lít/thùng có nắp đậy kín trong nhà kho để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp.

* Kho/khu vực lưu chứa chất thải rắn sản xuất

+ Diện tích kho chứa: 10 m², kích thước dài x rộng = 5 x 2,0m, chiều cao: 2,5m.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền đổ bê tông, tường xây tô, mái lợp tôn, cửa khoá kín.

+ Chức năng: Lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở.

Chủ cơ sở định kỳ thuê đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển đi xử lý với tần suất 2 lần/tháng.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

* Thiết bị lưu chứa: Bố trí 10 thùng bằng nhựa có nắp đậy chứa dung tích 50 lít ở khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, khu nhà ăn, khu nhà vệ sinh,... và 01 thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy dung tích 100l đặt tại khu vực kho chứa CTSH.

Chủ cơ sở định kỳ thuê đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển đi xử lý với tần suất 1 lần/tuần.

* Kho/khu vực lưu chứa:

+ Diện tích kho chứa: 10 m², kích thước (dài x rộng = 5,0 x 2m, chiều cao 2,5m.

+ Kết cấu kho chứa: Nền đổ bê tông, tường xây tô, mái lợp tôn, cửa khoá kín.

+ Chức năng: Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ

thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:

Cơ sở không thực hiện xử lý chất thải nguy hại tại chỗ.

6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Số liệu được tổng hợp theo báo cáo kết quả quan trắc, phân tích đánh giá hiện trạng môi trường tại công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam. Cơ sở đi vào hoạt động ổn định và tiến hành lấy mẫu quan trắc môi trường định kỳ đối với môi trường nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Vân Trung.

Bảng 5. 1: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải sau xử lý tại nhà máy

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
			Quý I/2022	Quý II/2022	Quý III/2022	Quý IV/2022	Quý I/2023	Quý II/2023	Quý III/2023	Quý IV/2023	
1	pH ^(*)	-	7,30	6,70	6,80	6,60	7,60	7,00	7,40	7,20	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(*)	mg/L	33,1	31	40,2	7,1	8,1	4,9	6	7	50
3	COD ^(*)	mg/L	81,5	77	89,3	15,8	20,1	12,1	16	18	150
4	TSS ^(*)	mg/L	40	44	52	16	<15	<15	<15	<15	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	4,2	5,6	7,0	<0,6	2,0	1,8	0,8	<0,6	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,471	0,426	0,387	0,211	KPH	KPH	KPH	KPH	0,5
7	Coliform	MPN/ 100mL	2.300	3.600	4.600	2.300	2.400	240	1.500	1.500	5.000

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử SundaViệt Nam”

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B
			Quý I/2022	Quý II/2022	Quý III/2022	Quý IV/2022	Quý I/2023	Quý II/2023	Quý III/2023	Quý IV/2023	
8	Tổng Nito	mg/L	9,0	9	10,6	9,5	<9	9,5	<9	89	40
9	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	1,43	1,51	1,77	0,898	0,573	<0,09	0,48	0,38	6
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	0,5	<2,4	0,9	0,7	0,6	0,8	0,8	1,4	10

(Báo cáo quan trắc định kỳ của cơ sở)

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B - Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- (<): Kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện.

- KPH: Không phát hiện

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc định kỳ cho thấy: Nước thải sau xử lý của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

*** Không khí làm việc**

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử SundaViệt Nam”

Số liệu được tổng hợp theo báo cáo kết quả quan trắc, phân tích đánh giá hiện trạng môi trường tại công ty TNHH điện tử SundaViệt Nam. Cơ sở đi vào hoạt động ổn định và tiến hành lấy mẫu quan trắc môi trường định kỳ đối với môi trường không khí tại 01 vị trí trong nhà xưởng sản xuất và 01 vị trí tại khu vực văn phòng của cơ sở.

Bảng 5. 2: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí làm việc tại nhà máy

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 03:2019/BYT (TWA)
			Quý I/2022	Quý II/2022	Quý III/2022	Quý IV/2022	Quý I/2023	Quý II/2023	Quý III/2023	Quý IV/2023	
KL.V.01: Tại khu vực xưởng sản xuất											
1	Nhiệt độ ^(*)	⁰ C	26,5	27,2	29,2	21,4	26,3	26,3	30,6	21,3	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%RH	70,2	74,5	73,6	72,2	61,5	69,6	69,8	61,7	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	60,7	68,2	68,8	72,2	69,9	67,9	68,3	61,7	85 ^b
5	CO	mg/m ³	5,208	5,226	5,245	5,257	5,278	6,883	KPH	KPH	40
6	NO ₂	mg/m ³	0,120	0,131	0,127	0,123	0,128	0,035	0,046	0,064	10
7	SO ₂	mg/m ³	0,129	0,139	0,136	0,131	0,133	0,039	0,053	0,083	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	0,179	0,183	0,186	0,176	0,208	0,173	0,160	0,190	8 ^c
9	Benzen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	15
10	Toluen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	300

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 03:2019/BYT (TWA)
			Quý I/2022	Quý II/2022	Quý III/2022	Quý IV/2022	Quý I/2023	Quý II/2023	Quý III/2023	Quý IV/2023	
11	Xylen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	300
KL.V.02: Tại khu vực văn phòng											
1	Nhiệt độ ^(*)	⁰ C	26,7	26,8	28,4	21,0	26,2	25,5	28,4	20,0	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%RH	71,4	75,6	71,7	73,1	60,4	68,3	68,7	60,1	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió	m/s	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	63,0	60,2	63,2	62,7	59,1	57,9	59,2	56,2	85 ^b
5	CO	mg/m ³	5,042	5,138	5,148	5,024	5,032	KPH	KPH	KPH	40
6	NO ₂	mg/m ³	0,091	0,090	0,097	0,099	0,104	<0,027	0,031	0,031	10
7	SO ₂	mg/m ³	0,098	0,101	0,106	0,106	0,109	0,030	0,034	0,038	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	0,146	0,140	0,146	0,150	0,154	0,146	0,135	0,158	8 ^c
9	Benzen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	15
10	Toluen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	300
11	Xylen	mg/m ³	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	300

(Báo cáo quan trắc định kỳ của cơ sở)

Ghi chú

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;;
- KTH: Không thực hiện; - " < ": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc định kỳ môi trường không khí lao động của cơ sở tương đối tốt do các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi.

*** Khí thải**

Số liệu được tổng hợp theo báo cáo kết quả quan trắc, phân tích đánh giá hiện trạng môi trường tại công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam. Cơ sở đi vào hoạt động ổn định và tiến hành lấy mẫu quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải tại ống khói sau xử lý của cơ sở.

Bảng 5. 3: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải tại nhà máy

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)
			Quý I/2022	Quý II/2022	Quý III/2022	Quý IV/2022	Quý I/2023	Quý II/2023	Quý III/2023	Quý IV/2023	
	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn (phun dầu)										
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	19,3	20,9	21,7	25,4	28,2	<18	<18	<18	200
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	11,7	1,9	2,0	3,8	4,6	4,1	KPH	5,7	1.000
3	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	3,2	0,6	5,0	2,5	2,40	KPH	KPH	5,1	850

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam”

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)
			Quý I/2022	Quý II/2022	Quý III/2022	Quý IV/2022	Quý I/2023	Quý II/2023	Quý III/2023	Quý IV/2023	
4	SO ₂	mg/Nm ³	2,6	0,00	2,8	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	500
5	Benzen	mg/Nm ³	0,344	0,437	0,296	0,288	1,25	0,313	0,93	0,23	5 ^a
6	Toluen	mg/Nm ³	31,4	17,7	18	21,5	24,7	21,0	39	19	750 ^a
7	Xylen	mg/Nm ³	16,3	3,09	1,29	4,19	4,82	2,49	2,0	1,1	870 ^a

(Báo cáo quan trắc định kỳ của cơ sở)

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (a): QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.
- KTH: Không thực hiện.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở:

Các công trình thực hiện vận hành thử nghiệm cử cơ sở bao gồm:

- + 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm;
- + 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun dầu.

Chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm của các công trình xử lý chất thải như sau:

Bảng 6. 1: Bảng thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

TT	Hạng mục công trình	Thời gian lấy mẫu	Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Từ 1/5/2024 đến 08/7/2024	Công suất 20 m ³ /ngày đêm
2	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu	Từ 1/5/2024 đến 08/7/2024	Công suất 18.000 m ³ /giờ

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

** Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải:*

Bảng 6. 2: Kế hoạch lấy mẫu đối với nước thải và khí thải

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
I	Hệ thống xử lý nước thải			
a	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất			
1	01 vị trí tại bể thu gom nước thải	- Tiến hành lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 01/5/2024		QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: “Nhà máy điện tử SundaViệt Nam”

2	01 vị trí tại hố ga sau hệ thống xử lý	+ Lần 2: Ngày 16/5/2024 + Lần 3: Ngày 31/5/2024 + Lần 4: Ngày 16/6/2024 + Lần 5: Ngày 01/7/2024	
b	Giai đoạn vận hành ổn định		
1	01 vị trí tại bể thu gom nước thải	- Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần; - Số lượng mẫu: 01 mẫu tại bể thu gom nước thải và 07 mẫu nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 02/7/2024	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại hố ga sau hệ thống xử lý	+ Lần 2: Ngày 03/7/2024 + Lần 3: Ngày 04/7/2024 + Lần 4: Ngày 05/7/2024 + Lần 5: Ngày 06/7/2024 + Lần 6: Ngày 07/7/2024 + Lần 7: Ngày 08/7/2024	
II	Hệ thống xử lý khí thải		
a.	Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất		
	01 vị trí tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải cppng đoạn phun dầu của cơ sở	- Tiến hành lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 01/5/2024 + Lần 2: Ngày 16/5/2024 + Lần 3: Ngày 31/5/2024 + Lần 4: Ngày 16/6/2024 + Lần 5: Ngày 01/7/2024	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
b	Giai đoạn vận hành ổn định		

01 vị trí tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phun dầu của cơ sở	<p>Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần; - Số lượng mẫu: 01 mẫu tại bể thu gom nước thải và 07 mẫu nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý.</p> <p>Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 02/7/2024 + Lần 2: Ngày 03/7/2024 + Lần 3: Ngày 04/7/2024 + Lần 4: Ngày 05/7/2024 + Lần 5: Ngày 06/7/2024 + Lần 6: Ngày 07/7/2024 + Lần 7: Ngày 08/7/2024</p>	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
--	---	----------------------------

*** Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình:**

+ Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất, Chủ cơ sở sẽ phối hợp với cơ quan và đơn vị có chức năng để tiến hành lấy mẫu nước thải của 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm và mẫu khí thải của 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu.

Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải và khí thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 6. 3: Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải và khí thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình trong giai đoạn điều chỉnh hiệu suất

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
I	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm			
1	01 vị trí tại bể thu gom nước thải	Lưu lượng; pH; COD	- Tiến hành lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 01/5/2024 + Lần 2: Ngày 16/5/2024 + Lần 3: Ngày 31/5/2024 + Lần 4: Ngày 16/6/2024 + Lần 5: Ngày 01/7/2024	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
	01 vị trí tại hố ga sau hệ thống xử lý	BOD ₅ (20 ⁰ C); Chất rắn lơ lửng; Sunfua; Amoni (Tính theo N); Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng Nito; Tổng Photpho (Tính theo P);		

		Coliform		
II	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu công suất 18.000 m³/giờ			
1	01 vị trí tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu của cơ sở	Lưu lượng; Bụi tổng; Lưu huỳnh dioxit (SO ₂); Cacbon oxit, CO; Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂); Xylen; Toluen; Benzen	- Tiến hành lấy mẫu tổ hợp 15 ngày/lần trong 75 ngày. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 01/5/2024 + Lần 2: Ngày 16/5/2024 + Lần 3: Ngày 31/5/2024 + Lần 4: Ngày 16/6/2024 + Lần 5: Ngày 01/7/2024	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B

Bảng 6. 4: Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải và khí thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình trong giai đoạn vận hành ổn định

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
I	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m ³ /ngày đêm			
1	01 vị trí tại bể thu gom nước thải	Lưu lượng; pH; COD	- Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần; - Số lượng mẫu: 01 mẫu tại bể thu gom nước thải và 07 mẫu nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý.	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
	01 vị trí tại hố ga sau hệ thống xử lý	BOD ₅ (20 ⁰ C); Chất rắn lơ lửng; Sunfua; Amoni (Tính theo N); Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng Nitơ; Tổng Photpho (Tính theo P); Coliform	Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 02/7/2024 + Lần 2: Ngày 03/7/2024 + Lần 3: Ngày 04/7/2024 + Lần 4: Ngày 05/7/2024 + Lần 5: Ngày 06/7/2024 + Lần 6: Ngày 07/7/2024 + Lần 7: Ngày 08/7/2024	
II	Hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu công suất 18.000 m ³ /giờ			

1	01 vị trí tại 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun dầu của cơ sở	Lưu lượng; Bụi tổng; Lưu huỳnh dioxit (SO ₂); Cacbon oxit, CO; Nitơ oxit, NO _x (Tính theo NO ₂); Xylen; Toluene; Benzen	Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần; - Số lượng mẫu: 01 mẫu tại bể thu gom nước thải và 07 mẫu nước thải tại hố ga sau hệ thống xử lý. Thời gian cụ thể như sau: + Lần 1: Ngày 02/7/2024 + Lần 2: Ngày 03/7/2024 + Lần 3: Ngày 04/7/2024 + Lần 4: Ngày 05/7/2024 + Lần 5: Ngày 06/7/2024 + Lần 6: Ngày 07/7/2024 + Lần 7: Ngày 08/7/2024	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
---	--	--	--	----------------------------

*** Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch:**

Chủ cơ sở sẽ phối hợp cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC để thực hiện quan trắc môi trường trong giai đoạn vận hành thử nghiệm của cơ sở.

Công ty Cổ phần Tập đoàn FEC đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường Chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số hiệu Vimcerts 279 tại Quyết định số 385/QĐ-BTNMT ngày 04/03/2021.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

*** Quan trắc nước thải:**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được xử lý thông qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm đảm bảo đạt cột B (QCVN 40:2011/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) sau đó đầu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Vân Trung. Do đó, theo khoản 1, Điều 111, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ.

*** Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:**

Lưu lượng khí thải phát sinh của hệ thống xử lý khí thải là 18.000 m³/giờ, theo quy định tại điều 97 và phụ lục số XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Không có

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 2 năm gần nhất tính đến thời điểm lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường, cơ sở không có đoàn thanh kiểm tra nào tại cơ sở. Cơ sở hoạt động và chấp hành nội quy, quy định tương đối tốt không có phản ánh của cá nhân hay tổ chức nào về hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. Chúng tôi cam kết về việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đạt các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- Đối với nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được xử lý thông qua trạm xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Vân Trung.

- Đối với khí thải: Khí thải được xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Đối với tiếng ồn và độ rung: Trong quá trình sản xuất, chủ cơ sở cam kết sẽ áp dụng các biện pháp đảm bảo môi trường làm việc cho cán bộ công nhân viên đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về tiếng ồn và độ rung. Cụ thể: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ và xử lý theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

Ghi chú: Trường hợp các quy chuẩn được thay thế thì Chủ cơ sở phải áp dụng các quy chuẩn hiện hành tại thời điểm giám sát môi trường.

2. Chúng tôi cam kết nghiêm túc thực hiện các quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường; tuân thủ đúng theo các quy định của KCN Vân Trung; thường xuyên phối hợp với KCN Vân Trung, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý nhà nước, thực hiện đúng, đủ các biện pháp bảo vệ môi trường và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của cơ sở đã cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Kịp thời khắc phục những tác động tiêu cực làm ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng xung quanh nếu có sự cố xảy ra.

3. Chúng tôi cam kết thực hiện thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát theo quy định.

4. Chúng tôi đảm bảo về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu sử dụng trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam./.

CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2019002/UQ

Bắc Giang, ngày 19 tháng 11 năm 2019

GIẤY ỦY QUYỀN 委托书

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự 2015;
根据 2015 年人事法律
- Căn cứ Luật doanh nghiệp 2014;
根据 2014 年企业法律
- Căn cứ vào Điều lệ hiện hành của CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM;
根据越南盛大电子有限公司

NGƯỜI ỦY QUYỀN: Ông CAI CHENG MIAO

委托方: 蔡成苗

Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

职务: 公司董事长兼总经理

Số hộ chiếu: E02166560, ngày cấp 17/07/2012, nơi cấp Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ công an
Trung Quốc

护照号码: E02166560, 签发地点: 中国公安部-出入境管理局

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN: Ông JIANG LING

受委托方: 蒋灵

Chức vụ: Giám đốc

职务: 经理

Số hộ chiếu: EB2045009, ngày cấp 18/10/2017, nơi cấp Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an Trung Quốc

护照号码: EB2045009, 中国公安部出入境管理局于 2017 年 10 月 18 日颁发

Bằng giấy ủy quyền này Người Nhận ủy quyền được quyền thay mặt Người Ủy quyền thực hiện các công việc sau:

此委托书, 受委托方可以代表委托方执行以下事项:

Điều 1: Phân công và ủy quyền cho Ông JIANG LING - Giám đốc như sau:

第一条: 分工和授权给蒋灵先生-经理如下工作:

1. Được quyền quyết định và ký các văn bản quản lý phục vụ hoạt động của CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM

受托方有权在公司的规章制度的规定内可签发公司的管理制度等文件

2. Được toàn quyền quyết định và ký kết các hợp đồng mua bán, tờ khai hải quan và các chứng từ liên quan

受委托方可全权决定和跟供应商签订经济合同, 海关单的相关资料



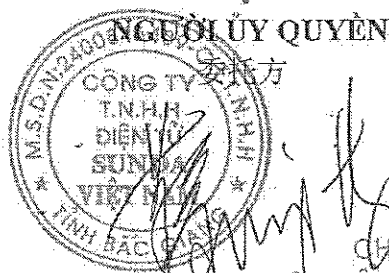
3. Được ký kết các chứng từ sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ của CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM
受委托方可以签订公司会计账, 会计凭证, 发票等。
4. Được ký kết hợp đồng lao động với cán bộ quản lý, nhân viên, công nhân công ty.
委托方可跟公司的管理人员, 员工签订劳动合同。对于特别的职位在总经理的权利才能签发的时候, 收委方有权在总经理签发的公文后课签订劳动合同
5. Được ký kết các văn bản, hồ sơ giao dịch của CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM với cơ quan quản lý nhà nước.
受委托方可签订公司公布的文件, 跟国家单位签订交易资料。
6. Được ký kết tất cả các giao dịch của CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM với ngân hàng.
受委托方可以签订公司与银行的所有交易资料。

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Giám đốc có quyết định thay thế hoặc Ông **JIANG LING** bị cách chức, chấm dứt hợp đồng lao động hoặc từ chức.

Điều 2: 此决定的效力是从总经理签发起有效到总经理签发的更换文件或者蒋灵先生被解雇, 辞工或解除合同。

Điều 3: Ông **JIANG LING** và các bộ phận liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3: 蒋灵先生和公司的各部门又责任执行此决定。



NGƯỜI ỦY QUYỀN

委托方

CHỦ TỊCH
KIỂM TÔNG GIÁM ĐỐC
CAI CHENG MIAO

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN

受委托方

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2400846489

Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 08 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 02 tháng 02 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM SUNDA
TELECOMMUNICATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM SUNDA TELECOMMUNICATION CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, Phường Vân Trung, Thị Xã Việt Yên,
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Điện thoại: 0204 3665669

Fax:

Email: jamesjiang@nbbroad.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 11.450.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Mười một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng
(tương đương 500.000 USD)*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ BROAD VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 2400744222

Ngày cấp: 11/10/2023 Nơi cấp: tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ trụ sở chính: Lô CN-10, KCN Vân Trung, Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên,
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CAI CHENG MIAO

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1968 Dân tộc: Quốc tịch: Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

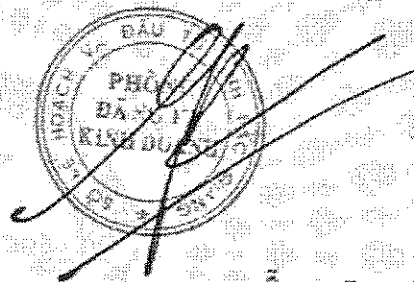
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: E72510861

Ngày cấp: 08/06/2016 Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an
Trung Quốc

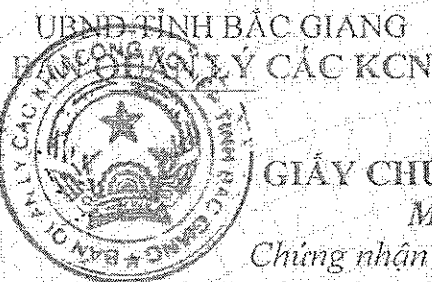
Địa chỉ thường trú: Số nhà 93 số 2 Shi Mu di, thôn Tia Shi, thị trấn Dai Xu, huyện
Xiang Shan, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: Nhà xưởng CN-10-17, CN-10-18, CN-10-19, CN-10-21, Lô CN-10,
KCN Văn Trung, Xã Văn Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



NGUYỄN VŨ ĐIỀN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9883220611

Chứng nhận lần đầu: Ngày 22 tháng 8 năm 2018

Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 691/2016/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9883220611 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 22/8/2018;

Căn cứ văn bản và hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (CNDKĐT) của Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC GIANG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: "Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam" kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9883220611 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 22/8/2018.

Được đăng ký điều chỉnh mục tiêu, quy mô, vốn đầu tư thực hiện dự án như sau:

I. Nhà đầu tư:

1. Tên nhà đầu tư: Công ty TNHH điện tử Broad Việt Nam.

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2400744222 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 02/12/2014, thay đổi lần thứ ba ngày 24/05/2018.

Địa chỉ trụ sở: Lô CN-10 (Nhà xưởng CN-10-17, CN-10-18, CN-10-19, CN-10-21), KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

2. Người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư:

Họ và tên: CAI CHENG MIAO Giới tính: Nam

Sinh ngày: 17/10/1968

Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: E72510861

Ngày cấp: 08/6/2016

Cơ quan cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh-Bộ Công an Trung Quốc,

Chức vụ: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc.

Địa chỉ thường trú/chỗ ở hiện tại: Số nhà 93 Số 2 Shi Mu di, thôn Tíc Shi, thị trấn Dai Xu, huyện Xiang Shan, tỉnh Triết Giang, Trung Quốc.

Tel: 02403665669

Email: 2212100193@qq.com.



Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

Tên tổ chức kinh tế: Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp: 2400846489
do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 29/8/2018.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên Dự án đầu tư: Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam.

2. Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư: Lô CN-03 (thuê nhà xưởng E08 của Công ty TNHH Fuhua), KCN Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

3. Diện tích xưởng thuê: 3.036m².

4. Mục tiêu và quy mô của Dự án đầu tư:

- Sản xuất, gia công dây mạng, dây cáp âm thanh, dây HDMI, cáp viễn thông, cáp máy in, cáp màn hình, cáp USB, đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử; gia công lắp ráp đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử: 20.000.000 chiếc/năm (*Giảm 28.000.000 chiếc/năm*).

- Sản xuất, gia công vỏ ốp bằng silicon dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác: 6.000.000 chiếc/năm (*bổ sung mới*).

- Sản xuất, gia công vỏ bằng nhựa (Plastic) dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác: 24.000.000 chiếc/năm (*bổ sung mới*).

- Dự án đăng ký xuất khẩu 100% sản phẩm và được áp dụng các quy định đối với doanh nghiệp chế xuất.

5. **Vốn đầu tư đăng ký của Dự án:** 29.770.000.000 VNĐ (Hai mươi chín tỷ bảy trăm bảy mươi triệu đồng Việt Nam), tương đương 1.300.000 USD (Một triệu ba trăm nghìn Đô la Mỹ), trong đó **vốn đầu tư tăng thêm 6.870.000.000 VNĐ tương đương 300.000 USD.**

- **Phương thức, giá trị và tỷ lệ góp vốn đầu tư Dự án:**

+ **Vốn góp chủ sở hữu:** Nhà đầu tư góp bằng tiền mặt 22.900.000.000 VNĐ, tương đương 1.000.000 USD, chiếm tỷ lệ 77% tổng vốn đầu tư.

+ **Vốn vay và huy động:** 6.870.000.000 VNĐ tương đương 300.000 USD chiếm tỷ lệ 23% tổng vốn đầu tư dự án (*vốn vay và huy động tăng thêm 6.870.000.000 VNĐ tương đương 300.000 USD*).

- **Tiến độ thực hiện vốn đầu tư của Dự án:**

+ **Vốn góp chủ sở hữu:** 23 tháng kể từ ngày 22/8/2018 (giãn thêm 11 tháng theo QĐ số 40/QĐ-KCN ngày 21/7/2020).

+ **Vốn vay và huy động:** 06 tháng kể từ ngày 12/8/2020.

6. **Thời hạn hoạt động của Dự án đầu tư:** 10 năm kể từ ngày 22/8/2018.

7. **Tiến độ thực hiện Dự án đầu tư:** 02 tháng kể từ ngày 22/8/2018.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với Dự án đầu tư

Dự án đầu tư được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp Giấy CNĐKDT lần đầu.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện Dự án

Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam có trách nhiệm:

1. Thực hiện thủ tục về môi trường đối với quy mô bổ sung theo quy định trước khi đi vào hoạt động; chấp hành nghiêm các quy định và biện pháp liên quan đến bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Chấp hành nghiêm các quy định đối với doanh nghiệp chế xuất; thực hiện đúng cam kết và quy định về công nghệ và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất; tuân thủ pháp luật Việt Nam và các nội dung của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này trong quá trình hoạt động; đăng ký cấp tài khoản của doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

3. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định; chịu trách nhiệm về việc góp vốn, vay và huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai Dự án đầu tư.

4. Thực hiện chế độ báo cáo và thống kê định kỳ gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp và Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang theo quy định.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9883220611 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 22/8/2018.

Điều 5. Giấy CNĐKĐT này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang./.

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Anh Quyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1027 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án “Nhà máy điện từ Sunda Việt Nam”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 841/TTr-TNMT ngày 06/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy điện từ Sunda Việt Nam” (sau đây gọi là dự án) của Công ty TNHH điện từ Sunda Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Lô CN-03 (thuê nhà xưởng E08 của Công ty TNHH Fuhua), KCN Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với các nội dung chính tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu nêu tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam” tại lô CN-03 khu công nghiệp Vân Trung, huyện Việt Yên của Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Việt Yên; Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

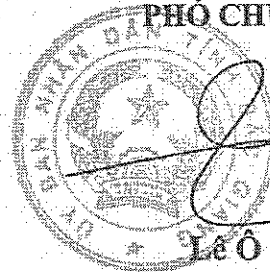
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + L&VP, ĐT, TKCT;
- + Lưu: VT, MT.Thắng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích



PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“NHÀ MÁY ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM”
(kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh)

1. Thông tin về dự án

- 1.1. Tên dự án: Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam.
- 1.2. Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN-03 (thuê nhà xưởng E08 của Công ty TNHH Fuhua), KCN Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.
- 1.3. Chủ dự án: Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam.
- 1.4. Quy mô của dự án:

- Sản xuất, gia công dây mạng, dây cáp âm thanh, dây HDMI, cáp viễn thông, cáp máy in, cáp màn hình, cáp USB, đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử; gia công lắp ráp đầu nối và dây dẫn của các loại thiết bị điện tử: 20.000.000 chiếc/năm (*giảm 28.000.000 chiếc/năm*);

- Sản xuất, gia công vỏ ốp bằng silicon dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác: 6.000.000 chiếc/năm (*bổ sung mới*);

- Sản xuất và gia công vỏ bằng nhựa (Plastic) dùng cho điện thoại di động và các loại thiết bị điện tử khác: 24.000.000 chiếc/năm (*bổ sung mới*).

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Giai đoạn triển khai xây dựng dự án

2.1.1. Tác động tới môi trường không khí, tiếng ồn

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công xây dựng.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hàn.

2.1.2. Tác động đối với môi trường nước

- Nước thải xây dựng phát sinh khoảng 1 m³/ngày.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 1 m³/ngày.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt công trường kéo theo bụi, đất, cát và các chất lơ lửng ...vào nguồn nước mặt trong khu vực.

2.1.3. Tác động của chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 5 kg/ngày

- Chất thải rắn xây dựng phát sinh khoảng 10 kg/ngày.

2.1.4. Tác động của chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình xây dựng khoảng 10 kg/tháng.

2.1.5. Rủi ro, sự cố môi trường

Sự cố tai nạn lao động; sự cố tai nạn giao thông; sự cố cháy nổ, chập điện,...

2.2. Giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.2.1. Tác động tới môi trường không khí, tiếng ồn

- Bụi khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất, vận chuyển sản phẩm đầu ra và hoạt động giao thông của cán bộ công nhân viên làm việc tại dự án.

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn các sản phẩm của dự án; hơi khí thải ethanol từ quá trình làm sạch bề mặt sản phẩm.

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng của dự án.

2.2.2. Tác động đối với môi trường nước

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 20 m³/ngày.

- Nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân, đường, mái nhà,... kéo theo bụi bẩn và các chất ô nhiễm khác vào nguồn tiếp nhận.

2.2.3. Tác động của chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 100 kg/ngày

- Chất thải rắn sản xuất phát sinh khoảng 159,5 kg/tháng.

2.2.4. Tác động của chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 1.802 kg/năm.

2.2.5. Rủi ro, sự cố môi trường

Sự cố tai nạn lao động; sự cố tai nạn giao thông; sự cố cháy nổ, chập điện; sự cố hư hỏng công trình bảo vệ môi trường...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Giai đoạn triển khai xây dựng dự án

3.1.1. Về thu gom và xử lý bụi, khí thải

** Đối với hoạt động xây dựng dự án:*

- Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng khi tham gia giao thông có tấm bạt che phủ kín nhằm hạn chế tối đa các tác động do bụi rơi vãi và khuyếch tán vào môi trường không khí do tác dụng của gió.

- Bố trí xe chở nước phun ẩm công trường thi công vào các ngày trời khô hanh, nắng nóng với tần suất 2 lần/ngày.

- Tất cả các phương tiện vận tải tham gia vận chuyển, máy xúc, máy ủi đều được kiểm tra định kỳ đạt tiêu chuẩn của cơ quan đăng kiểm có thẩm quyền về mức độ an toàn môi trường mới được phép hoạt động.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy xúc, máy ủi đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

- Trang bị đồ bảo hộ lao động cho công nhân.

3.1.2. Về thu gom và xử lý nước thải, nước mưa

- Nước thải sinh hoạt: Được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn có sẵn của dự án. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN Vân Trung.

- Nước mưa chảy tràn:

- + Sử dụng hệ thống thoát nước mưa, hố ga có sẵn của dự án để thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn.

- + Tổ chức nạo vét cống rãnh thoát nước, hố ga thường xuyên.

- Nước thải thi công: Xây dựng hệ thống rãnh thu, hố lắng tạm thời gần khu vực thi công để thu gom, lắng sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp.

3.1.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn xây dựng: Được thu gom, phân loại tại nguồn:

- + Đối với các loại chất thải rắn xây dựng có thể tái sử dụng được như: Sắt, thép, bao bì, ... sẽ được thu gom tái sử dụng cho mục đích khác hoặc bán cho các đơn vị thu mua phế liệu.

- + Đối với các loại chất thải như: Đất, bê tông khô, ... hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Được thu gom vào thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy đặt tại khu vực công trường, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định với tần suất 4 lần/tuần.

3.1.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại được thu gom vào các thùng chứa có dán nhãn chất thải nguy hại, mỗi loại chất thải phát sinh sẽ được chứa trong các thùng chứa riêng biệt trong kho chất thải nguy hại hiện tại của dự án với diện tích 10m². Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

3.1.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Chủ đầu tư sẽ hạn chế phương tiện vận tải tham gia giao thông vào những giờ cao điểm. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho các lái xe, công nhân thi công xây dựng về an toàn giao thông đường bộ

- Trang bị một số dụng cụ phòng chữa cháy tại vị trí thuận tiện.

3.2. Giai đoạn dự án đi vào vận hành

3.2.1. Về thu gom và xử lý bụi, khí thải

- Chỉ sử dụng phương tiện vận chuyển đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Sân, đường nội bộ thường xuyên được làm vệ sinh và phun nước tưới ẩm.

- Trồng cây xanh, thảm cỏ để cải thiện môi trường không khí trong dự án và khu vực xung quanh.

- Đối với bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sơn sản phẩm: Bụi, khí thải được thu gom, xử lý bằng hệ thống tháp hấp thụ dung dịch NaOH và tháp hấp phụ than hoạt tính. Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Đối với hơi khí thải ethanol từ quá trình làm sạch bề mặt sản phẩm: Chủ dự án trang bị đồ bảo hộ lao động như: Khẩu trang, mũ,... cho công nhân.

- Bố trí máy phát điện tại nhà phân phối điện riêng rẽ với khu vực sản xuất.

3.2.2. Về thu gom và xử lý nước thải, nước mưa

- Nước thải sinh hoạt: Được xử lý sơ bộ tại 2 bể tự hoại 3 ngăn có tổng dung tích 55 m³ sau đó đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm của dự án để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B trước khi thoát ra hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Vân Trung.

- Nước mưa chảy tràn: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa gồm hệ thống thoát nước trên mái nhà và hệ thống thoát nước trên bề mặt sân, đường giao thông để thu gom nước mưa cho toàn dự án. Nước mưa sau khi qua hệ thống cống thoát nước, hồ ga của dự án sẽ được chảy vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp.

3.2.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường

- Chất thải sinh hoạt: Trang bị thùng rác có nắp đậy bằng nhựa đặt tại nơi phát sinh chất thải như: Khu nhà xưởng, văn phòng... Chất thải sinh hoạt được thu gom tập kết tại kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 10m². Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định với tần suất 3lần/tuần.

- Chất thải rắn sản xuất:

Toàn bộ lượng chất thải rắn sản xuất phát sinh tại Công ty sẽ được thu gom vào các thùng chứa chất thải rắn sản xuất bố trí trong từng khu vực sản xuất trong nhà xưởng. Các sản phẩm lỗi hỏng từ quá trình sấy của dây chuyền sản xuất vỏ ốp điện thoại di động bằng nhựa và silicon sẽ được nghiền và sấy lại. Lượng chất thải rắn sản xuất không tái sử dụng được sẽ được công nhân thu gom sau mỗi ca sản xuất vào các thùng chứa rồi chuyển về nhà chứa rác thải

công nghiệp, diện tích 10 m². Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 1 lần/tuần.

3.2.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Bố trí các thùng chứa có nắp đậy, bên ngoài mỗi thùng có dán mã chất thải nguy hại cho từng loại chất thải để thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại để trong kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 10m². Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định với tần suất 1 lần/năm.

3.2.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng nội quy phòng chống cháy nổ, tuyên truyền cho tất cả cán bộ, công nhân viên. Lắp đặt các thiết bị chữa cháy, khi có sự cố cháy nổ xảy ra sẽ huy động mọi nguồn lực tham gia chữa cháy để giảm thiểu tới mức thấp nhất tác hại do sự cố cháy, nổ gây ra.

- Tổ chức bộ máy làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo đúng quy định. Xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động, kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo quy định tại các điều 76,78 Luật an toàn, vệ sinh lao động.

- Tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho 06 nhóm đối tượng theo quy định.

- Định kì kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý chất thải để có phương án xử lý kịp thời.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án: Chi tiết tại nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường

5.1. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn triển khai xây dựng dự án

* Khi làm việc

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực xây dựng.
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO...

- Tần suất giám sát: 01 lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 26:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT.

* Nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm xả nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn trước đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform...

- Tần suất giám sát: 1 lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

5.2. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn dự án đi vào vận hành

* Khí thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn.

- Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x, VOCs (Benzen, Toluen, Xylen).

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT.

* Khí làm việc

- Vị trí giám sát: 02 vị trí: 01 vị trí tại khu vực xưởng sản xuất; 01 vị trí tại khu vực nhà văn phòng.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió, tiếng ồn, bụi, SO₂, NO₂, CO, VOCs (Benzen, Toluen, Xylen).

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT; QCVN 26:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT.

* Nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp.

- Thông số giám sát: pH, BOD₅ (20⁰C), COD, Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng phot pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Coliform...

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn được sử dụng để so sánh đánh giá chất lượng môi trường trong chương trình giám sát nêu trên là những tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành phù hợp với thời điểm quan trắc, giám sát theo quy định.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

- Chủ dự án có trách nhiệm đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình xử lý chất thải của dự án đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường; chấp hành nghiêm các quy định pháp luật hiện hành về xây dựng, phòng cháy, chữa cháy và quy định có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi đó sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 841/TTr-TNMT ngày 06/11/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Vào hồi: 09 giờ 30 phút, ngày 24 tháng 4 năm 2020.

Tại công trình: Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam.

Địa điểm xây dựng: Xưởng E08, lô CN-03, KCN Vân Trung, Việt Yên, Bắc Giang.

A. Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH CÔNG AN TỈNH BẮC GIANG

1. Đ/c Nguyễn Viết Bình, Cấp bậc: Thượng tá; Chức vụ: Đội trưởng

2. Đ/c Nguyễn Tiến Dũng, Cấp bậc: Trung tá; Chức vụ: Đội trưởng

3. Đ/c Thân Thị Tuyết Chinh, Cấp bậc: Trung úy; Chức vụ: Cán bộ

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM

1. Ông Jiang Ling, Chức vụ: Giám đốc

2. Bà Trần Thị Dung, Chức vụ: Nhân viên phiên dịch

ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ CƠ ĐIỆN TRUNG

KIẾN

1. Ông Lê Trung Bắc; Chức vụ: Giám đốc

2. Ông Nguyễn Bá Trị; Chức vụ: Nhân viên kỹ thuật

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy đối với Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam thuộc Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam gồm các nội dung: Giao thông phục vụ chữa cháy; lối thoát nạn; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; họng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố; các bình chữa cháy xách tay.

B. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIỆM THU

1. Các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật

- Bản sao Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 647/TD-PCCC ngày 16/3/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bắc Giang;
- Bản vẽ thiết kế thi công hạng mục PCCC;
- Bản vẽ hoàn công hạng mục PCCC;

- Công văn số 06/CV-PCCC ngày 06/4/2020 của Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam v/v đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC;
- Các biên bản nghiệm thu, bàn giao giữa đơn vị thi công và chủ đầu tư.
- Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 190/KĐ-PCCC ngày 09/8/2018 của Cảnh sát PCCC tỉnh Bắc Ninh; số 22/KĐ-PCCC ngày 15/5/2019, số 202/KĐ-PCCC ngày 05/12/2019 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Bắc Ninh.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế hệ thống PCCC

+ Kiểm tra thực tế đối với nhà xưởng

- Giao thông: Dọc theo 02 phía chiều dài của nhà xưởng xây dựng mái che khung sắt, mái tôn đã làm ảnh hưởng đến giao thông phục vụ cho chữa cháy.
- Lối thoát nạn: Đã thi công các cửa đi, lối thoát nạn theo đúng thiết kế được duyệt;

- Hệ thống báo cháy tự động được lắp đặt đúng thiết kế gồm: Trung tâm báo cháy, cáp và dây tín hiệu, đầu báo cháy khói quang học, tổ hợp chuông - đèn - nút ấn báo cháy;

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước, họng nước chữa cháy vách tường được thi công đúng thiết kế gồm: Các đầu phun Sprinkler, họng nước, van khóa, lăng, vòi và mạng đường ống được đấu nối với hệ thống cấp nước chữa cháy đã có của khu vực (hệ thống này đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC);

- Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố: Được lắp phía trên các lối và đường thoát nạn đảm bảo khả năng chiếu sáng và chỉ dẫn thoát nạn cho người trong điều kiện cháy;

- Trang bị bình chữa cháy theo thiết kế gồm: Bình chữa cháy xách tay bằng khí CO₂, bột khí tổng hợp.

** Số lượng thiết bị, phương tiện được căn cứ theo các biên bản nghiệm thu khối lượng giữa chủ đầu tư và đơn vị thi công;*

** Cột nước chữa cháy ngoài nhà, mạng đường ống cấp nước và các máy bơm chữa cháy đã được nghiệm thu về PCCC.*

+ Thử nghiệm hệ thống

- Hệ thống báo cháy tự động: Dùng thiết bị tạo khói tác động vào các đầu báo cháy khói trên các kênh; ấn nút ấn báo cháy ở các khu vực để kiểm tra sự hoạt động của thiết bị và cả hệ thống; kết quả các thiết bị và hệ thống hoạt động bình thường;

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước: Đã cho kích hoạt nổ đầu phun Sprinkler để kiểm tra hoạt động của đầu phun và cả hệ thống; kết quả các thiết bị và hệ thống hoạt động bình thường;

- Hạng nước trong nhà: Đã lắp lăng vòi và cho mở nước đồng thời tại 02 hạng nước chữa cháy trong nhà để kiểm tra hoạt động thiết bị và cả hệ thống; kết quả các thiết bị và hệ thống hoạt động bình thường;

- Đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố: Đã tắt điện một số khu vực để kiểm tra sự hoạt động chiếu sáng và chỉ dẫn; kết quả các thiết bị và hệ thống hoạt động bình thường;

- Bình chữa cháy: Kiểm tra qua kẹp chì, kim đồng hồ chỉ áp suất khí nén.

3. Kết luận và kiến nghị

Kết luận: Chủ đầu tư và nhà thầu đã thi công lối thoát nạn; hệ thống báo cháy tự động; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; hạng nước chữa cháy trong nhà; hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố; các loại bình chữa cháy theo đúng thiết kế đã được duyệt. Tại thời điểm kiểm tra các hệ thống, thiết bị PCCC nêu trên hoạt động bình thường.

Kiến nghị chủ đầu tư:

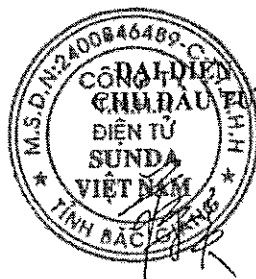
- Rỡ bỏ toàn bộ mái che và các cột sắt xây dựng trên đường giao thông dọc theo 02 phía chiều dài của nhà xưởng để đảm bảo giao thông phục vụ cho chữa cháy theo quy định (chiều rộng thông thủy 3,5m; chiều cao thông thủy 4,25m);

- Yêu cầu đơn vị thi công hướng dẫn cho chủ đầu tư cách sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng hệ thống PCCC, đồng thời niêm yết sơ đồ và cách thao tác, sử dụng, vận hành hệ thống PCCC.

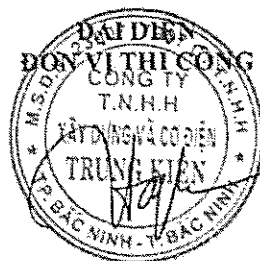
Biên bản được lập xong vào hồi 10 giờ 00 phút cùng ngày, được lập thành 03 bản mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, thống nhất và ký tên dưới đây./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN


Trung tá Nguyễn Tiến Dũng



GIÁM ĐỐC
JIANG LING



GIÁM ĐỐC
Lê Trung Bắc

Số: 647 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 06/CV-PCCC ngày 10/3/2020 của Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam.

Người đại diện là ông/bà: Jiang Ling Chức danh: Giám đốc

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam

Địa điểm xây dựng: Xưởng E08, lô CN-03, Khu công nghiệp Văn Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH xây dựng và cơ điện Trung Kiên.

Đã được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Lối thoát nạn; đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn
- Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; họng nước chữa cháy trong nhà; Bình chữa cháy xách tay

theo tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Yêu cầu kèm theo:

- Công trình phải được nghiệm thu về PCCC trước khi đưa vào hoạt động.

Nơi nhận:

- Cục CSPCCC&CNCH (để b/c);
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Lưu TM.

Bắc Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2020



Thượng tá Nguyễn Việt Bình

Số: 957 /CSPCCC&CNCH

Bắc Giang, ngày 27 tháng 4 năm 2020

V/v nghiệm thu về PCCC đối với Nhà máy
điện tử Sunda Việt Nam

Kính gửi: Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam.

Theo đề nghị của Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam tại văn bản số 06/CV-PCCC ngày 06/4/2020 V/v nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy đối với Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam, địa chỉ: Xưởng E08, lô CN-03, KCN Vân Trung, Việt Yên, Bắc Giang.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, căn cứ vào biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã được Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các bên liên quan lập ngày 24/4/2020. Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bắc Giang đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với Nhà máy điện tử Sunda Việt Nam, gồm các nội dung sau:

- Lối thoát nạn; Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và đèn chiếu sáng sự cố.
- Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước; Hạng nước chữa cháy trong nhà; Bình chữa cháy xách tay.

Để đảm bảo an toàn phòng cháy và chữa cháy cho công trình trong suốt quá trình hoạt động đề nghị Công ty TNHH điện tử Sunda Việt Nam thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

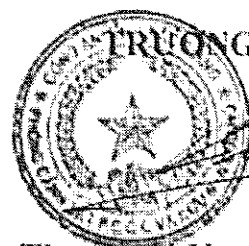
- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ.

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy và chữa cháy và thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Bắc Giang tại biên bản kiểm tra, nghiệm thu ngày 24/4/2020 trước khi đưa công trình vào hoạt động. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu PCCC (TM).



Thượng tá Nguyễn Viết Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南社會主義共和國

獨立-自由-幸福

BIÊN BẢN THỎA THUẬN

ĐIỂM ĐẦU NỐI CÔNG TRÌNH NƯỚC THẢI

污水接駁協議記錄

Hôm nay, ngày 1 tháng 1 năm 2015, tại văn phòng Công ty TNHH Fugiang,
Chúng tôi gồm có :

今日 2015.1.1 日, 在富江責任有限公司辦公室; 雙方含:

I/ Đại diện Công ty TNHH FUGIANG.

富江責任有限公司 代表

Ông/先生 : Mr.Lin Shih Chang Chức vụ/職務 : Tổng Giám Đốc/總經理.

Ông/先生 : Mr.Huang, Ming Tien Chức vụ/職務 : Phó tổng Giám đốc/副總經理

II/ Đại diện Công ty TNHH ĐIỆN TỬ BROAD VIỆT NAM.

VIET NAM BROAD TELECOMUNICATION 責任有限公司 代表

Ông/先生 : Mr. CAI CHENG MIAO Chức vụ/職務 : Chủ tịch Công ty kiêm Tổng
Giám đốc/公司總裁兼總經理 .

Căn cứ vào nhu cầu sản xuất và xả thải của Công ty TNHH ĐIỆN TỬ BROAD
VIỆT NAM tại Lô CN-03 khu công nghiệp Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc
Giang. Hai bên cùng nhau làm việc và thỏa thuận những nội dung sau :

根據 **VIET NAM BROAD TELECOMUNICATION** 責任有限公司在北江省越
安縣雲中工業區 CN-03 地塊之生產及排放需求; 雙方經充分協商并達成如下內
容:

1. Công ty TNHH FUGIANG nhất trí cho Công ty TNHH ĐIỆN TỬ BROAD
VIỆT NAM đầu nối đường ống nước thải thuộc dự án đầu tư và xây dựng của Công ty
TNHH ĐIỆN TỬ BROAD VIỆT NAM vào hệ thống nước thải của Khu công nghiệp
Vân Trung.

Điểm đầu nối thể hiện như bản vẽ đính kèm.

富江責任有限公司同意讓 VIET NAM BROAD TELECOMUNICATION 責任有限公司將貴司投資建設預案之污水管接駁至雲中工業區污水系統。接駁點具體詳附圖。

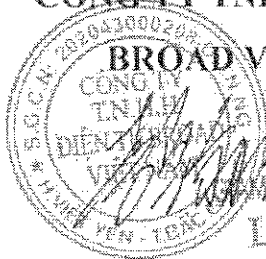
2. Hai bên cùng cam kết thực hiện theo đúng hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải và thực hiện theo luật Môi trường Việt Nam.

雙方保證按照污水處理服務合約內容及越南環保法嚴格執行。

Biên bản được lập thành 06 bản, mỗi bên giữ 03 bản để theo dõi và thực hiện.

本記錄一式 06 份，雙方各執 03 份以利跟進及執行。

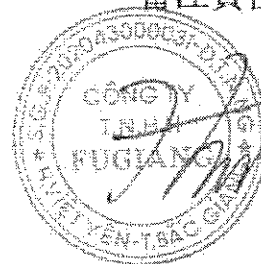
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ



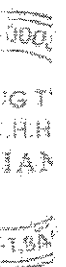
PHÒNG QUẢN LÝ
LI HAN LUN

CÔNG TY TNHH FUGIANG

富江責任有限公司



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
HUANG MINH TIEM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

越南社會主義共和國

獨立 – 自由 – 幸福

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

廢水處理服務合同

Số Hợp đồng 合約編號: 2011-SUNDA-HDDVNT/FG2021

Ngày ký kết Hợp đồng 簽署日期: 2021/11/20

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của nước CHXHCN Việt Nam;
根據越南社會主義共和國 2015 年 11 月 24 日第 91/2015/QH13 号之民事法；
 - Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của nước CHXHCN Việt Nam;
根據越南社會主義共和國 2014 年 06 月 23 日第 55/2014/QH13 之環保法；
 - Căn cứ Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường;
根據越南社會主義共和國政府 2016 年 11 月 18 日第 155/2016/NĐ-CP 有關環保違反處罰之議定；
 - Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về thoát nước và xử lý nước thải;
根據越南社會主義共和國政府 2014 年 08 月 06 日第 80/2014/NĐ-CP 號有關排水和污水處理之議定；
 - Căn cứ Thông tư 13/2018/TTBXD ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;
根據建設部 2018 年 12 月 27 日第 13/2018/TTBXD 號有關污水費的價格確定方法之通知；
 - Căn cứ Thông tư 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên & Môi trường về việc ban hành Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;
根據資源與環境部 2011 年 12 月 28 日第 47/2011/TT-BTNMT 號有關環境之國家技術標準規定頒佈的通知；
 - Căn cứ chức năng nhiệm vụ và nhu cầu của các bên;
根據雙方之任務及需求；
- Hôm nay, ngày 20/11/2021 tại văn phòng công ty TNHH Fugiang, chúng tôi gồm có:
今天, 2021/11/20 日在富江公司辦公室, 我們包括：

I. BÊN CUNG CẤP DỊCH VỤ (gọi tắt là Bên A): 服務提供方 (以下簡稱甲方)

Đại diện bên bán 賣方代表: CÔNG TY TNHH FUGIANG

Địa chỉ 地址: Khu công nghiệp Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật 法定代表人: Ông Lin, Shih - Chang 林世昌先生

Chức vụ 職務: Tổng giám đốc 總經理

Số CMND/Hộ chiếu 身份證件/護照號: 303156071

Người đại diện được ủy quyền 授權代表人: Ông Huang, Ming - Tien 黃銘田先生

Chức vụ 職務: Phó Tổng Giám đốc 副總經理

Số CMND/Hộ chiếu 身份證件/護照號: 353450391

Điện thoại 電話: +84-240-3661.968 Fax 傳真: +84-240-3661.967

Giấy phép đầu tư/ Giấy phép kinh doanh 投資證書/營業執照號: 202043000031

Đăng ký tại 登記在: Ban quản lý Khu Công nghiệp – UBND tỉnh Bắc Giang, ngày 06.12.2007 北江省人委會 工業區管理局 ngày 日期: 2007.12.06

Mã số thuế 稅號: 2400390365

Số tài khoản: 119000031613- tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh NHCT KCN Quế Võ

銀行帳號: 119000031613-桂武工業區工商銀行分公司-越南工商貿易股份銀行

II. BÊN SỬ DỤNG DỊCH VỤ (gọi tắt là Bên B) 服務使用方 (以下簡稱乙方):

Đại diện bên mua 買方代表: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM

Địa chỉ 地址: Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ sử dụng dịch vụ 使用服務地址: Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật 法定代表人: CAI CHENG MIAO

Chức vụ 職務: Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc

Số CMND/Hộ chiếu 身份證件/護照號: E72510861

Người đại diện được ủy quyền 授權代表人: JIANG LING

Chức vụ 職務: Giám đốc

Số CMND/Hộ chiếu 身份證件/護照號: EB2045009

Mã số thuế 稅號: 2400846489

Cùng nhau thỏa thuận ký Hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải theo những điều khoản dưới đây:

雙方經充分協商一致同意按如下條款簽訂本廢水處理服務合同:

Điều 1: Đối tượng của Hợp đồng

第 1 條: 合同標的

Bên A đồng ý cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho Bên B và Bên B đồng ý sử dụng dịch vụ xử lý nước thải của Bên A với những điều kiện cụ thể như sau:

甲方同意向乙方提供廢水處理服務且乙方同意使用甲方之廢水處理服務, 具體條件如下:

1.1 Khối lượng nước thải xử lý hàng tháng được xác định 確定每月之廢水處理量:

Lượng nước thải được tính bằng 80% lượng nước sạch đầu vào theo hóa đơn nước cấp hàng tháng của Công ty TNHH Fugiang (Bên A) cấp nước cho Bên B.

廢水量依據富江責任有限公司(甲方)供給乙方每月自來水發票顯示之供水量的 80%計算。

1.2 Tiêu chuẩn áp dụng là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT hoặc các tiêu chuẩn thay thế sau này.

採用標準為關於工業廢水 QCVN 40:2011/BTNMT 國家規定技術標準或後續之其他替換標準。

1.3 Bên B ủy quyền cho Bên A xử lý nước thải, Bên A tiếp nhận nước thải của Bên B theo giá trị B cột C bảng tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sau khi xử lý nước thải đạt đến giá trị A cột C bảng tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT thì xả thải ra ngoài môi trường, bảng giá trị tiêu chuẩn cụ thể như sau:

乙方委託甲方處理廢水，甲方僅接收乙方達到 QCVN 40:2011/BTNMT 標準中 C 欄位 B 列數值的污水，甲方經處理後達到 QCVN 40:2011/BTNMT 標準中 C 欄位 A 列的數值後排放到河川，標準數值明細如下：

Stt 序號	Chỉ tiêu 指標	Đơn vị 單位	Giá trị tiêu chuẩn C 標準數值 C	
			A	B
1	Nhiệt độ 溫度	°C	40	40
2	Màu sắc 顏色	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng 懸浮固體	mg/l	50	100
7	Asen 砷	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân 水銀	mg/l	0,005	0,01
9	Chì 鉛	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi 鎘	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI) 鉻 (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III) 鉻 (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng 銅	mg/l	2	2
14	Kẽm 鋅	mg/l	3	3
15	Niken 鎳	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan 錳	mg/l	0,5	1
17	Sắt 鐵	mg/l	1	5
18	Tổng Xianua 總氰化物	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng Phenol 總酚	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng 總礦物油	mg/l	5	10
21	Sunfua 硫化物	mg/l	0,2	0,5
22	Florua 氟化物	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo Nito) 氮 (按氮指標計算)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ 總氮	mg/l	20	40
25	Tổng photpho (tính theo P) 總磷 (按磷指標計算)	mg/l	4	6
26	Clorua 氯化物	mg/l	500	1000
27	Clo dư 餘氯	mg/l	1	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ 有機氯保護植物化學品總量	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/l	0,3	1

	有機磷保護植物化學品總量			
30	Tổng PCB 總 PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform 大腸菌群	Vi khuẩn/ 100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α α 性總放射	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β β 性總放射	Bq/l	1,0	1,0

1.4 Điểm đầu nối thoát nước thải của Bên B 乙方廢水排放接駁點：

Điểm đầu nối thoát nước thải của Bên B được miêu tả cụ thể theo Biên bản đầu nối ngày tháng năm giữa Bên A và Bên B.

乙方廢水排放接駁點于甲方與乙方.....年.....月.....日之接駁記錄具體描寫。

Trong trường hợp nguồn thải của Bên B có lưu lượng >1000 m³/ngày, tại điểm đầu nối nước thải Bên B phải căn cứ vào nghị định 38/2015/ND-CP của chính phủ quy định, phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục với các chỉ tiêu nước thải đặc trưng, đồng thời kết nối online với các cơ quan giám sát môi trường liên quan.

如果乙方之廢水排放量大於 1000m³/天，在乙方與甲方之廢水排放接駁點處，乙方要按照 38/2015/ND-CP 号议定中的規定安裝自動觀測系統，在線連續檢測廢水排放之相關指標，并上傳至網站供環保相關單位監督。

1.5 Đơn giá xử lý nước thải 廢水處理單價：

- Đơn giá xử lý nước thải là: 11,289 VNĐ/m³ (giá chưa bao gồm thuế VAT 10%).

Đơn giá này đã bao gồm Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải CN

廢水處理單價為：11,289 VNĐ/m³（未含 10%VAT 稅金）。

該單價已包含工業廢水之環保費用

- Đơn giá trên có thể được điều chỉnh thay đổi theo quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang hoặc đơn giá tiền nước sạch thay đổi, đơn giá xử lý nước thải cũng căn cứ vào đơn giá nước sạch hoặc chỉ số CPI của Việt Nam làm tham khảo điều chỉnh đơn giá, Bên A sẽ thông báo đơn giá xử lý nước thải mới, thời điểm bắt đầu áp dụng cho Bên B và hai bên không cần thiết phải ký bổ sung Phụ lục Hợp đồng.

上述單價會根據北江省人民委員會之決定作調整，或者當自來水費用有所變更時，污水處理費用將按照自來水的費用或越南消費指數(CPI)作為參考而調整，甲方會將新的價格、開始執行時間通知乙方，但雙方不用再簽訂合同或合約附錄。

Điều 2: Giá trị Hợp đồng và phương thức thanh toán

第二条：合同金額及付款方式

2.1 Chi phí xử lý nước thải 廢水處理費用：

Bên B phải xử lý nước thải cục bộ đạt chất lượng tiêu chuẩn nước thải giá trị B tại cột C bảng QCVN 40:2011/BTNMT mới được xả nước thải ra hệ thống đường ống nước thải tập trung của khu công nghiệp Vân Trung.

乙方要按照 QCVN 40:2011/BTNMT 標準中 C 欄位 B 列的數值處理廢水達標后才能排放至雲中工業區污水管網。

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí xử lý nước thải} \\ \text{(chưa bao gồm VAT)} \\ \text{廢水處理費用 (未含} \\ \text{VAT 稅金)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Khối lượng} \\ \text{nước thải} \\ \text{廢水量} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá xử lý} \\ \text{處理單價} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số K} \\ \text{K 係數} \end{array}$$

Hệ số K được xác định là một trong 4 trường hợp sau:

K 係數確定如下:

- Trường hợp 1: $K1 = 1, K2 = 1$ Thì hệ số: $K = 1$
如果: $K1 = 1, K2 = 1, K = 1$
- Trường hợp 2: $K1 = 1, K2 > 1$ Thì hệ số: $K = K2$
如果: $K1 = 1, K2 > 1, K = K2$
- Trường hợp 3: $K1 > 1, K2 = 1$ Thì hệ số: $K = K1$
如果: $K1 > 1, K2 = 1, K = K1$
- Trường hợp 4: $K1 > 1, K2 > 1$ Thì hệ số: $K = K1 + K2$
如果: $K1 > 1, K2 > 1, K = K1 + K2$

+ Hệ số $K1$ (hệ số mức độ ô nhiễm COD) sẽ được xác định theo điều 3 Thông tư 13/2018/TTBXD hoặc thừa kế của các Thông tư sau này

$K1$ 係數 (COD 污染度係數) 按照 13/2018/TTBXD 通知第三條確定或其他後續的通知。

+ Hệ số $K2$ là tỷ lệ mức độ các chất ô nhiễm nước thải (ngoại trừ COD) như trong bảng tiêu chuẩn cam kết giữa các bên tại điều 1, mục 1.2

$K2$ 係數為廢水污染度比例 (不含 COD), 詳第一條 1.2 項目雙方承諾的標準明細表。

Cụ thể như sau 具體如下:

- Hệ số $K1$: Xác định mức độ ô nhiễm COD

$K1$ 係數: 確定 COD 污染度

Stt 序號	Hàm lượng COD (mg/l) COD 含量	Hệ số $K1$ $K1$ 係數
1	≤ 150	1
2	151 – 200	1,5
3	201 – 300	2
4	301 – 400	2,5
5	401 – 600	3,5
6	> 600	4,5

- Trường hợp Bên B xả thải với giá trị COD > 600 mg/l Bên A sẽ ngừng tiếp nhận xử lý nước thải, ngừng cung cấp nước sạch cho Bên B, đồng thời Bên B phải thanh toán chi phí dịch vụ xử lý nước thải cho Bên A theo mức độ ô nhiễm của tháng đó và khắc phục toàn bộ hậu quả gây ra (nếu có).

如果乙方排放的 COD > 600 mg/l 時, 甲方將停止接收及處理乙方的廢水, 停止供自來水給乙方, 同時乙方要支付廢水處理服務費用給甲方按照本月廢水的污染度, 及支付克服相關因此產生的後果的費用 (若有)。

- Hệ số $K2$: Mức độ ô nhiễm các chỉ tiêu còn lại (không phải COD) (Lấy chỉ tiêu cao nhất để xác định hệ số $K2$)

$K2$ 係數: 其他指標污染度 (不含 COD), 取最高污染度指標來確定 $K2$ 係數。

- Hệ số K2 được xác định theo số lần vượt của từng chỉ tiêu phân tích trong mẫu nước thải (trừ chỉ tiêu COD) như trong bảng cam kết giữa các bên tại điều 1, mục 1.2 của bản Hợp đồng này. Phương pháp xác định như sau:

K2 係數確定於廢水分析結果每個指標的超標倍數（除了 COD），確定方法如下：

- Tỷ lệ (số lần) = Giá trị ô nhiễm trong mẫu nước/Giá trị quy định tại cột B tương ứng
比例（倍數）= 廢水樣污染數值/對應 B 列數值

Stt 序號	Tỷ lệ vượt (số lần) 超標比例（倍數）	Hệ số K2 K2 係數
1	≤ 1,01	1
2	1,01 ~ 1,10	1,25
3	1,11 ~ 1,50	1,5
4	1,51 ~ 1,75	2
5	1,76 ~ 2,00	2,5
6	2,01 ~ 2,50	3,5
7	2,51 ~ 3,00	4,5
8	> 3,00	5

- Trường hợp nước thải của Bên B có tỷ lệ ô nhiễm vượt > 3,0 lần, Bên A sẽ ngừng tiếp nhận xử lý nước thải, ngừng cung cấp nước sạch cho Bên B, đồng thời Bên B phải thanh toán chi phí dịch vụ xử lý nước thải cho Bên A theo mức độ ô nhiễm của tháng đó và khắc phục toàn bộ hậu quả gây ra (nếu có).

如果乙方廢水超標比例>3,00 倍時，甲方將停止接收及處理乙方的廢水，停止供自來水給乙方，同時乙方要支付廢水處理服務費用給甲方按照本月廢水的污染度，及支付克服相關因此產生的後果的費用（若有）。

- Hàng tháng, sau khi có kết quả phân tích nước thải của Bên B, Bên A sẽ tổng hợp các kết quả để xác định giá trị hệ số ô nhiễm K theo điều 2, mục 2.1 để tính phí xử lý nước thải. Bên A sẽ thông báo cho Bên B số tiền dịch vụ xử lý nước thải phải thanh toán trong tháng đó theo kết quả phân tích kèm theo.

甲方每月對乙方廢水取樣分析有結果之後，甲方匯總相關結果確定 K 係數按照第二條 2.1 項目計算廢水處理服務費用。甲方將按照分析結果通知乙方要支付廢水處理費用。

- Trong thời gian 05 ngày kể từ khi nhận được thông báo kết quả nước thải nếu Bên B không có ý kiến phản hồi nào bằng văn bản, Bên A sẽ sử dụng kết quả phân tích để làm cơ sở xuất hóa đơn tài chính cho Bên B thanh toán chi phí.

乙方從收到甲方通知的廢水分析結果在 05 天時間內，如乙方未通過文書形式方面返回意見，甲方根據分析結果計費的服務費用開發票給乙方。

2.2 Đồng tiền thanh toán 付款幣別: Tiền Việt Nam đồng 越南盾。

2.3 Hình thức thanh toán 付款形式: Chuyển khoản hoặc tiền mặt 匯款或現金。

2.4 Địa điểm và thời hạn thanh toán 付款地點及期限:

Địa điểm thanh toán 付款地點:

- Bên B thanh toán cho Bên A bằng tiền mặt tại phòng Kế toán Công ty TNHH Fugiang hoặc chuyển khoản vào tài khoản số: 119000031613 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh NHCT KCN Quế Võ.

乙方要向富江責任有限公司行政處經管部進行支付其廢水處理費或通過銀行匯款，帳號：119000031613，開戶銀行名稱：桂武工業區工商銀行分公司-越南工商貿易股份銀行。

Thời hạn thanh toán 付款期限:

- Sau khi nhận được hóa đơn GTGT Bên B phải thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho Bên A trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn. Trường hợp Bên B không thanh toán đúng hạn thì phải chịu thanh toán thêm số tiền chậm trả cho mỗi ngày quá hạn là 1%. Thời gian chậm trả không được quá 15 ngày. Sau 15 ngày Bên B không thanh toán, Bên A sẽ ngừng cung cấp các dịch vụ cho Bên B.

乙方在收到發票之日 10 天內要進行支付其廢水處理費或通過銀行匯款。如乙方未按期限付款要支付每一天逾期的 1%，逾期時間不能超過 15 天。15 天后乙方未付款，甲方將停止相關服務給乙方。

Điều 3: Trách nhiệm và quyền hạn của các bên

第 3 條：雙方之責任及權限：

3.1 Trách nhiệm và quyền hạn của bên sử dụng dịch vụ (Bên B)

服務使用方（乙方）之責任及權限：

Trách nhiệm/責任：

- Bên B phải thông báo đúng chất lượng nước thải. Nếu có sự thay đổi về chất lượng nước thải phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Bên A biết trong vòng 07 ngày.
乙方要確實通知廢水質量，若發生廢水質量的變化應在 07 天內及時書面通知甲方。
- Khi Bên A tiến hành lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải, Bên B phải cử đại diện phối hợp với Bên A và đơn vị lấy mẫu, đồng thời xác nhận quá trình lấy mẫu.
當甲方辦理廢水質量分析取樣的時候，乙方要指派人員與甲方及取樣單位一同配合及確認取樣過程。
- Phải có hệ thống xử lý nước thải cục bộ để đảm bảo nước thải của Bên B sau xử lý cục bộ thải ra đạt tiêu chuẩn giá trị cho phép theo bảng tiêu chuẩn tại mục 1.2 điều 1 của Hợp đồng này.
應有初步的廢水處理系統以保證排放到乙方之處理系統的廢水已達到本合同第 1 條 1.2 項目雙方承諾的標準明細表中允許值。
- Không được để nước mưa chảy vào hệ thống thoát nước thải.
不許排放雨水到廢水排放系統。
- Không được để các chất thải rắn trộn lẫn vào nước thải có thể làm nghẽn hệ thống xử lý.
不許讓硬體廢物與廢水混合會造成系統之堵塞。
- Hồ ga nước thải trước khi đầu nối với đường ống của KCN phải có kích thước 2m x 2m, có song chắn rác bằng inox, mắt lưới 3cm x 3cm và đáy hồ ga sâu hơn đáy đường ống thoát ra ngoài là 60cm để thuận tiện cho việc lấy mẫu kiểm tra.
與工業區管道接駁之前應有 2mx2m 的廢水集水井，並裝有網眼為 3cmx3cm 的不銹鋼攔網，低於出水管道底部 60cm 安裝以便於取樣檢查作業。
- Nếu trong thành phần nước thải của Bên B có những độc tố cấm với hàm lượng vượt mức cho phép làm ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường hoặc phá hủy nghiêm trọng hệ thống xử lý nước thải của Bên A thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi hoàn những thiệt hại do Bên B gây ra.
若乙方之廢水成份具有禁止的毒素且其含量超過允許值造成環境之嚴重污染或嚴重破壞甲方之廢水處理系統則乙方要負責賠償由乙方所造成的所有損失。
- Không được đưa nước thải ra bất kỳ vị trí nào khác ngoài vị trí do Bên A tiếp nhận theo thỏa thuận đã được hai bên thống nhất.
除雙方協商由甲方認可之位置外，不許將廢水排放到其他任何位置。
- Thanh toán phí sử dụng dịch vụ xử lý nước thải đầy đủ và đúng thời hạn.
如期支付廢水處理服務費。

- Phát hiện, thông báo kịp thời cho bên cung cấp dịch vụ những sự cố trên đường ống dẫn nổi vào hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp khắc phục, sửa chữa.
及時發現并向服務提供單位通知有關與廢水處理系統連接的管道所發生之事故以做好克服、維修方案。
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên cung cấp dịch vụ và cơ quan chức năng kiểm tra việc sử dụng và việc thực hiện các điều khoản ghi trong Hợp đồng.
為服務提供方及權責主管單位有關廢水處理系統使用及本合同各條款履行之檢查創造條件。
- Cử cán bộ kết hợp với Bên A kiểm tra lấy mẫu thí nghiệm khi Bên A có yêu cầu.
當甲方需求的時候，指派人員與甲方配合進行檢查、取樣。

Quyền hạn/權限:

- Yêu cầu Bên A sau khi tiếp nhận nước thải của Bên B, phải xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường.
要求甲方接收乙方的廢水後，按照 QCVN 40:2011/BTNMT 標準來處理達標後排放。
- Kiểm soát và thông báo cho Bên A khối lượng nước sạch đầu vào từ các nguồn khác nhau (ngoài đường cấp do Bên A lắp đặt).
管理及向甲方通知有關不同來源之自來水量（除由甲方安裝之給水管外）。

3.2 Trách nhiệm và quyền hạn của đơn vị cung cấp dịch vụ (Bên A)

服務提供方之責任及權限（甲方）

Trách nhiệm/Responsibilities/責任:

- Hàng tháng, Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải của Bên B tại vị trí đầu nổi vào hệ thống Xử lý nước thải tập trung KCN với tần suất định kỳ (hoặc đột xuất) có sự chứng kiến của Bên B để tiến hành phân tích xác định các chỉ tiêu ô nhiễm như: pH, BOD, COD, TSS, Amoni, Tổng Xianua, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Sunfua, Florua, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (III), Crom (VI), Đồng, Niken, Kẽm, Mangan, Sắt và các chỉ tiêu đặc trưng khác của công ty trước khi xả về Trạm XLNT tập trung KCN.
每月，甲方在乙方的廢水排放至云中工业區廢水站接駁點進行取樣，頻率：定期（或突然取樣），有乙方代表人參與，進行分析相關污染指標如：pH，BOD，COD，TSS，Amoni，氬化物，總氮，總磷，硫，鉻（III），鉻（VI），銅，鎳，錳，鐵及其它特殊指標。
- Trường hợp Bên B có nhiều điểm xả nước thải thì Bên A sẽ lấy mẫu nước thải tại một số điểm xả (hoặc toàn bộ) làm đại diện để phân tích kiểm tra, Bên A sẽ chọn kết quả phân tích nước thải tại vị trí có mức độ ô nhiễm cao nhất để xác định chi phí xử lý nước thải cho Bên B trong cả tháng đó.
在乙方的污水排放點有多個的情況下，甲方可以在乙方的任何一個排放點（或全部排放點）進行取樣，甲方可以把乙方污染最高的排放點的結果作為計算乙方當月的廢水處理費用。
- Mẫu nước thải sẽ được chuyển về đơn vị có đủ tiêu chuẩn chứng nhận năng lực phòng thí nghiệm và giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để xét nghiệm xác định các thông số ô nhiễm.
廢水取樣後將轉送到具有足夠能力檢測分析之實驗室并具有足夠環境觀測服務證書之條件以便檢驗確定各污染指標。
- Phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung đặt tại khu công nghiệp Văn Trung, tỉnh Bắc Giang đã được các cơ quan cấp phép đạt yêu cầu hoạt động, xử lý nước thải.

具有集中廢水處理系統設於北江省云中工業區并取得權責主管單位核發的證書。

- Phải tiếp nhận khối lượng nước thải của Bên B với chất lượng nước thải đã được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B đạt tiêu chuẩn tại Điều 1, mục 1.2 của bản Hợp đồng này và đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường.
要接收經過乙方初步處理系統處理過且達到本合同第一條 1.2 項目規定的標準之廢水并保證廢水經集中處理之後達到排放標準。
- Trong quá trình tiếp nhận, xử lý nước thải không được làm ô nhiễm môi trường.
在廢水接收、處理過程中不許污染環境。
- Chịu trách nhiệm trước các cơ quan chức năng về chất lượng nước thải sau khi xử lý tập trung.
向權責主管單位負責任有關集中處理后的廢水質量。
- Giải quyết kịp thời, thoả đáng những vướng mắc, khiếu nại của bên sử dụng.
及時及恰當解決服務使用方之爭議。
- Trong trường hợp ngừng cấp dịch vụ để bảo trì hệ thống phải có thông báo trước cho bên sử dụng nước trực tiếp ít nhất là 12 giờ (trừ trường hợp có sự cố).
在停止提供服務以進行系統維護保養的情況下，應至少提前 12 個小時通知使用方(除發生事故狀況外)。
- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra toàn bộ hệ thống xử lý nước thải, các đối tượng sử dụng dịch vụ để ngăn chặn các hành vi vi phạm trong quá trình sử dụng dịch vụ.
經常全部檢查廢水處理系統及服務使用對象以阻止服務使用過程發生的違反行為。

Quyền hạn/Rights/權限:

- Có quyền xét nghiệm theo định kỳ hoặc đột xuất mẫu nước thải của Bên B. Trong trường hợp mẫu nước thải không đạt theo tiêu chuẩn Bên B đã cam kết, Bên B phải thanh toán theo đơn giá bổ sung đã quy định cho đến khi khắc phục xong sự cố đưa chất lượng nước thải về mức ổn định.
有權定期或無定期檢驗乙方的廢水質量。在廢水質量未達到乙方所承諾的標準之情況下，乙方應依規定支付補充單價直至事故克服完成將廢水質量保持穩定為止。
- Nếu Bên A phát hiện Bên B xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa hoặc xả ra bất kỳ vị trí nào mà không được sự đồng ý của Bên A, thì Bên B ngoài việc phải thanh toán cho Bên A tổng chi phí sử dụng dịch vụ xử lý nước thải của Bên B trong 03 tháng gần nhất để làm chi phí khắc phục kênh mương, đồng thời nếu do sự cố này mà Bên A phải chịu trách nhiệm đối với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan xử phạt (xử phạt/ bồi thường/ khắc phục hậu quả) và các khoản phí phạt thì Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.
若甲方发现乙方将廢水排入雨水排放系統或未經甲方同意的其他任何地方，乙方除了必須支付最近 3 个月乙方使用污水处理服務總費用之和給甲方作為渠道整治之費用以外，同時若因此甲方受到国家政府相关机构处罚（处罚/賠償/補救）及处罚的費用乙方必須全部承担。
- Ngừng cung cấp nước sạch, ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải, yêu cầu bồi thường thiệt hại khi bên sử dụng dịch vụ vi phạm một trong các trường hợp sau:
當服務使用方違反如下場合之一的時候進行停止提供自來水、停止提供廢水處理服務并要求賠償所造成的損失：
- + Tự ý tháo bỏ hoặc căn chỉnh đồng hồ (đối với trường hợp sử dụng đồng hồ đo lượng nước thải).
擅自拆除或調整水錶（對於使用廢水流量錶的對象）。
- + Xả nước thải vượt mức tiêu chuẩn cho phép thải vào hệ thống xử lý nước thải của khu công nghiệp; xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.
超過允許標準額之廢水向工業區廢水處理系統排放，將廢水排放到雨水排放系統。

- + Quá thời gian thanh toán tiền phí dịch vụ 15 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.
超過付款日期 15 天未支付服務費。
- Việc cung cấp trở lại chỉ được tiến hành sau khi bên sử dụng dịch vụ thanh toán đầy đủ các khoản nợ chi phí xử lý nước thải, tiền bồi thường thiệt hại, ...
服務使用方如數支付廢水處理費用、損失賠償等之後方可進行提供服務。
- Đề nghị cơ quan chức năng giải quyết theo quy định của pháp luật khi bên sử dụng dịch vụ có ý vi phạm Hợp đồng.
當服務使用方故意違約的時候，請權責主管單位依法律規定解決。

Điều 4: Điều khoản thi hành

第 4 條：施行條款

4.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên của Hợp đồng, các văn bản, quyết định của Nhà nước và UBND tỉnh Bắc Giang ban hành có liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ môi trường chung của KCN Vân Trung.

雙方承諾依本合同所列上述條款及政府和北江人民委員會頒佈關於云中工業區環保之有關文件、決定嚴格執行。

4.2 Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu xảy ra tranh chấp, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng, hòa giải. Nếu không thể giải quyết được, hai bên có quyền đưa sự việc ra Tòa án dân sự giải quyết theo quy định pháp luật hiện hành. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng và các bên phải thi hành.

履約過程中若發生爭議，雙方應以友好協商方式解決此等爭議，如無法協商解決爭議，則該等爭議由雙方提送法院依現行法律規定解決。法院之判決為最終有效決定并雙方要嚴格執行。

4.3 Tất cả các trường hợp khác không được quy định trong Hợp đồng này sẽ được áp dụng theo các quy định của pháp luật hiện hành, các văn bản pháp lý liên quan đến Khu công nghiệp nói chung và Khu công nghiệp Vân Trung nói riêng.

本合同未規定的其他情況會依現行法律規定和工業區以及云中工業區有關文件之規定執行。

4.4 Hợp đồng này được lập thành 06 bản gốc song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Trung, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 03 bản. Trong trường hợp có sự không nhất quán giữa văn bản tiếng Việt và tiếng Trung, văn bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

本合同由越文和中文制作成 06 份双语原件，具有同等的法律效力，各執保留 03 份。若越文和中文文本不一致，將以越文為準。

BÊN A 甲方
CÔNG TY
T.N.H.H
FUGIANG
TỈNH BẮC GIANG
ĐẠI TƯỚNG GIÁM ĐỐC
HUANG MINH TIEN

BÊN B 乙方
CÔNG TY
T.N.H.H
ĐIỆN TỬ
SUNDA
VIỆT NAM
TỈNH BẮC GIANG
GIÁM ĐỐC
JIANG LING

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

独立-自由-幸福

Vĩnh phúc, ngày 1 tháng 12 năm 2023

永福 2023 年 12 月 1 日

HỢP ĐỒNG
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI
VÀ THU MUA PHÉ LIỆU

收集、运输、处理废物和废料收集的合同

Số 编号: 01.12.23/HĐ/CNX-SUNDA

- Căn cứ luật doanh nghiệp (sửa đổi) và luật dân sự (sửa đổi) nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- 根据越南社会主义共和国企业法（修正）和民法（修正）。

- Căn cứ Luật số: 72/2020/QH14 ngày 01/01/2022 của Quốc hội về bảo vệ môi trường;

根据国民会议于 2022 年 1 月 1 日发布的 72/2020/QH14 号法律关于环境保护;

- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường;

根据政府于 2022 年 1 月 10 日发布的第 08/2022/NĐ-CP 号法令, 该法令详述了《环境法》的若干条款;

- Căn cứ thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quản lý chất thải nguy hại;

根据自然资源和环境部 于 2022 年 1 月 10 日发布的第 02/2022/TT-BTNMT 号通知关于危险废物管理;

- Căn cứ giấy phép hành nghề Xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009.VX của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH môi trường Công nghiệp Xanh lần thứ 2 ngày 10/9/2021;

根据自然资源和环境部于 2021 年 9 月 10 日第二次向绿色工业环境有限公司颁发的危险废物处理执业许可证第 1-2-3.009.VX 号;

- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

根据各方的能力和需求。

Hôm nay, ngày 1 tháng 12 năm 2023, tại văn phòng Công ty TNHH Môi trường công nghiệp Xanh, chúng tôi gồm có:

今天, 2023 年 12 月 1 日, 在绿色工业环境有限公司的办公室, 我们包括:

1. BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM

在旁边: 顺达越南电子有限公司

Đại diện Ông Jiang Ling

Chức vụ: Phó tổng Giám đốc

代表人 : 蒋凌先生

职务: 副总经理

Địa chỉ : Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, Xã Vân Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

公司地址: 越南北江省越安区文中公社文中工业园 E08 厂房 CN-03 号地块

Mã số thuế 税号: 2400846489

2. BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

乙方: 绿色工业环境有限公司

Đại diện Ông Đỗ Viết Bình

Chức vụ: Giám đốc

代表人 : 杜日平先生

职务: 经理

Địa chỉ Tổ Xuân Mai 1, P. Phúc Thắng, TP. Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

地址: 越南, 永福省, 福安市, 福盛坊, 春梅一组

Điện thoại : 0211 3869 994

Fax: 0211 3875 874

电话:

传真:

Mã số thuế : 0102169887

税务编号

Số tài khoản : 258389988 tại Ngân hàng VP bank - CN Phúc Yên

账号 258389988 开户行: VP 银行-福安分行

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại và mua bán phế liệu cụ thể như sau:

经双方协商讨论, 双方同意签订工业危险废物收集、运输、处理及报废交易合同, 具体如下:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

第 1 条: 合同的对象和期限

- (1) Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường, nguy hại và thu mua phế liệu phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của bên A.

甲方租乙方, 乙方同意对甲方生产经营活动过程中产生的普通、危险的工业废物和收购废料进行运输和处理。

- (2) Toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường, nguy hại, phế liệu được bên B vận chuyển đến nơi xử lý, tái chế theo đúng quy định của Bên B.

所有正常、危险的工业废品和废料均由乙方按照乙方的规定运输到处理和回收地点。

Hợp đồng này có thời hạn kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến ngày 30 tháng 11 năm 2024 Sau khi hợp đồng hết hạn hai bên không có thỏa thuận gì thì hợp đồng này mặc nhiên gia hạn thêm 01 năm tiếp theo.

本合同期限为 2023 年 12 月 1 日至 2024 年 11 月 30 日。合同期满后, 双方没有任何商量, 本合同将自动续约一年。

ĐIỀU 2. GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI

第 2 条 废物的交付和运输

- (1) Đặc tính hàng hóa: Chất thải công nghiệp thông thường, nguy hại, phế liệu

货物特征: 普通工业废弃物、危险品、废品

- (2) Địa điểm giao nhận hàng hóa: Tại CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM

- (3)收货地点: 顺达越南电子有限公司

Địa chỉ : Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Văn Trung, Xã Văn Trung, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

公司地址: 越南北江省越安区文中公社文中工业园 E08 厂房 CN-03 号地块

Thời gian giao nhận: sau khi Bên A báo trước cho bên B hai (02) ngày.

交货时间: 甲方提前两天通知乙方后。

Điện thoại thường trực khi gọi giao hàng: 0211 3869 994 (Điều tuyến xe vận chuyển) hoặc liên hệ trực tiếp với nhân viên ký kết hợp đồng.

交货时常备电话: 0211 3869 994 (派车) 或直接联系签合同的人员。

- (4) Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam.

运输方式: 乙方负责按照越南国家现行规定使用合格、卫生的专用运输工具运输废物。

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ:

第3条 服务单价

1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) được áp dụng như sau:

以越盾计算废物的收集, 运输, 储存和处置的单价 (不包括增值税) 适用如下

TT 序号	Tên chất thải 废水名称	Mã CTNH	Đơn vị tính 重量	Đơn giá (VNĐ) 单价 (越盾)
1	Hộp mực in, trống mực in thải 墨盒, 硒鼓感光	08 02 04	Kg	15.000.000 VNĐ/01 lần vận chuyển/01 cơ sở phát sinh/năm. 1千5百万越盾/01次运输/01个发生基础/一年
2	Bóng đèn huỳnh quang hỏng 荧光灯坏了	16 01 06	Kg	
3	Thiết bị điện tử 电子设备	19 02 05	Kg	
4	Chất tẩy rửa chứa thành phần nguy hại 洗涤剂中含有有害成分	07 01 06	Kg	
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa 废塑料包装	18 01 03	Kg	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại 金属硬包装	18 01 02	Kg	
7	Giẻ lau dính thành phần nguy hại 用危险成分擦拭布	18 02 01	Kg	
8	Pin thải (Phát sinh từ điều khiển điều hòa, pin chuột, laptop 废电池 (来自空调控制机, 鼠标电池, 笔记本电脑的电池)	16 01 12	Kg	
9	Chất thải y tế lây nhiễm (传染性医疗垃圾)	13 01 01	Kg	

2. Tổng khối lượng thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại không vượt quá 2.000 kg/lần vận chuyển. Nếu khối lượng vượt quá 2.000 kg/lần vận chuyển thì bên A phải chịu chi phí 8.000 đ/kg vượt quá.

危险废物收集, 运输和处理的总量不超过 2000 公斤/运输。如果重量超过 2000 公斤/货运, 则甲方必须承担 8 千越盾/公斤的超重费用。

3. Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

双方将为每次旅行制作废物运送记录, 以作为双方最终确定合同的基础。如果甲方产生新的废物, 双方将在合同附录中商定处理方案和附加单价

4. Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

上述单价将根据市场变化, 通过双方书面协商和协议进行调整。

5. Trường hợp Bên A không bàn giao chất thải cho Bên B thì Bên A vẫn phải chịu chi phí duy trì hợp đồng là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng /năm).

如甲方未将废弃物移交给乙方, 甲方仍需承担 15, 000, 000 越南盾的合同维护费用 (1 千 5 百万越盾/年)。

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

第 4 条 付款方式

1. Bên A thanh toán tiền tạm ứng cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản số tiền là: 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) ngay sau khi hai bên ký kết Hợp đồng. Số tiền trên sẽ được khấu trừ khi bên B xuất hóa đơn tài chính. Bên B sẽ không hoàn lại tiền tạm ứng cho bên A khi hết hạn hợp đồng (kể cả trong trường hợp Bên A không chuyển giao chất thải).

乙双方应在签定合同后立即以现金或乙方预付款项向乙方支付一千八百万越盾 (1 千 5 百万越盾)。乙方开具财务发票时将扣除上述金额。合同到期后, 乙方将不会将预付款退还给甲方 (即使甲方不转移废物)

2. Bên A thanh toán phí phát sinh theo Điều 3 (2) bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B, chậm nhất sau bảy (07) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng phát sinh.

甲方应在双方签署了验收记录会议纪要后的七 (07) 天内, 通过银行转帐或现金将根据第三条第二款产生的费用支付给乙方的帐户。

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A

第 5 条 甲方的责任和权利

(1) Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo Error! Reference source not found., 4 của Hợp đồng.

甲方有义务按照合同第 3.4 条的规定, 按时足额向乙方付款。

(2) Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm phân loại, lưu giữ chất thải, phế liệu tại cơ sở phát sinh theo đúng quy định. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, phế liệu thì Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành cho phù hợp.

在移交给乙方之前, 甲方负责按规定在产生的设施内进行废物和废料的分类和储存。如废品成分发生变化, 甲方必须提前通知乙方, 以便及时解决, 并相应调整价格。

(3) Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải, phế liệu để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

甲方委派官员确认废品和废料的数量，作为验收和合同付款的依据。

- (4) Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng chất thải, phế liệu của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

甲方有权对其废碎料的称重和计量过程进行检查和监督，但监督 and 检查不得影响乙方的生产活动。

ĐIỀU 6. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B
第 6 条 乙方的责任和权利

- (1) Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải, tái chế phế liệu theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.

乙方负责按照法律和合同的规定收集、运输、处理和回收废料。

- (2) Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải, phế liệu cần vận chuyển để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

配合甲方确认要运输的废料数量，作为验收和合同付款的依据。

- (3) Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình vận chuyển, xử lý, mua bán phế liệu.

乙方负责将在废料运输、处理，交易过程中出现的问题以书面形式充分告知甲方。

ĐIỀU 7. BẢO MẬT
第 7 条 保密

- (1) Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

双方有责任在整个期限内对从另一方收到的所有信息保密。本协议到期后，并应采取一切必要措施对该信息保密。

- (2) Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kì thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

各方应将合同信息视为机密、有价值和专有信息，不得泄露，确保其员工在未经另一方书面同意的情况下也不会向任何其他第三方披露任何合同信息。

ĐIỀU 8. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG
第 8 条 合同的修改和终止

- (1) Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

本合同及其附件（如有）可经双方书面同意进行修改。

- (2) Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

本合同在下列情况下终止：

(a) Khi hết hạn Hợp đồng mà hai bên không có văn bản thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng;

合同到期时，双方未就合同延期达成书面协议；

(b) Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản; hoặc

双方书面同意终止合同或者

(c) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo đến Bên A nếu Bên A không thanh toán phí dịch vụ theo đúng quy định tại **Error! Reference source not found.** 4 trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo đề nghị thanh toán của Bên B.

如果甲方自收到通知之日起三十日内未按照第 3.4 条的规定支付服务费，乙方有权立即通知甲方终止本合同。

ĐIỀU 9. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第 9 条 解决争议

- (1) Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

因本协议引起的或与本协议有关的任何争议、冲突或索赔，双方应首先在友好和相互理解的基础上，通过协商和和解解决。

- (2) Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

如果无法通过商量和调解解决，各方有权将此类争议、冲突或投诉提交越南有管辖权的法院解决。

ĐIỀU 10. BẤT KHẢ KHÁNG

第 10 条 不可抗力因素

- (1) Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

不可抗力事件是客观事件，超出当事人的控制范围，不可预测或无法克服，如地震、海啸、山体滑坡、火灾、战争和其他不可预见的灾害、政策变化或越南当局的禁令。

- (2) Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

一方因不可抗力事件未能履行义务，不作为另一方解除本合同的依据。但是，受不可抗力事件影响的一方有义务：

(a) Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

不可抗力事件发生后 7 日内立即通知对方不可抗力事件;

(b) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

采取必要的预防措施, 尽量减少不可抗力事件造成的影响。

- (3) Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

如发生不可抗力事件, 合同履行期将顺延至不可抗力事件发生且受影响方无法履行合同义务的时间。

ĐIỀU 11. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第 11 条 其他共同条款

- (1) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau khi các bên hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng và không có thỏa thuận gì thì hợp đồng được coi là được thanh lý.

本合同自签订之日起生效, 当事人完成合同义务且没有任何协议的, 视为合同解除。

- (2) Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

双方主动向对方通知本合同的执行进度, 如有问题需要解决的, 双方及时书面通知对方, 并在协商的基础上积极讨论解决, 确保双方利益派对。

- (3) Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

本合同为越南文一式 04 份, 双方各留 02 份, 具有同等法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A

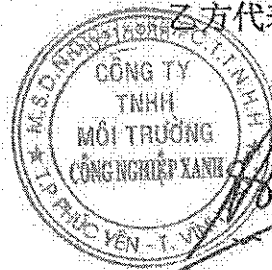
甲方代表人



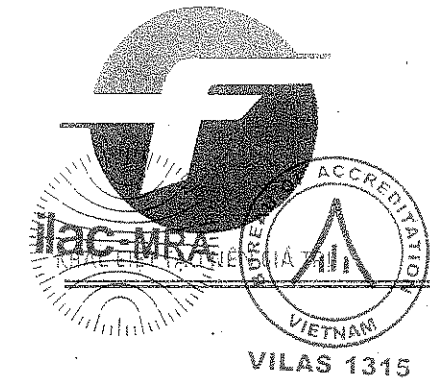
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
JIANG LING

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表人



GIÁM ĐỐC
Đỗ Việt Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Thôn Vinh Sơn, xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: lab215.fec@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

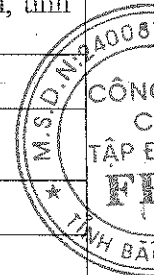
Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03535/2022/PKQ.22.1000

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Tại khu vực xưởng sản xuất KL.V.02: Tại khu vực văn phòng
Ngày quan trắc	22/03/2022
Ngày phân tích	22/03/2022 đến 07/04/2022
Ngày trả kết quả	07/04/2022



II. KẾT QUẢ

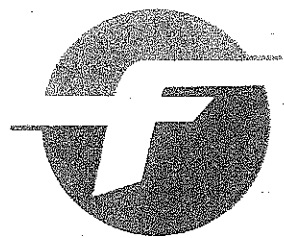
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	KL.V.02	
1	Nhiệt độ(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,5	26,7	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	70,2	71,4	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,7	63,0	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	5,208	5,042	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,120	0,091	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,129	0,098	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,179	0,146	8 ^c
9	Benzen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	15
10	Toluen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300
11	Xylen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhận về Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn hai mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.OT/CL09 - LBB: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Thôn Vinh Sơn, xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: lab215.fec@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIẾT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 03535/2022/PKQ.22.1000

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 04 năm 2022

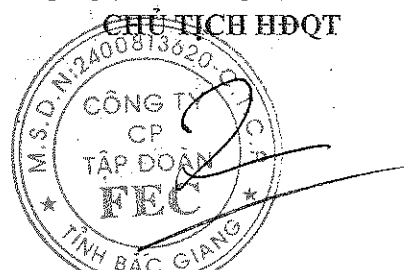
NGƯỜI LẬP

P.TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

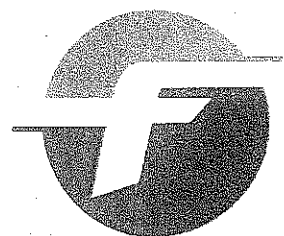
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Phạm Thị Thắm



Nguyễn Minh Quang



KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Thôn Vinh Sơn, xã Tân Dĩnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: lab215.fec@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03536/2022/PKQ.22.1000

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Khí thải
Vị trí quan trắc	KT.01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn
Ngày quan trắc	22/03/2022
Ngày phân tích	22/03/2022 đến 07/04/2022
Ngày trả kết quả	07/04/2022

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B
				KT.01	
1	Bụi tổng (PM)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	19,3	200
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	11,7	1.000
3	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	3,2	850
4	SO ₂	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	2,6	500
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,344	5 ^a
6	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	31,4	750 ^a
7	Xylen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	16,3	870 ^a

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

P.TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Phạm Thị Thắm

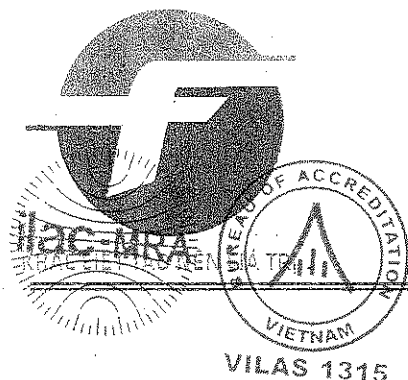
Nguyễn Minh Quang

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Qua thời hạn lưu mẫu, Công ty không giữ quyết định việc nhiều hạn kết quả phân tích;

BM03 QT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Thôn Vinh Sơn, xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: lab215.fec@gmail.com

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03537/2022/PKQ.22.1000

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Nước thải sinh hoạt
Vị trí quan trắc	NTSH.01: Nước thải tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp
Ngày quan trắc	22/03/2022
Ngày phân tích	22/03/2022 đến 07/04/2022
Ngày trả kết quả	07/04/2022

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
				NTSH.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	33,1	50
3	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	81,5	150
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	40	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	4,2	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	0,471	0,5
7	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2.300	5.000
8	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638: 2000	9,0 (LOQ=9)	40
9	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202: 2008	1,43	6
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,5	10

Ghi chú:

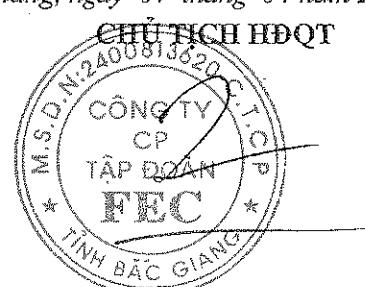
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử; - (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP

P.TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

CHỦ TỊCH HĐQT

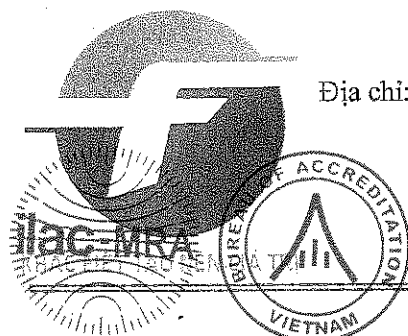


Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Phạm Thị Thắm

Nguyễn Minh Quang

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
BM03.OT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, phường Đình Kế, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

VILAS 1315 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08268/2022/PKQ.22.2965

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Tại khu vực xưởng sản xuất KL.V.02: Tại khu vực văn phòng
Ngày quan trắc	14/06/2022
Ngày phân tích	14/06/2022 đến 27/06/2022
Ngày trả kết quả	27/06/2022

II. KẾT QUẢ

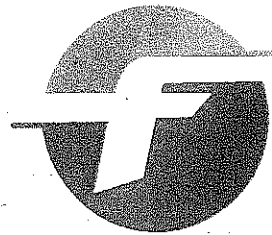
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	KL.V.02	
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	27,2	26,8	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	74,5	75,6	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	< 0,6	< 0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,2	60,2	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	5,226	5,138	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,131	0,090	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,139	0,101	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,183	0,140	8 ^c
9	Benzen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	15
10	Toluen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300
11	Xylen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300

1. Mẫu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi xét nghiệm tại Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03 OT/CI 09 - L&H: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, phường Đình Kế, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 08268/2022/PKQ.22.2965

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 06 năm 2022

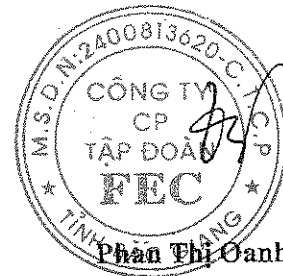
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



Phan Thị Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, phường Đình Kế, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 02046 285 678 Email: moitruong@fec.com.vn
Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279
Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08269/2022/PKQ.22.2965

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Khí thải
Vị trí quan trắc	KT.01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn
Ngày quan trắc	14/06/2022
Ngày phân tích	14/06/2022 đến 27/06/2022
Ngày trả kết quả	27/06/2022

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B
				KT.01	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	20,9	200
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	1,9	1.000
3	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	0,6	850
4	SO ₂	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	0	500
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,437	5 ^a
6	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	17,7	750 ^a
7	Xylen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	3,09	870 ^a

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 06 năm 2022

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

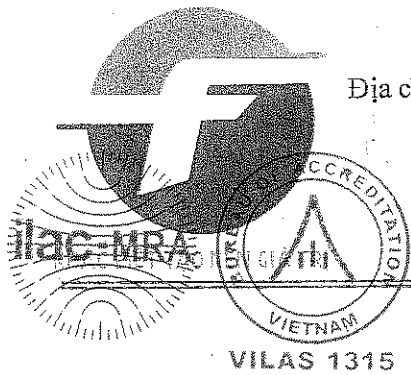
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh

Phan Thị Oanh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
 2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;
 3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
- BM03 CT/CI.09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Nắm, phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 08270/2022/PKQ.22.2965

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Nước thải sinh hoạt
Vị trí quan trắc	NTSH.01: Nước thải tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp
Ngày quan trắc	14/06/2022
Ngày phân tích	14/06/2022 đến 27/06/2022
Ngày trả kết quả	27/06/2022

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
				NTSH.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	6,7	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	31,0	50
3	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	77,4	150
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	44	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	5,6	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	0,426	0,5
7	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	3.600	5.000
8	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638: 2000	9,2	40
9	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202: 2008	1,51	6
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,8	10

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 06 năm 2022

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

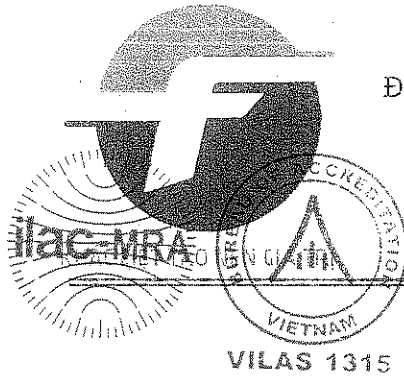


Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh

Phan Thị Oanh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
PM02-CT/CL08 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB - SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12541/2022/PKQ.22.4815

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Văn Trung, xã Văn Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KLV.01: Tại khu vực xưởng sản xuất. Toạ độ: X=21.248616, Y=106.137718 KLV.02: Tại khu vực văn phòng. Toạ độ: X=21.248353, Y=106.137960
Ngày quan trắc	20/09/2022
Ngày phân tích	20/09/2022 đến 27/09/2022
Ngày trả kết quả	27/09/2022

II. KẾT QUẢ

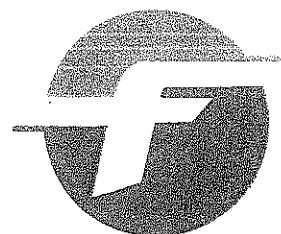
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KLV.01	KLV.02	
1	Nhiệt độ(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	29,2	28,4	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	73,6	71,7	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,8	63,2	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	5,245	5,148	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,127	0,097	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,136	0,106	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,186	0,146	8 ^c
9	Benzen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	15
10	Toluen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300
11	Xylen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhận về Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.01/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB - SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC HIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 12541/2022/PKQ.22.4815

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

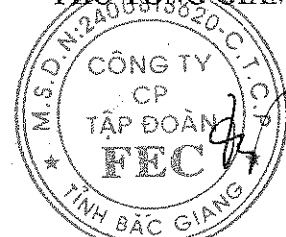
NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

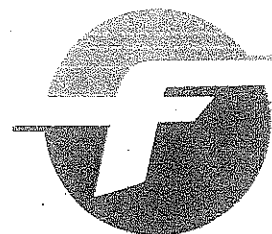
Lê Thị Khánh

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Oanh

Bắc Giang, ngày 27 tháng 09 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12542/2022/PKQ.22.4815

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Khí thải
Vị trí quan trắc	KT.01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn Toạ độ: X=21.248606, Y=106.137757
Ngày quan trắc	20/09/2022
Ngày phân tích	20/09/2022 đến 27/09/2022
Ngày trả kết quả	27/09/2022



II. KẾT QUẢ

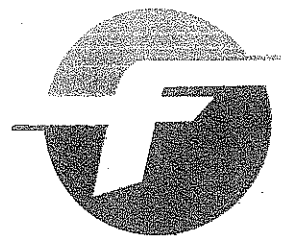
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Cmax ⁽¹⁾
				KT.01	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	21,7	144
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	2,0	720
3	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	5,0	612
4	SO ₂	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	2,8	360
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,296	5 ^a
6	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	18,0	750 ^a
7	Xylen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,29	870 ^a

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03 QT/CT 09 - 1 BH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017; VILAS 1315

KHÁC BIẾT TẠO NỀN GIÁ TRỊ

Số: 12542/2022/PKQ.22.4815

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;

- (a): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

- (1): $C_{max} = C \times K_p \times K_v$

Trong đó: - C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);

- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ;

- K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_p = 0,9$ - lưu lượng nguồn thải $20.000 < P \leq 100.000 m^3/h$);

- K_v là hệ số vùng, khu vực (với $K_v = 0,8$ - địa điểm quan trắc tại huyện Việt Yên thuộc đô thị loại IV).

Bắc Giang, ngày 27 tháng 09 năm 2022

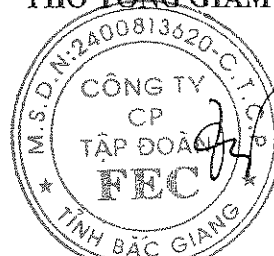
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh

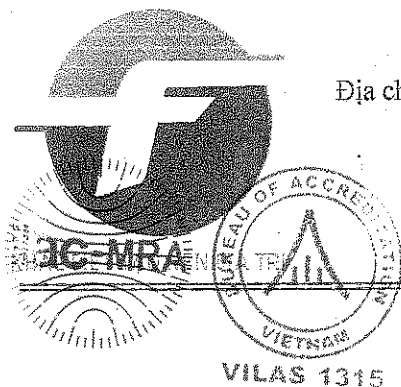


Phan Thị Oanh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn
Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279
Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12543/2022/PKQ.22.4815

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Nước thải sinh hoạt
Vị trí quan trắc	NTSH.01: Nước thải tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Toạ độ: X=21.248170, Y=106.137877
Ngày quan trắc	20/09/2022
Ngày phân tích	20/09/2022 đến 27/09/2022
Ngày trả kết quả	27/09/2022

II. KẾT QUẢ

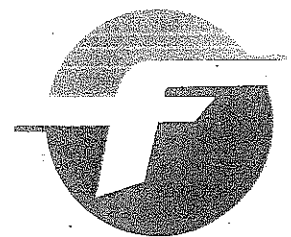
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Giá trị C, Cột B
				NTSH.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	6,8	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(*)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	40,2	50
3	COD ^(*)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	89,3	150
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	52	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	7,0	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	0,387	0,5
7	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4.600	5.000
8	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638: 2000	10,6	40
9	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202: 2008	1,77	6
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,9	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03-QT/CI.09 - T-BH-01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 12543/2022/PKQ.22.4815

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp (không áp dụng hệ số K_q, K_f và nguồn tiếp nhận là hệ thống thu gom nước thải tập trung dẫn về trạm xử lý của khu công nghiệp Văn Trung);
- (-): Không quy định; - (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 09 năm 2022

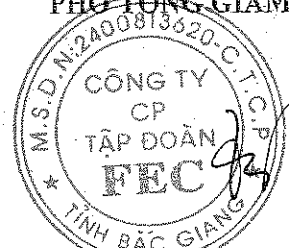
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

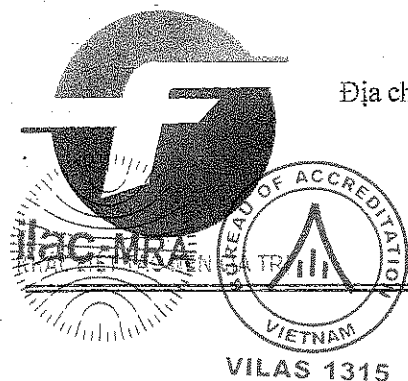
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



Phan Thị Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB - SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00065/2023/PKQ.22.7135

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Tại khu vực xưởng sản xuất. Tọa độ: X=21.248616, Y=106.137718 KL.V.02: Tại khu vực văn phòng. Tọa độ: X=21.248353, Y=106.137960
Ngày quan trắc	29/12/2022
Ngày phân tích	29/12/2022 đến 04/01/2023
Ngày trả kết quả	04/01/2023

II. KẾT QUẢ

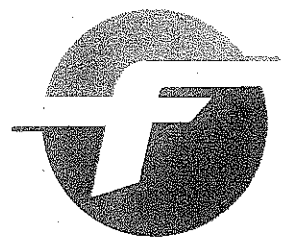
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	KL.V.02	
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	21,4	21,0	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	72,2	73,1	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	72,2	62,7	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	5,257	5,024	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,123	0,099	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,131	0,106	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,176	0,150	8 ^c
9	Benzen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	15
10	Toluen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300
11	Xylen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03-CT/CT-02-LEH-01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB - SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 00065/2023/PKQ.22.7135

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 04 tháng 01 năm 2023

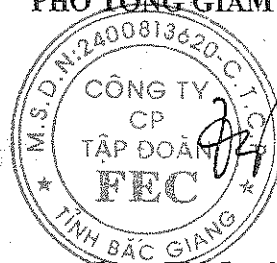
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

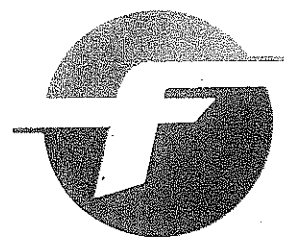
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



Phan Thị Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chúng tôi công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00066/2023/PKQ.22.7135

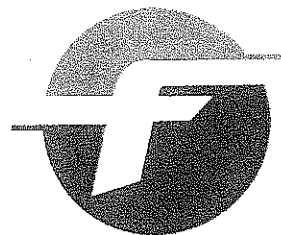
I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Khí thải
Vị trí quan trắc	KT.01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn Toạ độ: X=21.248606, Y=106.137757
Ngày quan trắc	29/12/2022
Ngày phân tích	29/12/2022 đến 04/01/2023
Ngày trả kết quả	04/01/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, C _{max} ⁽¹⁾
				KT.01	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	25,4	144
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	3,8	720
3	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	2,5	612
4	SO ₂	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	KPH	360
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,288	5 ^a
6	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	21,5	750 ^a
7	Xylen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	4,19	870 ^a

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty có phân tập đoàn trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kê, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIẾT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 00066/2023/PKQ.22.7135

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
 - + Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
 - + (1): $C_{max} = C \times K_p \times K_v$
- Trong đó: C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng milligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);
- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ;
- K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_p = 0,9$ - lưu lượng nguồn thải $20.000 < P \leq 100.000 m^3/h$);
- K_v là hệ số vùng, khu vực (với $K_v = 0,8$ - địa điểm quan trắc tại huyện Việt Yên thuộc đô thị loại IV).;
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
 - KPH: Không phát hiện. Kết quả đo thấp hơn Giới hạn dưới của Dải đo của phương pháp.

Bắc Giang, ngày 04 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



Phan Thị Oanh

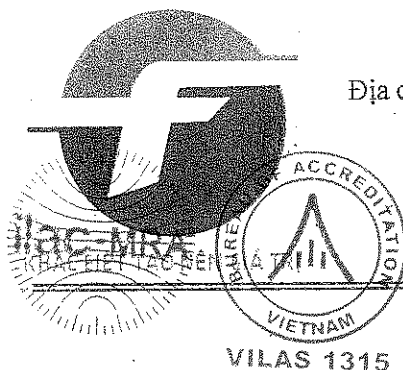
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00067/2023/PKQ.22.7135

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Nước thải sinh hoạt
Vị trí quan trắc	NTSH.01: Nước thải tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Toạ độ: X=21.248170, Y=106.137877
Ngày quan trắc	29/12/2022
Ngày phân tích	29/12/2022 đến 04/01/2023
Ngày trả kết quả	04/01/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
				NTSH.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	6,6	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2017	7,1	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	15,8	150
4	TSS ^(*)	mg/L	TCVN 6625:2000	16	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	<0,6	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	0,211	0,5
7	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2.300	5.000
8	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638: 2000	9,5	40
9	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,898	6
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,7	10

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- Áp dụng giá trị tối đa cho phép C_{max} = C vì nguồn tiếp nhận là hệ thống thu gom nước thải tập trung dẫn về trạm xử lý của KCN Vân Trung;
- "<" : Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định; - (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 04 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

KY TÓNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÓNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

(Signature)

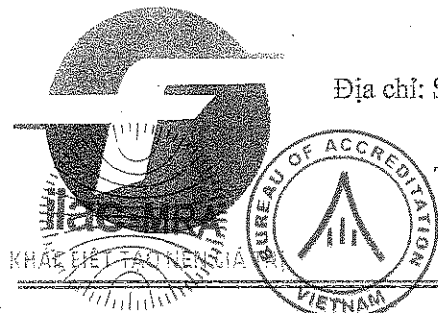
(Signature)

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh

Phạm Thị Đan

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02898/2023/PKQ.23.1236

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08; Lô CN-03, KCN Văn Trung, xã Văn Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Tại khu vực xưởng sản xuất. Toạ độ: X=21.248616, Y=106.137718 KL.V.02: Tại khu vực văn phòng. Toạ độ: X=21.248160, Y=106.137760
Ngày quan trắc	30/03/2023
Ngày phân tích	30/03/2023 đến 07/04/2023
Ngày trả kết quả	07/04/2023

II. KẾT QUẢ

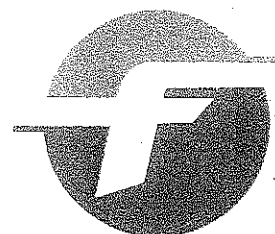
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	KL.V.02	
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,3	26,2	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	61,5	60,4	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	69,9	59,1	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	5,278	5,032	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,128	0,104	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,133	0,109	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,208	0,154	8 ^c
9	Benzen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	15
10	Toluen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300
11	Xylen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.OT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 02898/2023/PKQ.23.1236

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

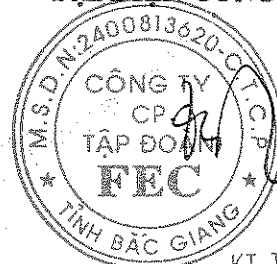
Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 07 tháng 04 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

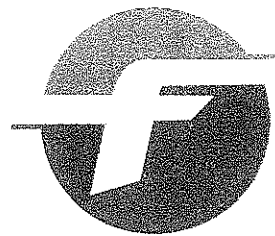


KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 02899/2023/PKQ.23.1236

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDÁ Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Khí thải
Vị trí quan trắc	KT.01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn Toạ độ: X=21.248603, Y=106.137810
Ngày quan trắc	30/03/2023
Ngày phân tích	30/03/2023 đến 07/04/2023
Ngày trả kết quả	07/04/2023



II. KẾT QUẢ

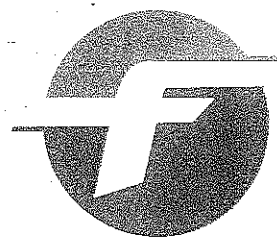
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, C _{max} ⁽¹⁾
				KT.01	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	28,2	160
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	4,6	800
3	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	2,4	680
4	SO ₂	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	KPH	400
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,25	5 ^a
6	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	24,7	750 ^a
7	Xylen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	4,82	870 ^a

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;

3. Quá thời hạn trả mẫu, Công ty không giải quyết việc thanh toán kết quả phân tích;

BM03 QT/CI.09 - Y.BH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIẾT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 02899/2023/PKQ.23.1236

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;

+ (1): $C_{max} = C \times K_p \times K_v$

Trong đó: C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);

C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ;

K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_p = 1$ - lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 m^3/h$);

K_v là hệ số vùng, khu vực (với $K_v = 0,8$ - địa điểm quan trắc tại huyện Việt Yên thuộc đô thị loại IV);

- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

- KPH: Không phát hiện. Kết quả đo thấp hơn Giới hạn dưới của Dải đo của phương pháp.

Bắc Giang, ngày 07 tháng 04 năm 2023

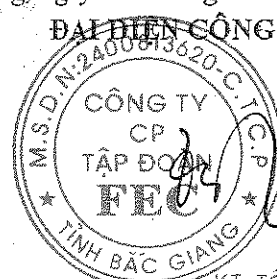
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

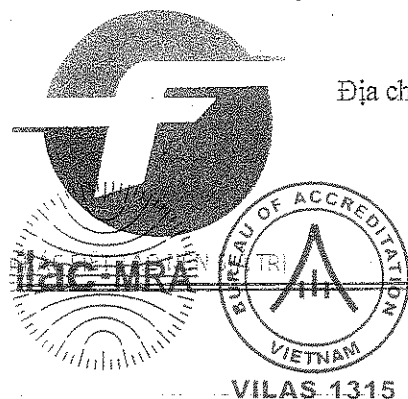
ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1315

Số: 02900/2023/PKQ.23.1236

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Văn Trung, xã Văn Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Nước thải sinh hoạt
Vị trí quan trắc	NTSH.01: Nước thải tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Toạ độ: X=21.248128, Y=106.137885
Ngày quan trắc	30/03/2023
Ngày phân tích	30/03/2023 đến 07/04/2023
Ngày trả kết quả	07/04/2023

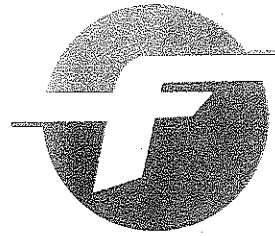
II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, Cmax=C
				NTSH.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,6	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2017	8,1	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	20,1	150
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	2,0	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,05)	0,5
7	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400	5.000
8	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638: 2000	<9,0	40
9	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,573	6
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,6	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;

3. Quý khách hàng vui lòng không gửi yêu cầu khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 02900/2023/PKQ.23.1236

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ vì nguồn tiếp nhận hệ thống thu gom nước thải tập trung dẫn về trạm xử lý chung của KCN Vân Trung;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-): Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

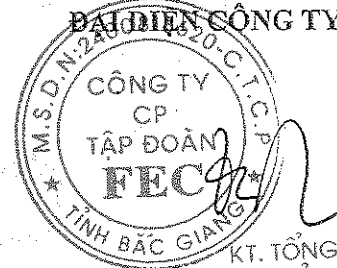
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Bắc Giang, ngày 07 tháng 04 năm 2023

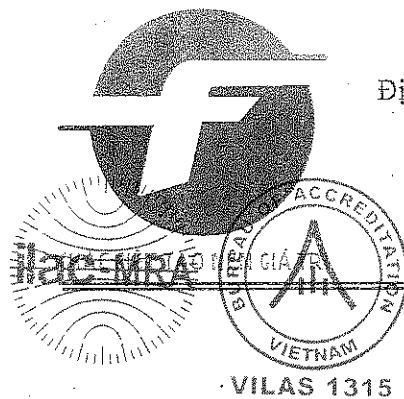
Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn
Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT
Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06832/2023/PKQ.23.3094

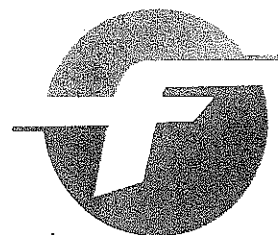
I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Tại khu vực xưởng sản xuất. Toạ độ: X=21.248616, Y=106.137718 KL.V.02: Tại khu vực văn phòng. Toạ độ: X=21.248160, Y=106.137760
Ngày quan trắc	30/06/2023
Ngày phân tích	30/06/2023 đến 17/07/2023
Ngày trả kết quả	17/07/2023

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	KL.V.02	
1	Nhiệt độ(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	26,3	25,5	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	69,6	68,3	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	67,9	57,9	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	6,883	KPH (MDL=5)	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,035	<0,027	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,039	0,030	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,173	0,146	8 ^c
9	Benzen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	15
10	Toluen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300
11	Xylen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;
PM03-QT/CI.00 - UBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 06832/2023/PKQ.23.3094

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- “ < ” : Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

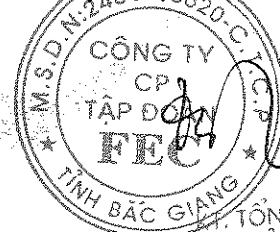
Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

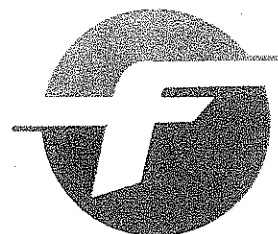
Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06833/2023/PKQ.23.3094

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Khí thải
Vị trí quan trắc	KT.01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn Toạ độ: X=21.248603, Y=106.137810
Ngày quan trắc	30/06/2023
Ngày phân tích	30/06/2023 đến 17/07/2023
Ngày trả kết quả	17/07/2023

II. KẾT QUẢ

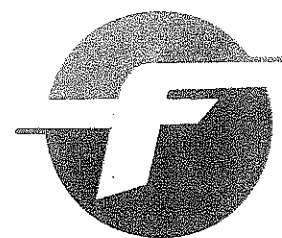
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, $C_{max}^{(1)}$
				KT.01	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<18,0	144
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	4,1	720
3	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	KPH	612
4	SO ₂	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	KPH	360
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,313	5 ^a
6	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	21,0	750 ^a
7	Xylen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	2,49	870 ^a

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03 QT/CI.09 - LSH.01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 06833/2023/PKQ.23.3094

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;

+ (1): $C_{\max} = C \times K_p \times K_v$. Trong đó:

C_{\max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);

C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ;

K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_p = 0,9$ - lưu lượng nguồn thải $20.000 < P \leq 100.000 \text{ m}^3/\text{h}$);

K_v là hệ số vùng, khu vực (với $K_v = 0,8$ - địa điểm quan trắc tại huyện Việt Yên thuộc đô thị loại IV);

- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

- KPH: Không phát hiện. Kết quả đo thấp hơn Giới hạn dưới của Dải đo của phương pháp;

- “<” : Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Bắc Giang, ngày 17 tháng 07 năm 2023

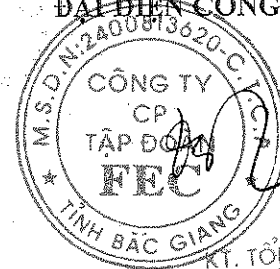
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Cảnh

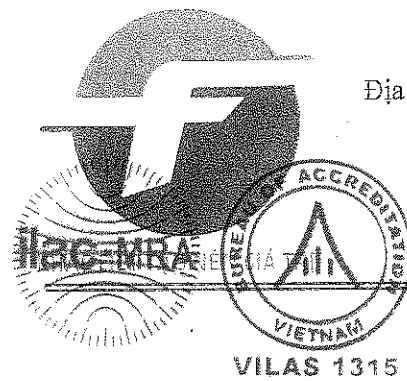
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 07100/2023/PKQ.23.1972

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Văn Trung, xã Văn Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Nước thải sinh hoạt
Vị trí quan trắc	NTSH.01: Nước thải tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Toạ độ: X=21.248128, Y=106.137885
Ngày quan trắc	04/07/2023
Ngày phân tích	04/07/2023 đến 18/07/2023
Ngày trả kết quả	18/07/2023

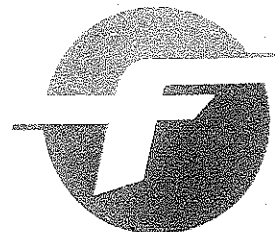
II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
				NTSH.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,00	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2017	4,9	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12,1	150
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	1,8	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,05)	0,5
7	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	240	5.000
8	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638: 2000	9,5	40
9	Tổng Photpho (tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202: 2008	<0,090	6
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,8	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quý khách hàng lưu ý: Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 07100/2023/PKQ.23.1972

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ vì nguồn tiếp nhận là hệ thống thu gom nước thải tập trung dẫn về trạm xử lý của KCN Vân Trung;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (-): Không quy định; - "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

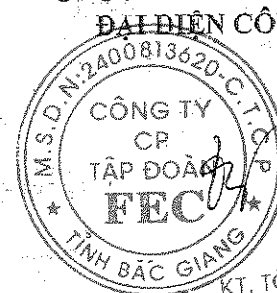
TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Bắc Giang, ngày 18 tháng 07 năm 2023

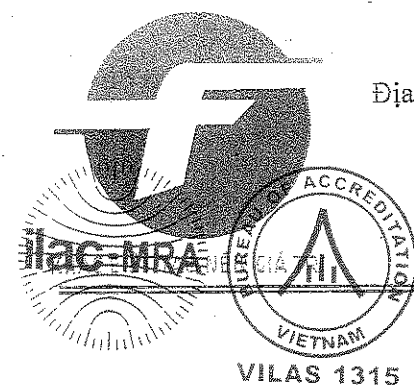
ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09907/2023/PKQ.23.4428

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Tại khu vực xưởng sản xuất. Toạ độ: X=21.248616, Y=106.137718 KL.V.02: Tại khu vực văn phòng. Toạ độ: X=21.248160, Y=106.137760
Ngày quan trắc	15/09/2023
Ngày phân tích	15/09/2023 đến 28/09/2023
Ngày trả kết quả	28/09/2023

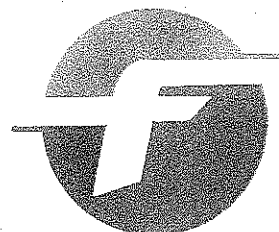
II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	KL.V.02	
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,6	28,4	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	69,8	68,7	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,3	59,2	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,046	0,031	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,053	0,034	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,160	0,135	8 ^c
9	Benzen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	15
10	Toluen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300
11	Xylen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 09907/2023/PKQ.23.4428

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

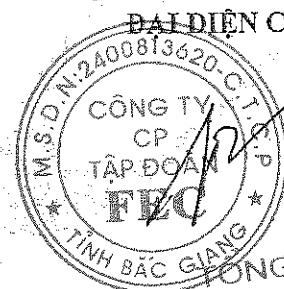
Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 28 tháng 09 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hào

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;
2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.
3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

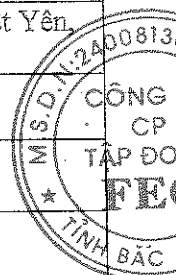
KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09908/2023/PKQ.23.4428

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Văn Trung, xã Văn Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Khí thải
Vị trí quan trắc	KT.01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn Toạ độ: X=21.248603, Y=106.137810
Ngày quan trắc	15/09/2023
Ngày phân tích	15/09/2023 đến 28/09/2023
Ngày trả kết quả	28/09/2023



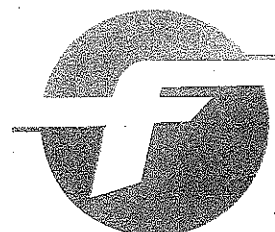
II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, C _{max} ⁽¹⁾
				KT.01	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<18	160
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	KPH	800
3	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	KPH	680
4	SO ₂	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	KPH	400
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,93	5 ^a
6	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	39	750 ^a
7	Xylen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	2,0	870 ^a

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giữ việc thiếu hụt kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 09908/2023/PKQ.23.4428

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;

+ (1): $C_{\max} = C \times K_p \times K_v$

Trong đó: C_{\max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);

C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ;

K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_p = 1$ - lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);

K_v là hệ số vùng, khu vực (với $K_v = 0,8$ - địa điểm quan trắc tại huyện Việt Yên thuộc đô thị loại IV);

- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

- KPH: Không phát hiện. Kết quả thấp hơn Giới hạn dưới của Dải đo của phương pháp;

- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Bắc Giang, ngày 28 tháng 09 năm 2023

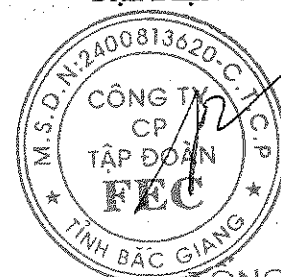
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hào



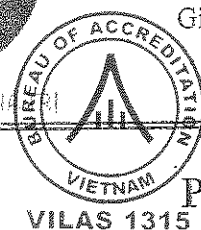
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

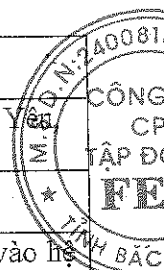


PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 09909/2023/PKQ.23.4428

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Văn Trung, xã Văn Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Nước thải sinh hoạt
Vị trí quan trắc	NTSH.01: Nước thải tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp Toạ độ: X=21.248128, Y=106.137885
Ngày quan trắc	15/09/2023
Ngày phân tích	15/09/2023 đến 28/09/2023
Ngày trả kết quả	28/09/2023



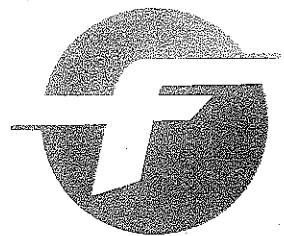
II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
				NTSH.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,40	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2017	6	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	16	150
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(*)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,8	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,05)	0,5
7	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	1.500	5.000
8	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638: 2000	<9	40
9	Tổng Photpho (tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,48	6
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,8	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 09909/2023/PKQ.23.4428

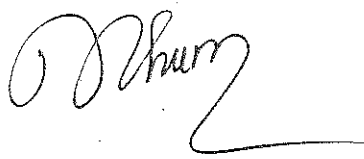
Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ vì nguồn tiếp nhận là hệ thống thu gom nước thải tập trung dẫn về trạm xử lý của KCN Vân Trung;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

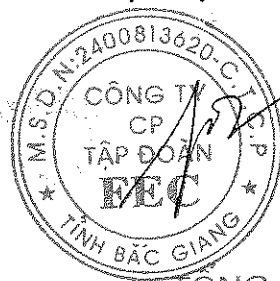
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

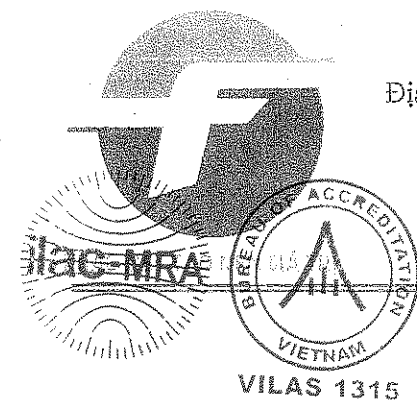
Bắc Giang, ngày 28 tháng 09 năm 2023
ĐẠI DIỆN CÔNG TY


Nguyễn Thị Cẩm Nhung


Lê Thị Khánh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hào



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 14498/2023/PKQ.23.5555

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Văn Trung, xã Văn Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Không khí môi trường lao động
Vị trí quan trắc	KL.V.01: Tại khu vực xưởng sản xuất. Toạ độ: X=21.248616, Y=106.137718 KL.V.02: Tại khu vực văn phòng. Toạ độ: X=21.248160, Y=106.137760
Ngày quan trắc	19/12/2023
Ngày phân tích	19/12/2023 đến 27/12/2023
Ngày trả kết quả	27/12/2023

II. KẾT QUẢ

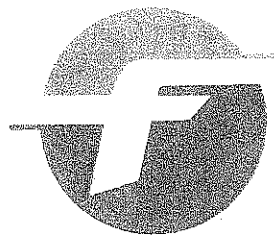
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KL.V.01	KL.V.02	
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	21,3	20,0	16 ÷ 34 ^a
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	61,7	60,1	40 ÷ 80 ^a
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	<0,6	<0,6	0,1 ÷ 1,5 ^a
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	61,7	56,2	85 ^b
5	CO	mg/m ³	TN/K.06	KPH (MDL=5)	KPH (MDL=5)	40
6	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137: 2009	0,064	0,031	10
7	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971: 1995	0,083	0,038	10
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	mg/m ³	TCVN 5067: 1995	0,190	0,158	8 ^c
9	Benzen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	15
10	Toluen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300
11	Xylen	mg/m ³	Method 8260D	KPH (MDL=0,001)	KPH (MDL=0,001)	300

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả chỉ có giá trị trong phạm vi mẫu thử nghiệm và chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc trước hoặc sau thời gian;

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.CT/CL09 - LPH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Thông báo đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động số: 146/TB-SYT

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIẾT TẠO NỀN GIÁ TRỊ

Số: 14498/2023/PKQ.23.5555

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (a) QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu;
- (b) QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- (c) QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2023

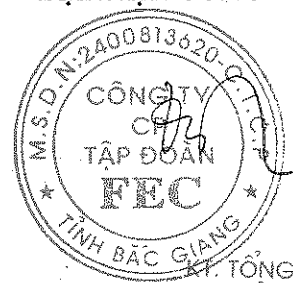
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

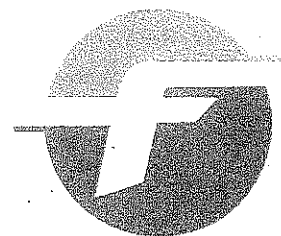
Phan Thị Vinh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

PM03-01/CT 09-1 PH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHẮC HIẾT TẠO NỀN GIÁ TRỊ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 14499/2023/PKQ.23.5555

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Khí thải
Vị trí quan trắc	KT.01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn. Toạ độ: X=21.248603, Y=106.137810
Ngày quan trắc	19/12/2023
Ngày phân tích	19/12/2023 đến 27/12/2023
Ngày trả kết quả	27/12/2023



II. KẾT QUẢ

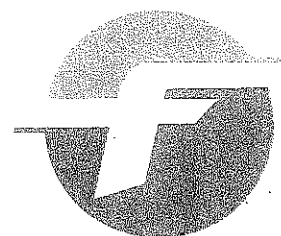
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, C _{max} ⁽¹⁾
				KT.01	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	<18	160
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	5,7	800
3	NO _x (Tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	5,1	680
4	SO ₂	mg/Nm ³	SOP/HT/K.24	KPH	400
5	Benzen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,23	5 ^a
6	Toluen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	19	750 ^a
7	Xylen	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	1,1	870 ^a

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Qua một ngày sau mẫu, công ty không giữ quyền nhận xét kết quả phân tích;

BM03.OT/CL09 - LBH: 01



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Nắm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC LỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 14499/2023/PKQ.23.5555

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- + Cột B: Quy định nồng độ C làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp;
- + (1): $C_{\max} = C \times K_p \times K_v$
- Trong đó: C_{\max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);
- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ;
- K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải (với $K_p = 1$ - lưu lượng nguồn thải $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$);
- K_v là hệ số vùng, khu vực (với $K_v = 0,8$ - địa điểm quan trắc tại huyện Việt Yên thuộc đô thị loại IV);
- (a) QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả thấp hơn Giới hạn dưới của Dải đo của phương pháp;
- " < ": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2023

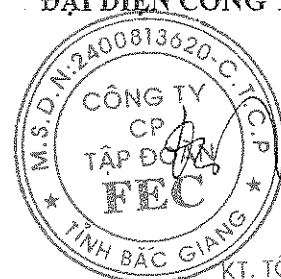
NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Lê Thị Khánh



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Oanh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi.

3. Quá thời hạn lưu mẫu, Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích;

BM03.CT/CL09 - LBH: 01

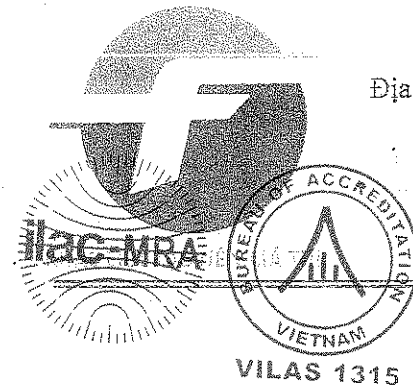
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 14500/2023/PKQ.23.5555

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty TNHH Điện tử SUNDA Việt Nam
Địa chỉ	Nhà xưởng E08, Lô CN-03, KCN Vân Trung, xã Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
Loại mẫu	Nước thải sinh hoạt
Vị trí quan trắc	NTSH.01: Nước thải tại điểm xả nước thải sau xử lý trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp. Toạ độ: X=21.248128, Y=106.137885
Ngày quan trắc	19/12/2023
Ngày phân tích	19/12/2023 đến 27/12/2023
Ngày trả kết quả	27/12/2023

II. KẾT QUẢ

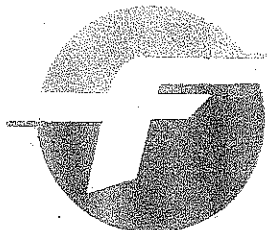
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
				NTSH.01	
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	7,20	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅	mg/L	SMEWW 5210B:2017	7	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	18	150
4	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	100
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	<0,6	10
6	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,05)	0,5
7	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	1.500	5.000
8	Tổng Nito ^(*)	mg/L	TCVN 6638: 2000	89	40
9	Tổng Photpho (tính theo P) ^(*)	mg/L	TCVN 6202: 2008	0,38	6
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,4	10

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm do khách hàng gửi tới hoặc nhân viên Công ty cổ phần tập đoàn FEC trực tiếp lấy;

2. Các kết quả ghi trong phiếu này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu hoặc nhận mẫu gửi;

3. Qua nội dung này mẫu, công ty không giữ quyền vận chuyển lại kết quả phân tích;

BM03.QT/CL09 - [BHH-01]



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FEC

Địa chỉ: Số 7, ngõ 71, đường Lương Văn Năm, P. Đình Kế, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 02046 285 678 Email: : moitruong@fec.com.vn

Giấy chứng nhận hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường: VIMCERTS 279

Chứng chỉ công nhận ISO/IEC 17025:2017: VILAS 1315

KHÁC BIỆT TẠO NÊN GIÁ TRỊ

Số: 14500/2023/PKQ.23.5555

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.;
- Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ vì nguồn tiếp nhận là hệ thống thu gom nước thải tập trung dẫn về trạm xử lý của KCN Vân Trung;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (-): Không quy định;
- (*): Thông số đã được công nhận Vilas.

NGƯỜI LẬP

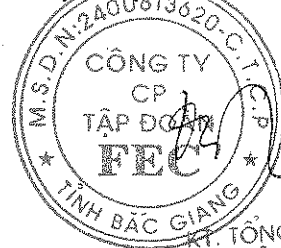
Nguyễn Thị Cẩm Nhung

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH

Lê Thị Khánh

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Oanh



CHỦ ĐẦU TƯ / OWN
CÔNG TY TNHH SUNDA VIỆT NAM

TÊN DỰ ÁN / PROJECT NAME

NHÀ MÁY ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ CN-03 KCN VÂN TRUNG,
HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR
VŨ VĂN KIÊN

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN
KTS. NGUYỄN VĂN SƠN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ
KTS. NGUYỄN VĂN SƠN

THIẾT KẾ / DESIGN
KTS. NGUYỄN VĂN SÁNG

VỀ / DRAWING
KTS. NGUYỄN VĂN SÁNG

QLKT / CHECK

KTS. NGUYỄN VĂN SƠN

TÊN BẢN VẼ / DRAWING NAME

TỔNG MẶT BẰNG

Ngày hoàn thành / Finish :

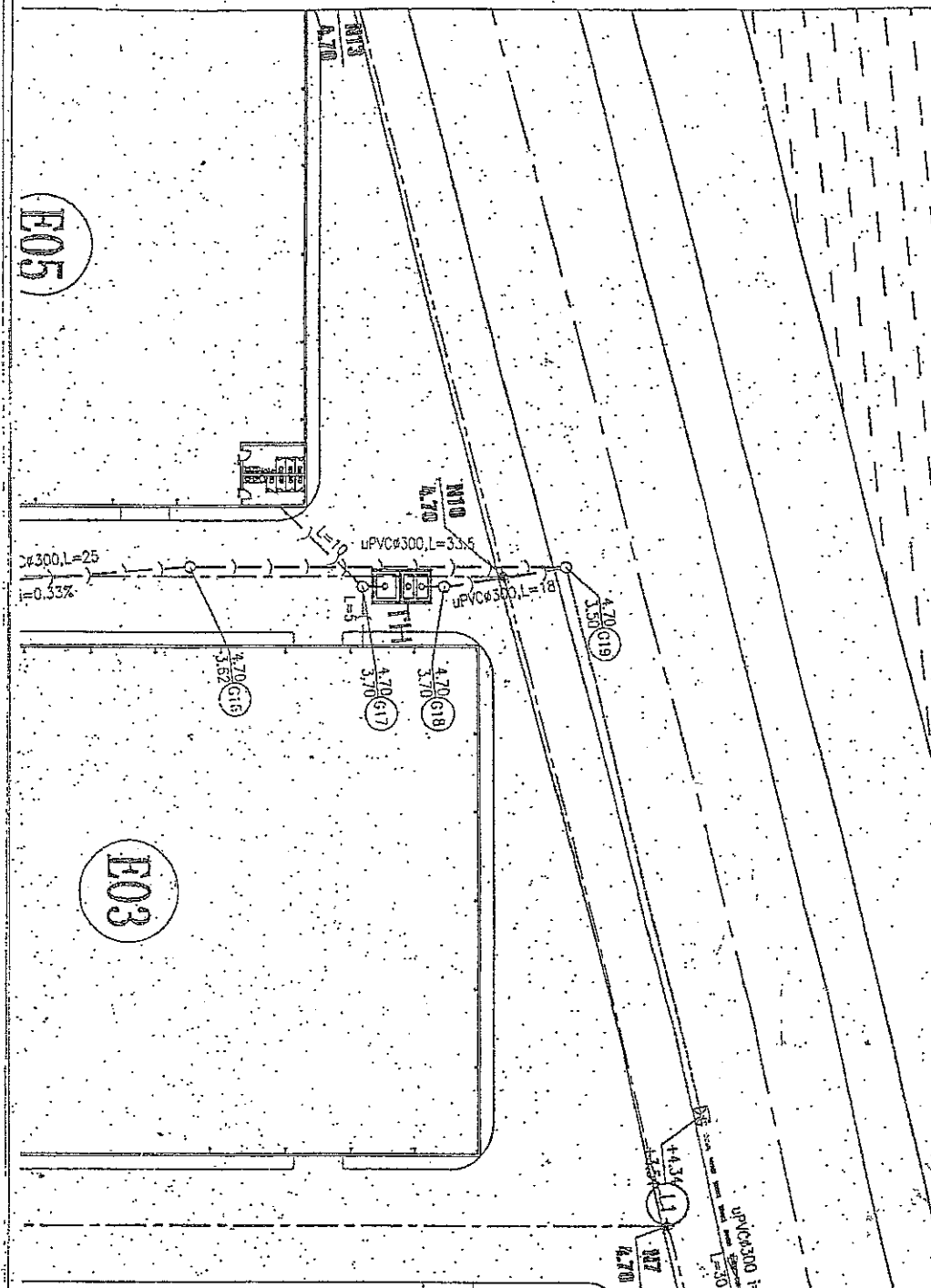
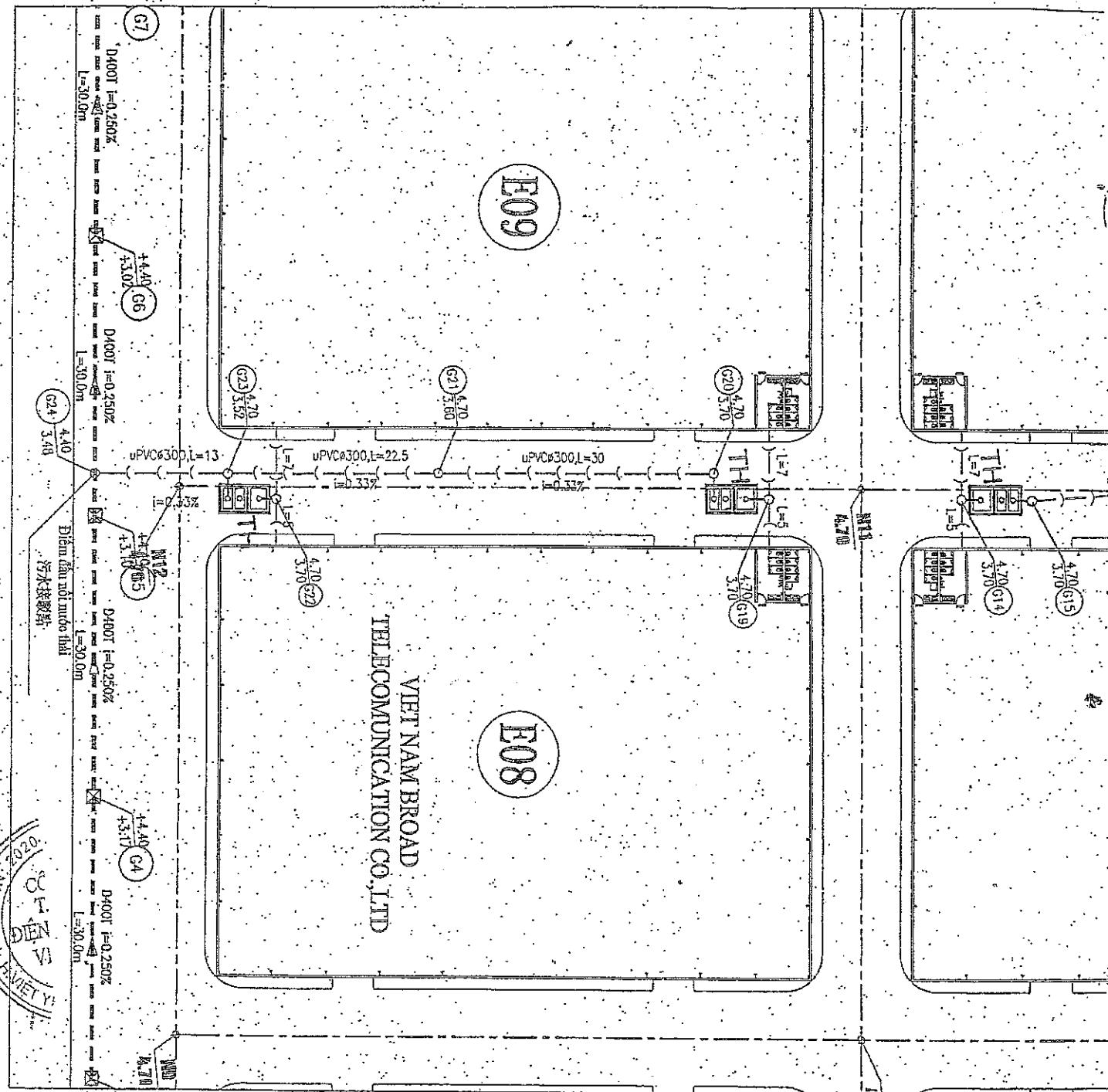
Ti lệ / scale :

Bản vẽ số :

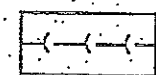
§:

MẶT BẰNG THOÁ

NƯỚC THẢI TUYẾN N10 - N12



KÝ HIỆU BẢN VẼ



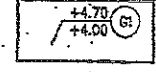
ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI



HỐ GA NẬP TRON



BỂ TỰ HOẠI



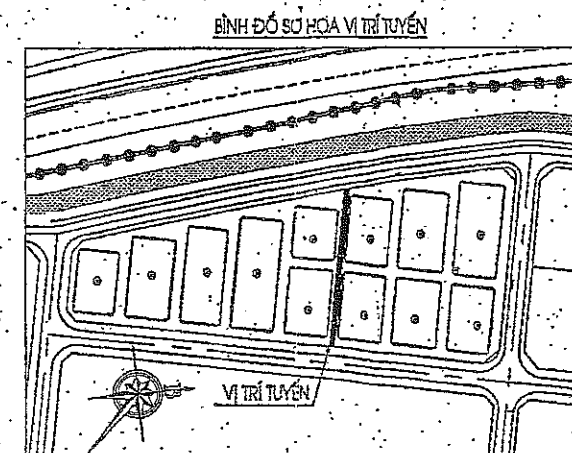
CỘ ĐÌNH TẤM ĐAN GA TÊN HỐ GA
CAO ĐỘ ĐÁY ống

UPVCø300, L=40
i=0.33%

N1
4.70

ĐƯỜNG KÍNH - CHIỀU DÀI ống
ĐỘ DỐC ống

TÊN NÚT (ĐƯỜNG NỘI BỘ)
CAO ĐỘ THIẾT KẾ NÚT

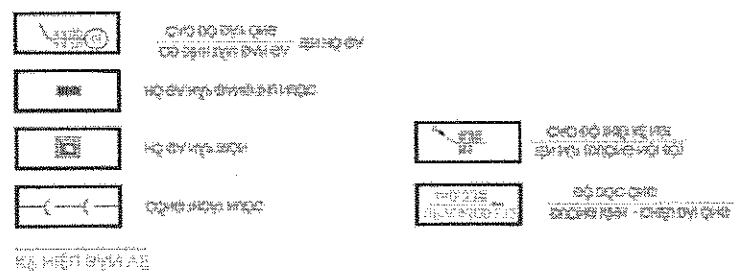


建设单位 富华责任有限公司	
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH FUHUA	
地址: 北江—云中工业区—CN-03 区	
Địa điểm: Lô CN-03 - Khu CÔNG NGHIỆP VĂN TRUNG - BẮC GIANG	
华越建筑责任有限公司	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOA VIỆT	
工程名称 TÊN CÔNG TRÌNH	
云中工业园 CN-03区富华厂房工程	
CÔNG TRÌNH NHÀ XƯỞNG FUHUA LÔ CN-03 - KHU CÔNG NGHIỆP VĂN TRUNG	
编 号 S O	
E010203050607080910111215	
设 计 THIẾT KẾ	
制 图 VẼ	
审 核 CHỦ TRƯ	
总 监 GIÁM SÁT	
图纸名称 TÊN BẢN VẼ	
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TUYẾN N10 - N12	
图 号 BẢN VẼ	TNT - 02
图 别 PHÂN LOẠI BẢN VẼ	THOÁT NƯỚC THẢI
比 例 TỈ LỆ	
日 期 NGÀY	2014.02

Architectural floor plan of a rectangular building. The plan shows a large rectangular room with a central circular area. The room is divided into sections by walls and doors. The central circular area is labeled 'E3'. The room is surrounded by a corridor. The plan includes dimensions and labels for various parts of the building.

Labels and dimensions on the plan:

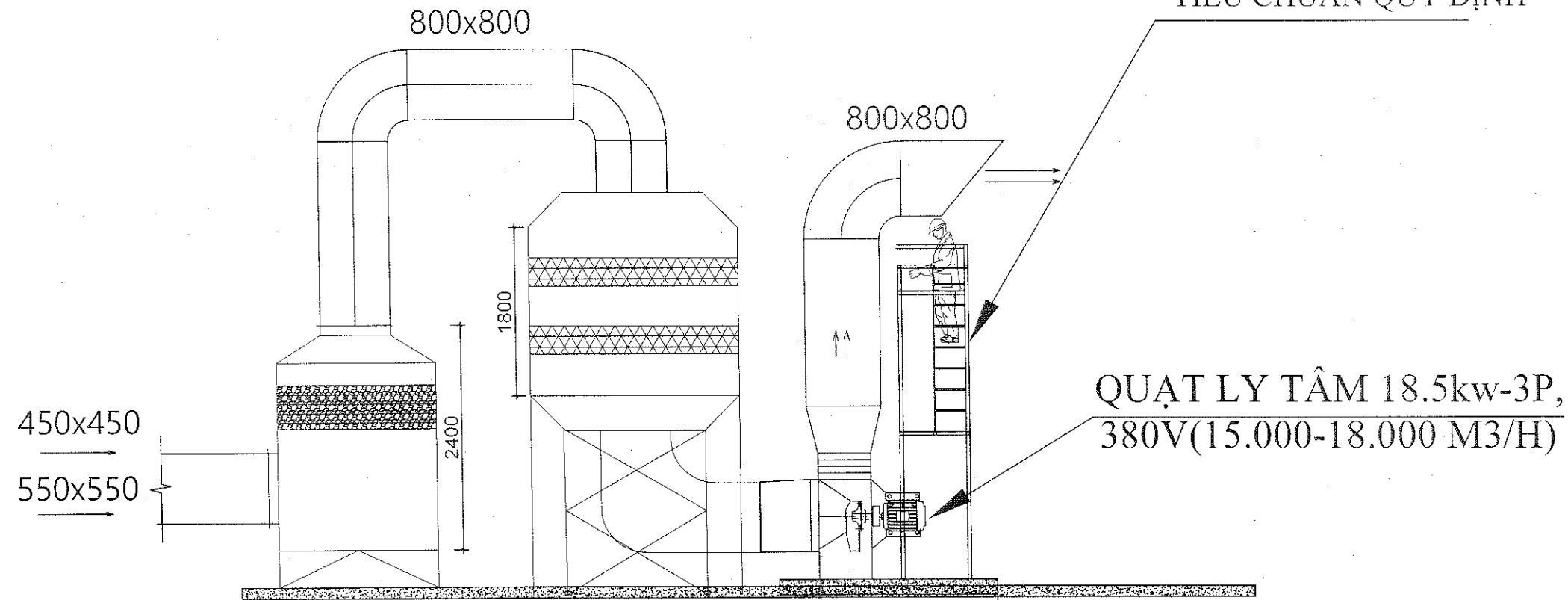
- Top wall: UPVC#300.117, I=0.33%
- Bottom wall: UPVC#300.120, I=0.33%
- Left wall: UPVC#300.115, I=0.33%
- Right wall: UPVC#300.125, I=0.60%
- Central circular area: E3
- Top right corner: +4.70 (110), +4.00
- Top left corner: +4.70 (114), +3.77
- Bottom right corner: +4.70 (150), +4.00
- Bottom left corner: +4.70 (154), +3.77
- Top middle: +4.70 (112), +3.88
- Bottom middle: +4.70 (152), +3.89
- Top right section: +4.70 (111), +3.94
- Bottom right section: +4.70 (151), +3.93
- Top left section: +4.70 (113), +3.82
- Bottom left section: +4.70 (153), +3.84



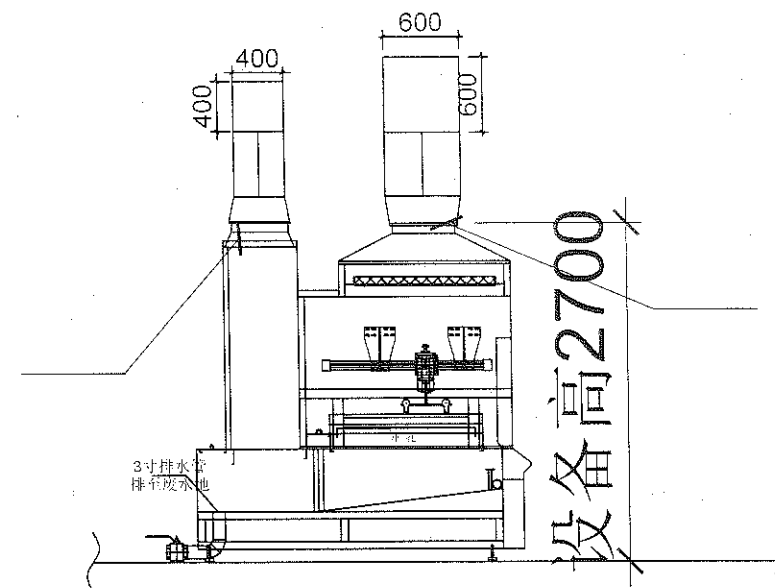
BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
CÔNG SUẤT 18.000 M³/GIỜ

CHI TIẾT MẶT CẮT A-A

SÀN THAO TÁC VÀ
THANG LÊN SÀN THEO
TIÊU CHUẨN QUY ĐỊNH



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
thống kê: 22		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát trưởng
Lê Thị Huyền	Lương	Nguyễn Như Long



GHI CHÚ: (Notes)

CHỦ ĐẦU TƯ:
(Owner)

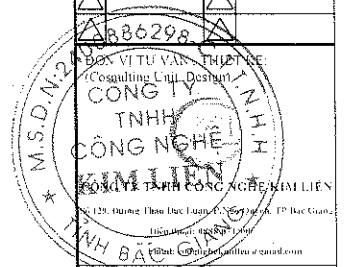
GIAM ĐỐC
(General director)

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
(Issued for)

THIẾT KẾ	✓	PHÊ DUYỆT
PHIÊN BẢN	✓	PHÊ DUYỆT
CHUYÊN KHẢO	✓	PHÊ DUYỆT
THI CÔNG	✓	PHÊ DUYỆT
HOÀN CÔNG	✓	PHÊ DUYỆT

HIỆU CHỈNH
(Revision)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Δ	Δ	Δ	Δ	Δ	Δ	Δ	Δ	Δ	Δ



GIAM ĐỐC
(Director)

LÊ ĐỨC PHI

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Major architect)

KTS. LÊ ĐỨC PHI

THIẾT KẾ (Designed by)

KTS. LÊ THỊ HUYỀN

KIỂM (Checked by)

KTS. LÊ ĐỨC PHI

TÊN CÔNG TRÌNH (Project Title)

ĐIỀU KIỆN XÂY DỰNG HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC KHÍ THẢI

HẠNG MỤC (Item)

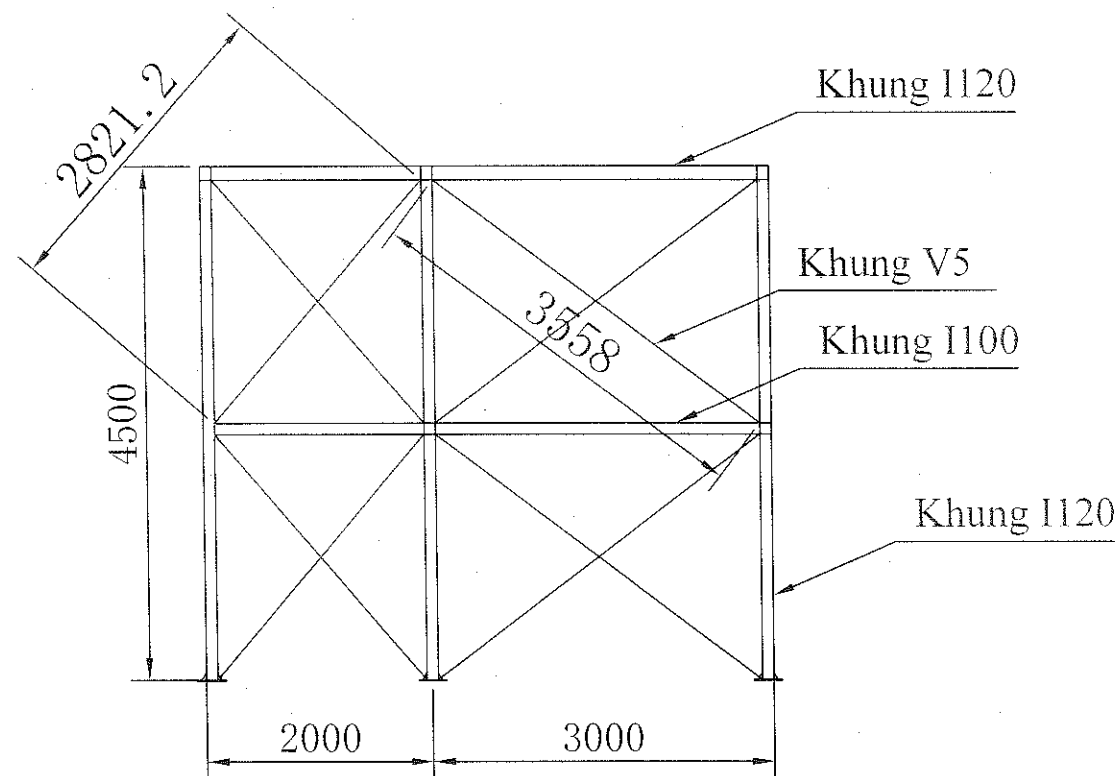
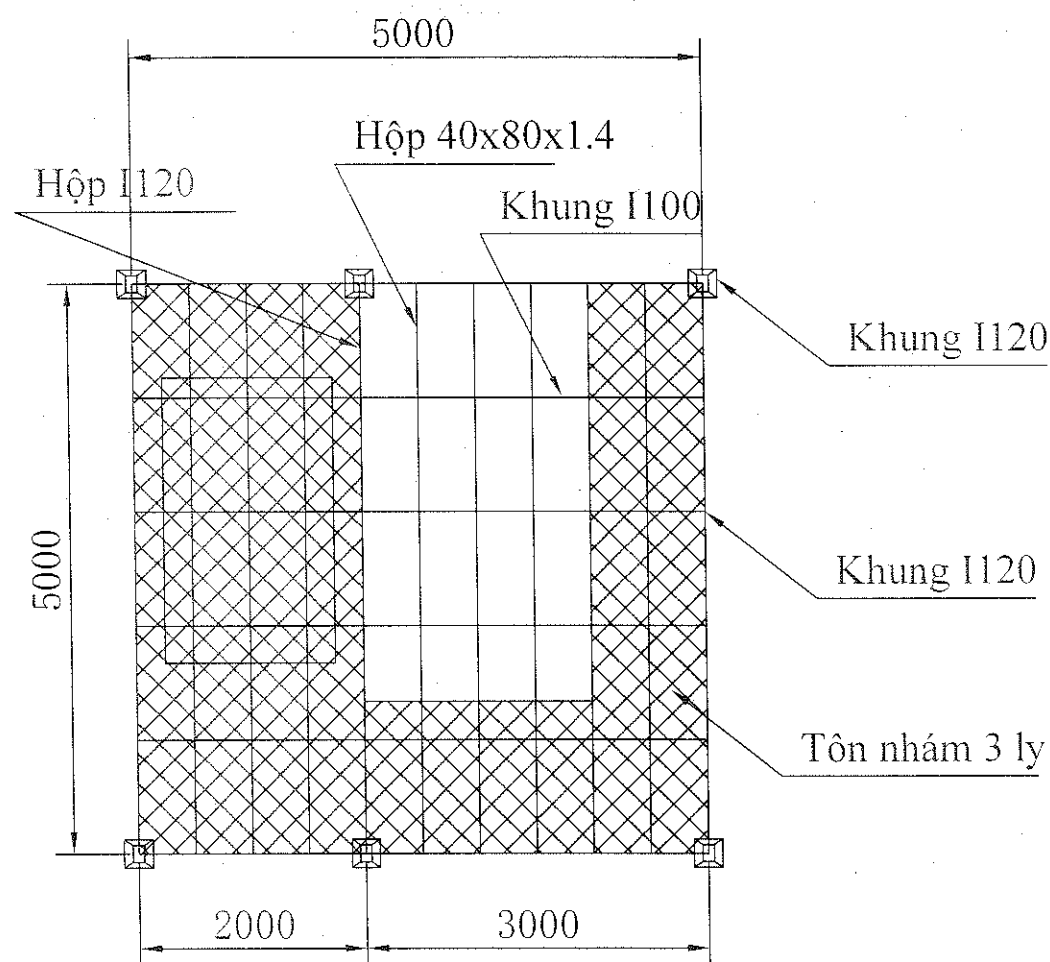
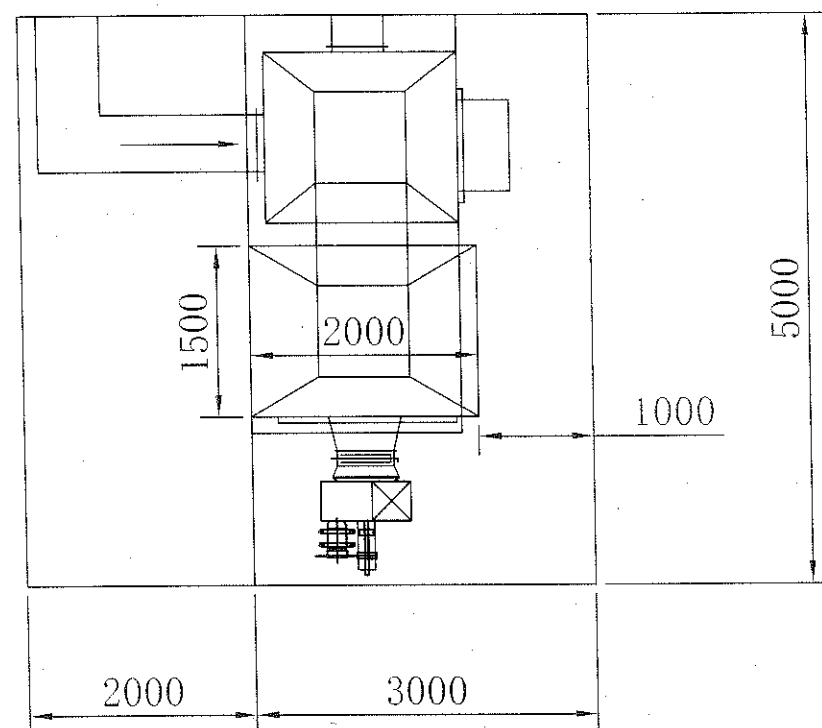
TRẠM XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)

CHI TIẾT MẶT CẮT A-A

HOÀN THÀNH (Completion)	---	KÝ HIỆU (Drawing No.)
TỶ LỆ (Scale)	A1 A3 1:55	K-02

BẢN VẼ KHUNG THÉP



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày... tháng... năm 20...		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát trưởng
<i>Lê Thị Huyền</i>	<i>Công</i>	
Lê Thị Huyền	Nguyễn Văn Công	

GHI CHÚ: (Notes)

CHỦ ĐẦU TƯ:
(Owner)

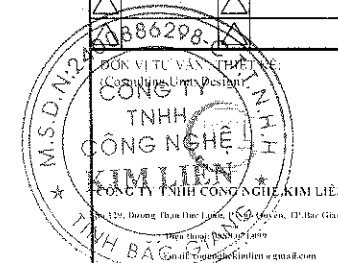
GIÁM ĐỐC
(General director)

MỤC BỊCH PHÁT HÀNH
(Issued for)

THIẾT KẾ	DESIGN
THIẾT KẾ	DESIGN
THIẾT KẾ	DESIGN
THIẾT KẾ	DESIGN
THIẾT KẾ	DESIGN

HIỆU CHỈNH
(Revision)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
---	---	---	---	---	---	---	---	---	----



GIÁM ĐỐC
(Director)

LÊ ĐỨC PHI

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Major architect)

KTS. LÊ ĐỨC PHI

THIẾT KẾ (Designed by)

KST. LÊ THỊ HUYỀN

KIỂM (Checked by)

KTS. LÊ ĐỨC PHI

TÊN CÔNG TRÌNH (Project Title)

DỰ ÁN XÂY DỰNG HỆ THỐNG
XỬ LÝ NƯỚC KHÍ THẢI

HẠNG MỤC (Item)

TRẠM XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)

BẢN VẼ KHUNG THÉP

HÀNG MỤC (Item)

TRẠM XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)

BẢN VẼ KHUNG THÉP

HÀNG MỤC (Item)

TRẠM XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)

BẢN VẼ KHUNG THÉP

BẢN VẼ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
SINH HOẠT CÔNG SUẤT 20 M³/NGÀY ĐÊM

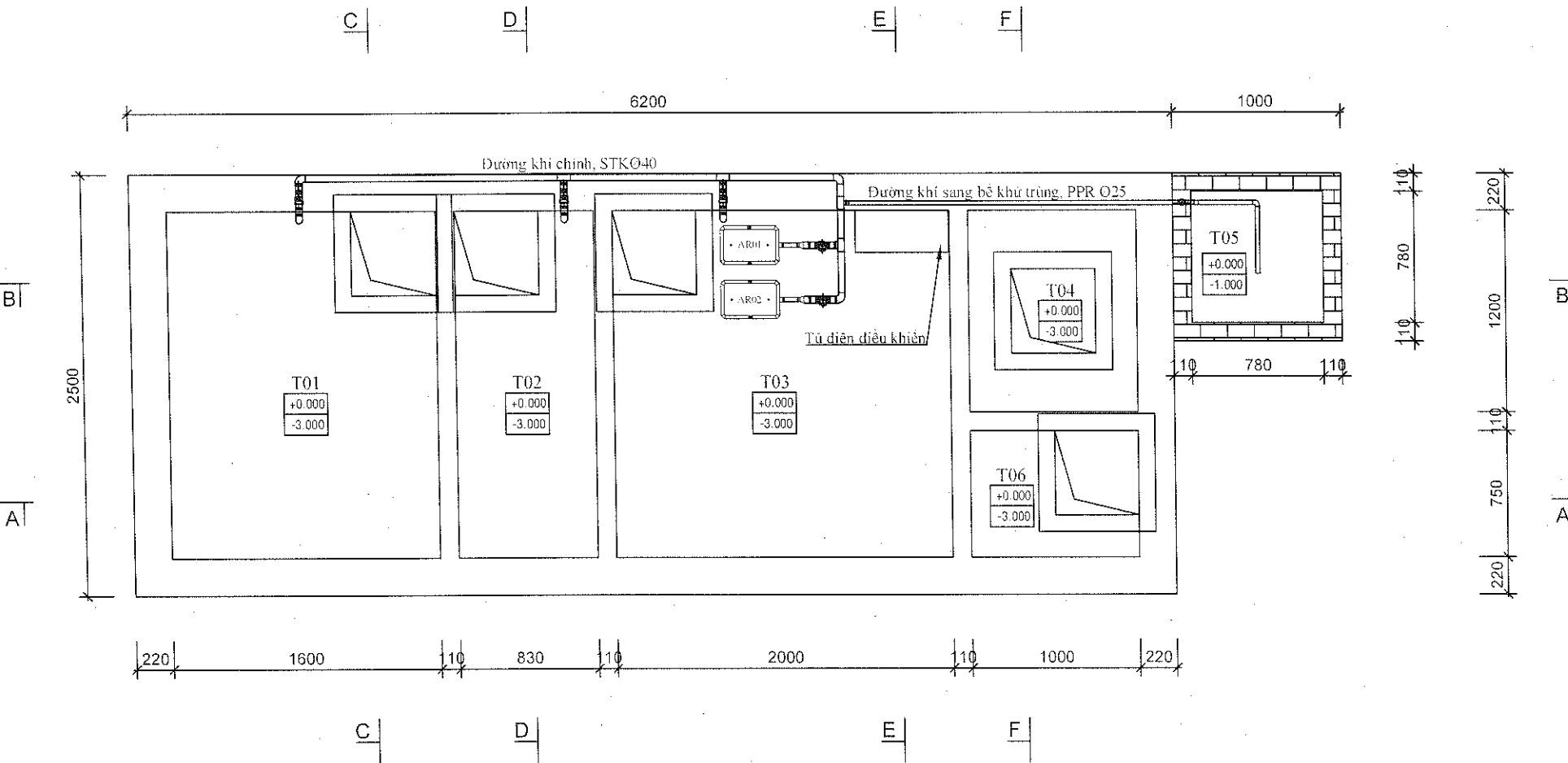
Thuy

Lê Thị Huyền

Thuy

Nguyễn Thanh Tùng

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRÊN MẶT BỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
Công suất 20 m³/ngày.đêm



STT	Chú thích	Ký hiệu	Điện áp (V)	Công suất (kW)	STT	Chú thích	Ký hiệu
1	Bơm bể điều hoà	WP01/02	220	0.25	6	Bể Anoxic	T02
2	Bơm bùn bể lắng	WP03/04	220	0.25	7	Bể Aerotank	T03
3	Bơm bể khử trùng	WP03/04	220	0.25	8	Bể lắng sinh học	T04
4	Máy thổi khí	AR.01/02	220	0.35	9	Bể khử trùng	T05
5	Bể điều hoà	T01	-	-	10	Bể chứa bùn	T06

GHI CHÚ: (Notes)

CHỦ ĐẦU TƯ:
(Owner)

CÔNG TY TNHH
ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM

ĐC: Nhà xưởng B08, lô C-N-03, KCN Văn Trưng,
Xã Văn Trưng, H. Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

GIÁM ĐỐC
(General director)

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
(Issued for)

THIẾT KẾ ☐ TELEGRAPHY

THIẾT KẾ ☐ YOUR APPROVAL

THIẾT KẾ ☐ REFERENCE

THIẾT KẾ ☒ CONSTRUCTION

THIẾT KẾ ☐ AS BUILT

HIỆU CHỈNH
(Revision)

088628
CÔNG TY
CÔNG NGHỆ
KIM LIÊN
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN
Số 179, Đường Trần Hưng Đạo, P. Ngô Quyền, Q. Bắc Giang
Điện thoại: 0983.871.233
Email: cncn@kimlien.vn

GIÁM ĐỐC
(Technology director)

LÊ ĐỨC PHI

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Major architect)

KTS. LÊ ĐỨC PHI

CHỦ TRÌ (Presided by)

KTS. LÊ ĐỨC PHI

THIẾT KẾ (Designed by)

KTS. LÊ THỊ HUYỀN

KIỂM (Checked by)

KTS. LÊ ĐỨC PHI

TÊN CÔNG TRÌNH (Project Title)

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUNDA VIỆT NAM
CÔNG SUẤT 20M³/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC (Item)

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRÊN MẶT BỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
Công suất 20 m³/ngày.đêm

HOÀN THÀNH
(Completion)

ẢNH

ẢNH

XÝ HIỆU
(Drawing No.)

CN-01

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập

Chỉ huy trưởng

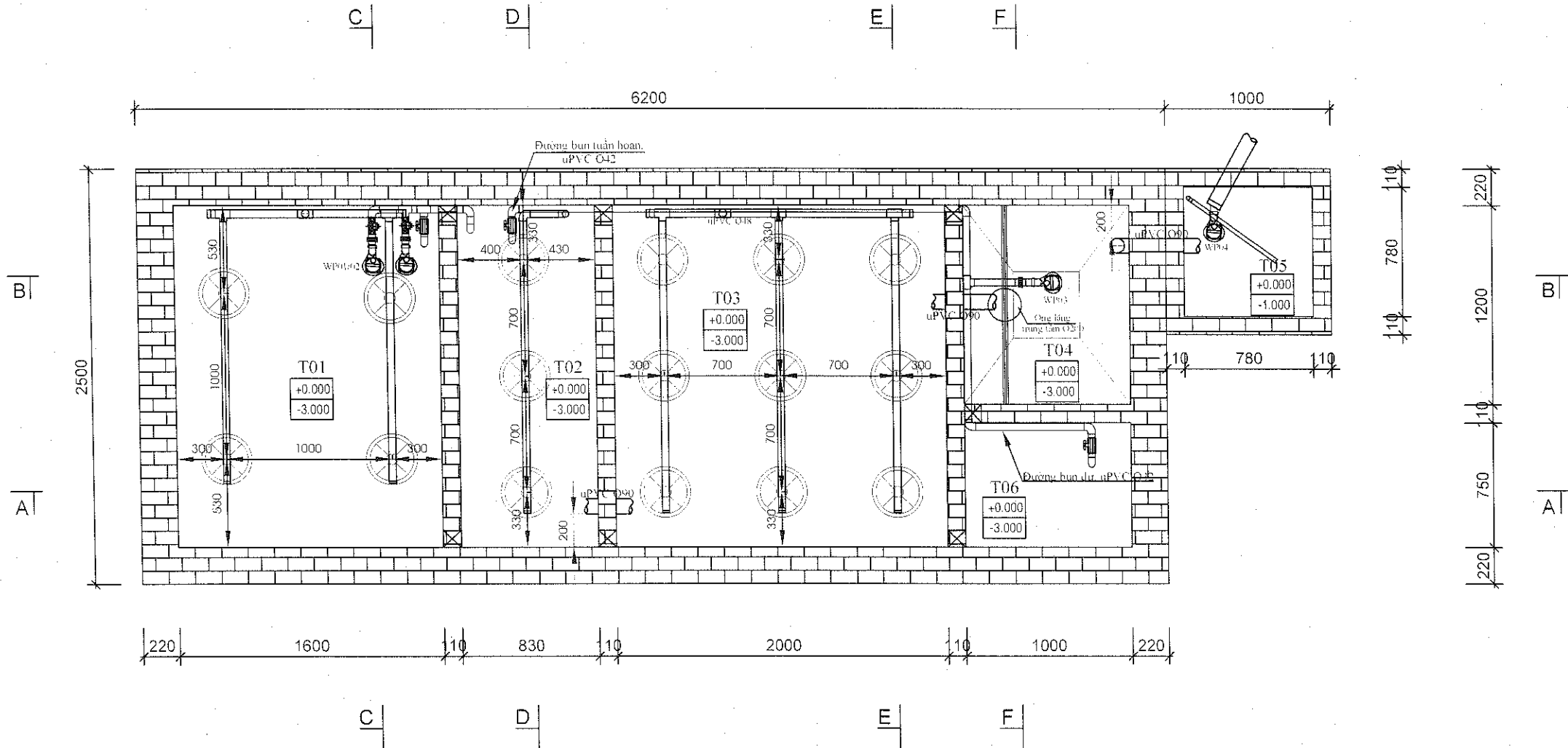
Tư vấn giám sát trưởng

Lê Thị Huyền

Nguyễn Thanh Tùng

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ DƯỚI ĐÁY BỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Công suất 20 m³/ngày.đêm



STT	Chú thích	Ký hiệu	Điện áp (V)	Công suất (kW)	STT	Chú thích	Ký hiệu
1	Bơm bể điều hoà	WP01/02	220	0.25	6	Bể Anoxic	T02
2	Bơm bùn bể lắng	WP03/04	220	0.25	7	Bể Aerotank	T03
3	Bơm bể khử trùng	WP03/04	220	0.25	8	Bể lắng sinh học	T04
4	Máy thổi khí	AR.01/02	220	0.35	9	Bể khử trùng	T05
5	Bể điều hoà	T01	-	-	10	Bể chứa bùn	T06

GHI CHÚ: (Notes)

CHỦ ĐẦU TƯ:
(Owner)

CÔNG TY TNHH
DIỆN TỬ SUND VIỆT NAM

ĐC: Nhà xưởng E08, KCN 83, KCN Vĩnh Trung,
Xã Vĩnh Trung, Huyện Vĩnh Yên, Tỉnh Bắc Giang

GIÁM ĐỐC
(General director)

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
(Issued for)

THIẾT KẾ

THIẾT KẾ

THIẾT KẾ

THIẾT KẾ

THIẾT KẾ

THIẾT KẾ

HIỆU CHỈNH
(Revision)

86298

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN

LÊ ĐỨC PHI

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Major architect)

KTS. LÊ ĐỨC PHI

CHỦ TRÌ (Presided by)

KTS. LÊ ĐỨC PHI

THIẾT KẾ (Designed by)

KTS. LÊ THỊ HUYỀN

KIỂM (Checked by)

KTS. LÊ ĐỨC PHI

TÊN CÔNG TRÌNH (Project Title)

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG TY TNHH DIỆN TỬ SUND VIỆT NAM
CÔNG SUẤT: 20M³/NGÀY.ĐÊM

HẠNG MỤC (Item)

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ DƯỚI ĐÁY BỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
Công suất 20 m³/ngày.đêm

HOÀN THÀNH
(Completed)

KÝ HIỆU
(Drawing No.)

TỶ LỆ
(Scale)

4:1

1:25

CN-02

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

Người lập

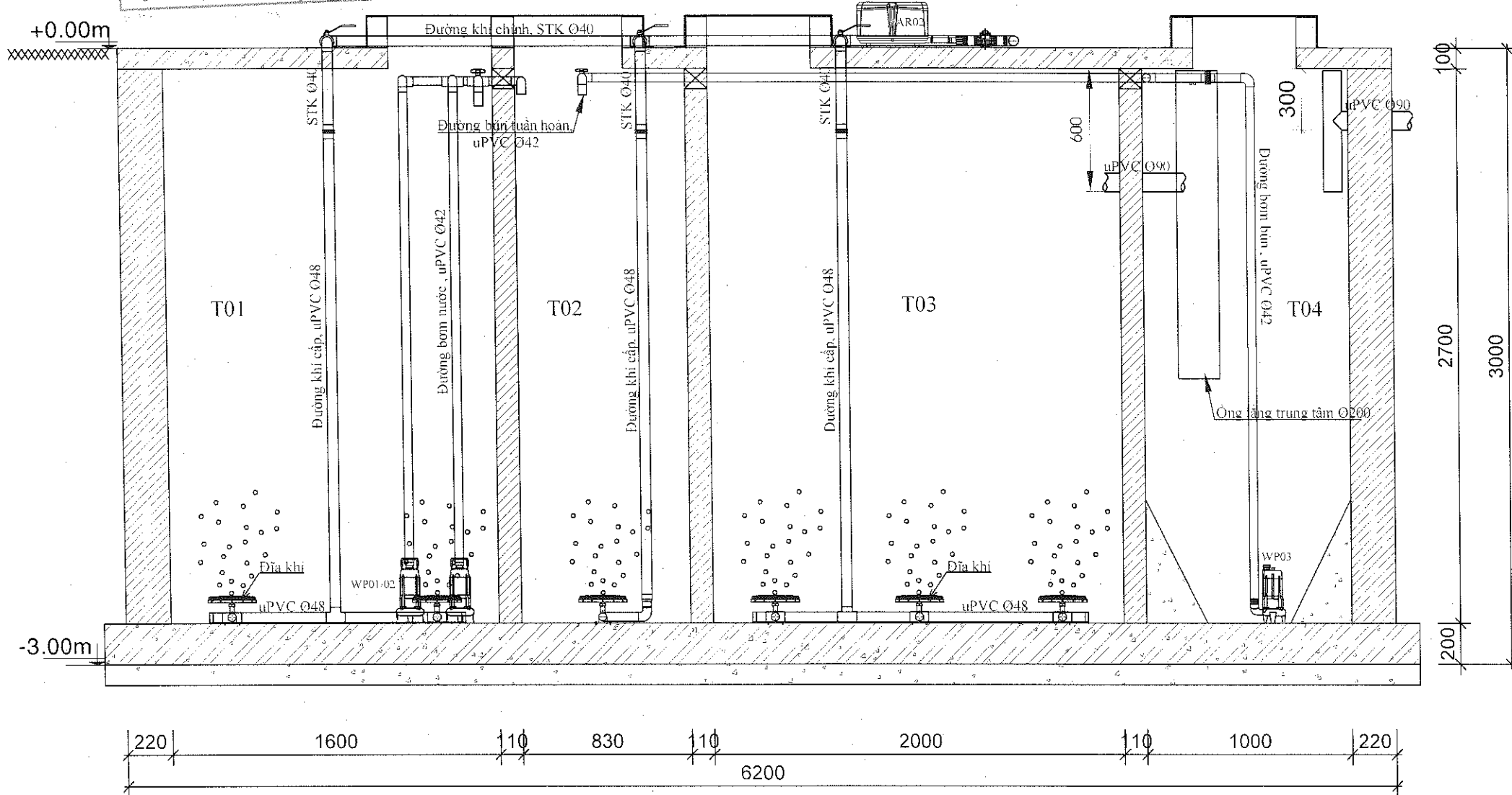
Chỉ huy trưởng

Tư vấn giám sát trưởng

Le Thi Huyen

Nguyễn Thanh Tung

MẶT CẮT B-B



STT	Chú thích	Ký hiệu	Điện áp (V)	Công suất (kW)	STT	Chú thích	Ký hiệu
1	Bơm bể điều hoà	WP01/02	220	0.25	6	Bể Anoxic	T02
2	Bơm bùn bể lắng	WP03/04	220	0.25	7	Bể Aerotank	T03
3	Bơm bể khử trùng	WP03/04	220	0.25	8	Bể lắng sinh học	T04
4	Máy thổi khí	AR.01/02	220	0.35	9	Bể khử trùng	T05
5	Bể điều hoà	T01	-	-	10	Bể chứa bùn	T06

GHI CHÚ: (Notes)

CHỦ ĐẦU TƯ
(Owner)

CÔNG TY TNHH
ĐIỆN TỬ SUND A VIỆT NAM

ĐC: Nhà xưởng E08, KCN N-03, KCN Văn Trung,
Xã Văn Trung, H. Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

GIÁM ĐỐC
(General director)

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
(Issued for)

THIẾT KẾ

CONSTRUCTION

THI CÔNG

THI CÔNG

HIỆU CHỈNH
(Revision)

M.S.D.N.2

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN

ĐC: Nhà xưởng E08, KCN N-03, KCN Văn Trung,
Xã Văn Trung, H. Việt Yên, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 0351.355.551

Email: congtynghekimlien@gmail.com

Website: congtynghekimlien.vn

LE ĐỨC PHI

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Major architect)

KTS. LE ĐỨC PHI

CHỦ TRÌ (Presided by)

KTS. LE ĐỨC PHI

THIẾT KẾ (Designed by)

KTS. LE THỊ HUYỀN

KIỂM (Checked by)

KTS. LE ĐỨC PHI

TÊN CÔNG TRÌNH (Project Title)

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT
CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ SUND A VIỆT NAM
CÔNG SUẤT: 2000 NGƯỜI/ĐÊM

HẠNG MỤC (Item)

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)

MẶT CẮT B-B

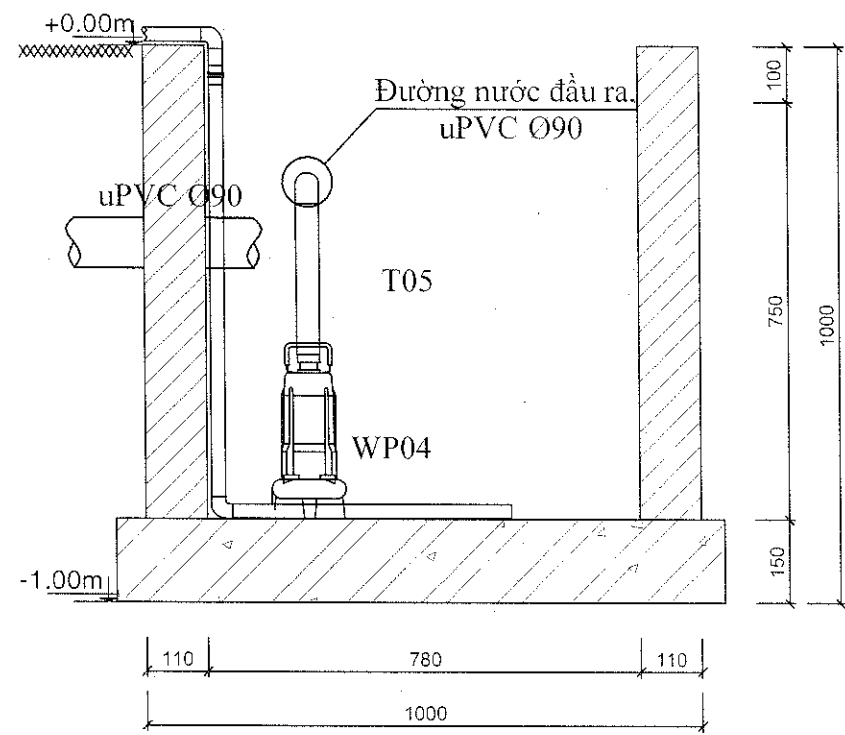
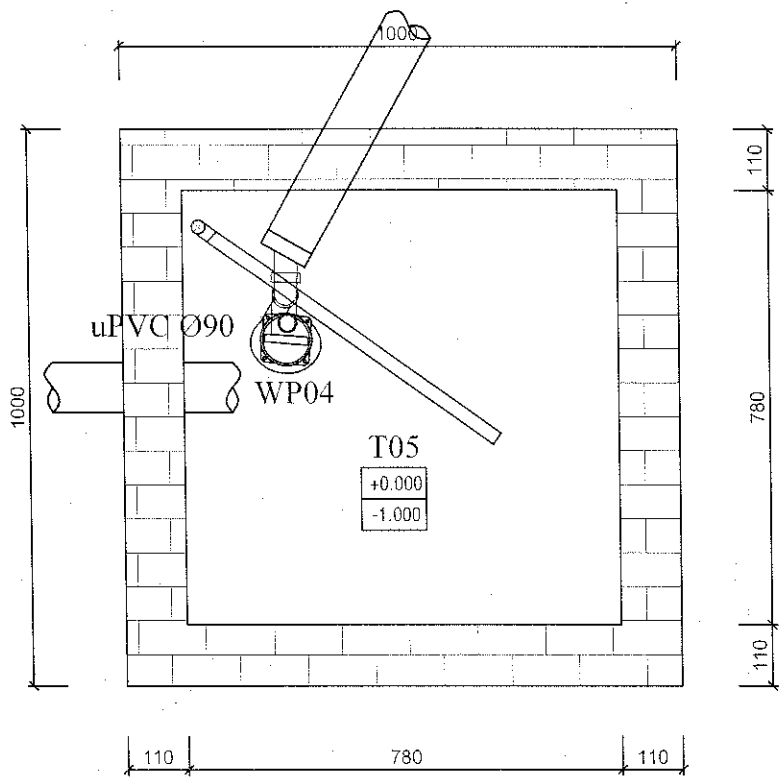
HOÀN THÀNH
(Completion)

TỶ LỆ
(Scale)



KÝ KÊU
(Drawing No.)

CN-04

CHI TIẾT BỀ KHỬ TRÙNG



MẶT BẰNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN		
BẢN VẼ HOÀN CÔNG		
Ngày.....tháng.....năm 20.....		
Người lập	Chỉ huy trưởng	Tư vấn giám sát trưởng
		
Lê Thị Huyền	Nguyễn Thanh Tùng	

MẶT CẮT 1-1

GHI CHÚ: (Notes)			
CHỦ ĐẦU TƯ: (Owner) CÔNG TY TNHH DIỆN TỬ SUND A VIỆT NAM			
ĐC: Nhà tương 098, 16 (N-B), KCN Xuân Trung, X. Xuân Trung, H. Việt Yên, tỉnh Bắc Giang			
GIÁM ĐỐC (General director)			
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH (Issued for)			
THIẾT KẾ	<input type="checkbox"/>	PHÊ Duyệt	
THAY ĐỔI	<input type="checkbox"/>	CÁC LƯU KÝ	
THAY KHÁC	<input type="checkbox"/>	THAY KHÁC	
THAY ĐỔI	<input checked="" type="checkbox"/>	CÁC LƯU KÝ	
THAY ĐỔI	<input type="checkbox"/>	THAY KHÁC	
HIỆU CHỈNH (Revision)			
△	△	△	△
△	△	△	△
△	△	△	△
△	△	△	△
0386288			
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ KIM LIÊN Công ty TNHH Công nghệ Kim Liên 10/ Đường Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, TP. Bắc Giang Tỉnh Bắc Giang Email: info@kimlien.vn Website: www.kimlien.vn			
GIÁM ĐỐC CÔNG NGHỆ (Technology director)			
LÊ ĐỨC PHI			
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ (Major architect)			
KTS. LÊ ĐỨC PHI			
CHỦ TRÌ (Presided by)			
KTS. LÊ ĐỨC PHI			
THIẾT KẾ (Designed by)			
KTS. LÊ THỊ HUYNH			
KIỂM (Checked by)			
KTS. LÊ ĐỨC PHI			
TÊN CÔNG TRÌNH (Project Title)			
THIẾT KẾ NHÀ MÁY SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ SUND A VIỆT NAM CÔNG MẶT: 2013-NGÀY: ĐỀM			
HẠNG MỤC (Item)			
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
TÊN BẢN VẼ (Drawing Title)			
CHI TIẾT BỀ KHỬ TRỪNG			
HỌ TÊN (Name)		KÝ HIỆU (Signature)	
THAY ĐỔI		CN-06	